

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠ THỊ THÚY
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 7 TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lịch sử Việt Nam / B.s.: Tạ Thị Thuý (ch.b.), Phạm Như Thơm, Nguyễn Lan Dung, Đỗ Xuân Trường. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội.

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học

T.7: Từ năm 1897 đến năm 1918. - 2017. - 664tr.

1. Lịch sử 2. 1897-1918 3. Việt Nam

959.703 - dc23

KXM0030p-CIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠ THỊ THÚY (*Chủ biên*) - PHẠM NHƯ THƠM
NGUYỄN LAN DUNG - ĐỖ XUÂN TRƯỜNG

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 7

TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 7

TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

PGS.TS.NCVCC. TẠ THỊ THÚY
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

- 1. PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy** : Chương I, II, III, IV, VI, VII, VIII
Mở đầu và Kết luận
- 2. NCV. Phạm Như Thơm** : Chương V
- 3. TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung** : Chương I, V
Thư mục sách dẫn
- 4. ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường** : Chương VI, VIII

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Huệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Huệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Huệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đỗi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Đề góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập *Lịch sử Việt Nam* từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: "*Vì sao mà làm quốc sử? Sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn. quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định *Lịch sử Việt Nam* phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nên tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử Việt Nam, 1897-1918 là thời kỳ mở đầu cho những chuyển biến mạnh mẽ hơn của xã hội Việt Nam theo hướng hiện đại hóa, dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất được triển khai trên nhiều lĩnh vực và dưới tác động của những nhân tố khách quan diễn ra trên thế giới và trong khu vực lúc bấy giờ. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam chuyển từ phạm trù phong kiến, dưới sự lãnh đạo của tầng lớp văn thân, sĩ phu sang phạm trù dân chủ tư sản dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu phong kiến tư sản hóa. Lực lượng của phong trào dân tộc lúc này không chỉ còn là những người nông dân như trước mà đã có sự tham gia của đông đảo hơn các tầng lớp, giai cấp xã hội mới.

Với những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế, trong sự phân hóa giai cấp xã hội và do đó trong phong trào chính trị, giai đoạn lịch sử này đã tạo tiền đề cho những thay đổi to lớn của Việt Nam ở giai đoạn sau (1919-1930) do sự tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai cũng như của những sự biến chính trị trên thế giới sau Cách mạng tháng Mười.

Vì điều đó, giai đoạn lịch sử này đã được nhiều nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước quan tâm. Nhiều công trình liên quan đã được công bố, mà một số đã được kể ra trong danh mục những tài liệu tham khảo ở cuối sách.

Ở trong nước, đó là các công trình mang tính chất thông sử về lịch sử cận đại nói chung, về lịch sử giai đoạn này nói riêng, của các nhà sử học Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Nguyễn Khánh Toàn, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân

Nam, Bùi Đình Thanh... Đó còn là những công trình mang tính chất chuyên khảo về kinh tế, văn hóa, giáo dục được xuất bản từ lâu, hay vừa mới được công bố với số lượng ngày càng nhiều.

Ở nước ngoài, có thể kể tới các công trình của các học giả Daniel Hémery, Pierre Brocheux, Charles Fourniau, Trịnh Văn Thảo, Jean Pierre Aumiphin, Patrice Morlat (Pháp); Shiraishi Masaya (Nhật); Joseph Buttinger, David Marc, Raymond F. Betts, Martin Jean Murray... (hệ Anh ngữ)

Về phía chúng tôi, trong khuôn khổ của việc thực hiện bộ *Lịch sử Việt Nam* 15 tập của Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu và trình bày thành một công trình có tên: *Lịch sử Việt Nam tập VII 1897-1918*.

Thực hiện công trình này, chúng tôi được thừa hưởng một khối lượng tài liệu tham khảo có thể nói là rất lớn, vừa là các công trình của các nhà thực dân, các nhà chuyên môn đương thời; vừa là các công trình nghiên cứu của nhiều học giả, trong đó có các học giả được kể ra ở trên, vừa là nguồn tài liệu lưu trữ tại các trung tâm lưu trữ trong và ngoài nước. Trên cơ sở nguồn tài liệu đó, chúng tôi cố gắng làm cho nội dung của các vấn đề, các sự kiện lịch sử liên quan, nhất là liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam trong hai mươi năm đầu thế kỷ XX, phong phú hơn và được trình bày cặn kẽ hơn.

Cuốn sách *Lịch sử Việt Nam, tập 7: 1897-1918* có bố cục 8 chương, ngoài phần Mở đầu và Kết luận, được thực hiện bởi một nhóm gồm 4 người, trong đó:

Chủ biên: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Chương I: PGS.TS Tạ Thị Thúy, ThS. Nguyễn Lan Dung

Chương II: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Chương III: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Chương IV: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Chương V: NCV Phạm Như Thơm, ThS. Nguyễn Lan Dung

Chương VI: PGS.TS Tạ Thị Thúy, ThS. Đỗ Xuân Trường

Chương VII: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Chương VIII: PGS.TS Tạ Thị Thúy, ThS. Đỗ Xuân Trường

Mở đầu và Kết luận: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Thư mục sách dẫn: ThS. Nguyễn Lan Dung.

Ngoài ra, ThS. Bùi Thị Hà và ThS. Trần Thị Thanh Huyền cũng tham gia cùng nhóm trong việc sưu tầm và chỉnh lý các tài liệu tham khảo cho cuốn sách.

Hoàn thành công trình này, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ của nhiều tổ chức và cá nhân.

Chúng tôi xin cảm ơn Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Sử học là những cơ quan chủ trì công trình.

Cảm ơn các nhà khoa học đã dụng công đọc, góp ý cho chúng tôi từ bản đề cương đến các loại bản thảo để chúng tôi xây dựng và hoàn chỉnh cuốn sách.

Cảm ơn GS.TS Shaun Kingsley Malarney, Trường Đại học Thiên Chúa giáo, Tokyo, Nhật Bản về chuyên đề: "*Bệnh tật, sức khỏe và y học ở Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*" mà chúng tôi đã sử dụng trong cuốn sách này.

Xin cảm ơn những người đã giúp chúng tôi trong việc khai thác, sử dụng tài liệu tại các thư viện và các trung tâm lưu trữ.

Với hy vọng nâng cao hơn nữa chất lượng của cuốn sách, tăng thêm giá trị tham khảo của nó, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các chuyên gia cũng như của các độc giả.

Chủ biên

PGS.TS. Tạ Thị Thúy

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 1: <i>Số lượng tù nhân trong các nhà tù ở Việt Nam từ năm 1913 đến năm 1918</i>	71
Bảng 2: <i>Quá trình thành lập và vốn ban đầu của các công ty vô danh ở Đông Dương từ năm 1875 đến năm 1918</i>	85
Bảng 3: <i>Vốn ban đầu của các công ty vô danh được thành lập từ năm 1875 đến năm 1918, thống kê theo lĩnh vực hoạt động</i>	89
Bảng 4: <i>Sản lượng than trong những năm 1897 đến năm 1918</i>	99
Bảng 5: <i>Xuất khẩu cao su của Đông Dương từ năm 1899 đến năm 1918</i>	112
Bảng 6: <i>Việc trồng dâu và sản lượng kén tơ ở Đông Dương từ năm 1909 đến năm 1918</i>	127
Bảng 7: <i>Vận chuyển hàng hóa của cảng Sài Gòn từ năm 1897 đến năm 1912</i>	129
Bảng 8: <i>Lợi nhuận từ việc bán rượu bán xir từ năm 1900 đến năm 1907</i>	133
Bảng 9: <i>Nguồn thu từ độc quyền muối từ năm 1900 đến năm 1907</i>	135
Bảng 10: <i>Lợi nhuận do Cơ quan độc quyền thuốc phiện cung cấp cho Ngân sách Liên bang từ năm 1900 đến năm 1907</i>	136
Bảng 11: <i>Tài chính công, thu và chi của Ngân sách Liên bang từ năm 1899 đến năm 1918</i>	137

Bảng 12:	<i>Ngân sách các xứ từ năm 1899 đến năm 1918</i>	141
Bảng 13:	<i>Chi tiêu cho giáo dục công được đăng ký từ năm 1913 đến năm 1918 (không kể chi cho xây dựng và bảo vệ các cơ sở)</i>	167
Bảng 14:	<i>Số trường công hệ sơ đẳng dạy bằng chữ Quốc ngữ ở Đông Dương từ năm 1908 đến năm 1913</i>	171
Bảng 15:	<i>Số trường sơ đẳng và tiểu học Pháp - Việt công lập ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918</i>	172
Bảng 16:	<i>Số học sinh hệ dự bị Pháp - Việt ở Đông Dương từ năm 1906 đến năm 1913</i>	172
Bảng 17:	<i>Chi cho y tế của ngân sách Nam Kỳ từ năm 1902 đến năm 1907</i>	186
Bảng 18:	<i>Số nhân viên y tế ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918</i>	190
Bảng 19:	<i>Một số sản phẩm của Đông Dương bị đưa sang Pháp từ năm 1915 đến năm 1918</i>	497
Bảng 20:	<i>Một số mặt hàng nhập từ Pháp vào Đông Dương năm 1913 và năm 1918</i>	498
Bảng 21:	<i>Hàng nhập từ các nước không phải Pháp vào Đông Dương năm 1913 và năm 1918</i>	499
Bảng 22:	<i>Số giấy phép thăm dò và số nhượng địa mỏ được cấp ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918</i>	502
Bảng 23:	<i>Sản lượng mỏ ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918</i>	503
Bảng 24:	<i>Xuất khẩu sản phẩm mỏ của Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918</i>	504
Bảng 25:	<i>Sản xuất và xuất khẩu xi măng của Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918</i>	505

Bảng 26:	<i>Vận tải đường sắt ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918</i>	511
Bảng 27:	<i>Bảng thống kê vận tải đường biển của Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918</i>	513
Bảng 28:	<i>Tổng trọng lượng tàu, thuyền vào và ra Cảng Sài Gòn từ năm 1913 đến năm 1918</i>	513
Bảng 29:	<i>Cán cân xuất - nhập khẩu ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918</i>	517
Bảng 30:	<i>Cán cân thu - chi của Ngân sách Liên bang từ năm 1913 đến năm 1918</i>	521
Bảng 31:	<i>Cán cân thu - chi ngân sách 3 xứ Bắc, Trung và Nam Kỳ từ năm 1914 đến năm 1918</i>	522
Bảng 32:	<i>Chỉ số giá sinh hoạt của công nhân ở Hà Nội và Sài Gòn từ năm 1913 đến năm 1918</i>	526

Chương I

CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA VÀ VIỆC CÙNG CÓ BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN Ở VIỆT NAM CỦA THỰC DÂN PHÁP TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

Sau khi hoàn thành về cơ bản việc "*đẹp yên*" phong trào kháng Pháp của nhân dân Việt Nam, nhất là đối với phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX, Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương. Cuộc khai thác đại quy mô này kéo dài từ năm 1897 đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, dựa trên tư tưởng thuộc địa của những viên Toàn quyền Đông Dương nối tiếp nhau, mở đầu là chính sách cường quyền của Paul Doumer, rồi đến những chính sách thuộc địa đan xen giữa hợp tác mị dân và đàn áp tàn bạo đối với những người bản xứ của Paul Beau, Antony Klobukowski và Albert Sarraut... Mặt khác, để hỗ trợ cho việc khai thác về kinh tế, chính quyền thuộc địa đồng thời tiến hành những "*cải cách*" liên tiếp trên tất cả các lĩnh vực khác nhau, từ xây dựng bộ máy chính quyền cho tới văn hóa - xã hội.

Cuộc khai thác đại quy mô thuộc địa lần thứ nhất, dựa trên những chính sách thuộc địa và những "*cải cách*" trên các lĩnh vực ở trên, đã tạo ra một sự thay đổi quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam vào đầu thế kỷ XX. Nói khác đi, cuộc khai thác đó đã tạo ra những chuyển biến trong cơ cấu của nền kinh tế, trong sự phân hóa giai của xã hội thuộc địa và tạo ra cơ sở cho sự tiếp thu những luồng tư tưởng mới từ bên ngoài đưa vào để cho phong trào dân tộc Việt Nam tiến dần sang một phạm trù mới, từ phong kiến sang dân chủ tư sản.

I. CÁC CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CỦA PHÁP

Như đã nói ở trên, chính sách thuộc địa mà thực dân Pháp thực hiện ở Việt Nam từ năm 1897 cho đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất không phải là một chính sách liên tục mà là sự xen kẽ giữa chính sách cường quyền không giấu giếm và chính sách "hợp tác với người bản xứ" mị dân tùy vào quan điểm của đảng cầm quyền bên chính quốc và thái độ của từng viên Toàn quyền ở Đông Dương.

1. Chương trình khai thác thuộc địa của Paul Doumer

Mở đầu cho giai đoạn 1897-1918 là chính sách cường quyền của Paul Doumer. Tháng 2-1897, Paul Doumer được bổ nhiệm làm Toàn quyền Đông Dương và giữ chức vụ này cho đến năm 1902 khi Paul Beau sang thay thế. Trong nhiệm kỳ của mình, Paul Doumer đưa Đông Dương bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn khai thác các lợi ích của thuộc địa nhằm phục vụ lợi ích của chính quốc. Triển khai công cuộc khai thác này, Paul Doumer hoạch định một chương trình lớn gồm 7 điểm, với nội dung là:

"1. Tổ chức một Chính phủ chung cho toàn Đông Dương và tổ chức bộ máy cai trị hành chính riêng cho từng xứ thuộc Liên bang.

2. Sửa đổi lại chế độ tài chính ở Đông Dương, thiết lập một hệ thống thuế khóa mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách, nhưng phải dựa trên cơ sở xã hội cụ thể ở Đông Dương và phải chú ý khai thác những phong tục tập quán của dân xứ Đông Dương.

3. Chú ý xây dựng thiết bị kinh tế to lớn cho Đông Dương như xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ, đường sông đào, bến cảng..., những thứ cần thiết cho việc khai thác xứ Đông Dương.

4. Đẩy mạnh sản xuất và thương mại của Đông Dương bằng việc phát triển công cuộc thực dân của người Pháp và lao động của người bản xứ.

5. *Bảo đảm việc phòng thủ Đông Dương bằng việc thiết lập những căn cứ của hải quân và phải tổ chức quân đội và hạm đội cho thật vững mạnh.*

6. *Phải hoàn thành công cuộc bình định xứ Bắc Kỳ, bảo đảm an ninh vùng biên giới Bắc Kỳ.*

7. *Khuếch trương ảnh hưởng của nước Pháp; mở rộng quyền lợi của nước Pháp ở vùng Viễn Đông, nhất là với các nước lân cận với Đông Dương"¹.*



Toàn quyền Paul Doumer

Nguồn: Cục Văn thư lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862 - 1945), Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2013.

Như vậy, Paul Doumer tập trung toàn bộ mọi "cố gắng" vào những công việc "to tát" ở Đông Dương: tổ chức cho Đông Dương một bộ máy chính quyền mạnh; tạo ra cho Đông Dương một nền tài

1. Paul Doumer, *L'Indochine française (souvenirs)*, Paris, 1905, tr. 286.

chính mạnh bằng một chế độ thuế khóa được "*cải cách*"; xây dựng một cơ sở hạ tầng kinh tế mạnh để tạo đà cho việc mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế; phát triển mạnh các ngành kinh tế của Đông Dương để làm lợi cho thương mại Pháp; tăng cường các lực lượng quân đội để đẩy mạnh việc "*phòng thủ*" Đông Dương trước sự phát triển của các đế quốc khác; tăng cường các biện pháp đàn áp để "*dẹp yên*" những cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam còn đang diễn ra sau phong trào Cần Vương; trên cơ sở một Đông Dương mạnh, Pháp sẽ mở rộng khu vực ảnh hưởng của mình ở vùng Viễn Đông - Thái Bình Dương.

Thế nhưng, không giống những viên Toàn quyền trước ông ta như Paul Bert và De Lanessan và sau ông ta như Paul Beau, Albert Sarraut, Alexandre Varenne... là những viên Toàn quyền đã tỏ ra quan tâm đến nguồn nhân lực cho chính sách thuộc địa của mình tức là quan tâm đến người dân bản xứ, Paul Doumer không đề cập đến "*chính sách với người bản xứ*". Chương trình hành động đầy tham vọng của Paul Doumer chỉ nhằm một mục đích là thiết lập cho Pháp một chế độ cai trị mạnh ở Đông Dương và tận khai ở Đông Dương những gì đem lại lợi ích cho nước Pháp. Với chương trình hành động này, Paul Doumer đã được người Pháp coi là người tạo ra một giai đoạn mới trong lịch sử Việt Nam thuộc địa, khi cho rằng:

"Chính ông ta đã làm cho chế độ thuộc địa chuyển từ giai đoạn mò mẫm "thủ công" sang một giai đoạn có tổ chức hệ thống. Chính ông ta đã xây dựng bộ máy khai thác về tài chính và sự đô hộ về chính trị có kết đường như đã tồn tại nguyên xi cho đến tận năm 1945".¹

Trong suốt 5 năm cai trị của viên Toàn quyền này, người bản xứ dường như ít được nói tới. Kết thúc nhiệm kỳ của mình, Paul Doumer đã để lại cho thực dân một chính phủ mạnh nhưng lại không

1. Jean Chesnaux, *La contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Paris, 1955, tr. 151.

dành một chút quan tâm nào đến những khía cạnh xã hội, nhất là tình trạng sức khỏe và giáo dục của người bản xứ.

Sau Paul Doumer, Paul Beau và những viên Toàn quyền kế nhiệm vẫn tiếp tục theo đuổi chương trình khai thác thuộc địa to lớn về kinh tế của Paul Doumer nhưng trong tư tưởng và chính sách thuộc địa thì không hoàn toàn nhất quán, mỗi viên thực thi một chính sách thuộc địa theo kiểu riêng của mình.

2. Paul Beau và "*chính sách hợp tác với người bản xứ*"

Ngày 1-7-1902, Paul Beau sang thay Paul Doumer làm Toàn quyền Đông Dương. Với Paul Beau, mặc dù được thừa hưởng một bộ máy chính quyền tỏ ra hiệu quả nhưng ông ta lại cũng phải đối phó với những hậu quả chính trị do việc thực hiện chương trình khai thác thuộc địa cực quyền của Paul Doumer gây ra. Hậu quả đó chính là sự phản ứng mạnh mẽ của những người dân bản xứ, được biểu hiện ra bằng một không khí uất hận đến mức đã làm những phong trào đấu tranh quyết liệt diễn ra ngay sau đó. Trước tình hình đó, Paul Beau đã phải thay đổi chính sách thuộc địa, thay chính sách cai trị "*đồng hóa*" của Paul Doumer bằng "*chính sách hợp tác với người bản xứ*" - "*cái mọo để củng cố nền đô hộ thuộc địa*" theo cách nói của nhà sử học Pháp Charles Fourniau¹.

Trên thực tế, chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" đã được các nước đế quốc khác thực hiện trên các thuộc địa của mình, chẳng hạn Mỹ đã triển khai ở Philippines bằng việc cho người bản xứ tham gia quản trị bộ máy chính quyền... Về phía Pháp, đây là một kinh nghiệm được Pháp rút ra từ chế độ cai trị của người La Mã ở Châu Âu thời cổ đại và đã được Pháp áp dụng một cách "*hiệu quả*" tại các thuộc địa của mình như ở Madagasca và các nước Bắc Phi với các khẩu hiệu: "*Pháp - Ả Rập*", "*Pháp - Algérie*" ...

1. Charles Fourniau, *Việt Nam - domination coloniale et la résistance nationale 1858-1914*, Les Indes Savantes, Paris, 2002, tr. 665.

Chính sách "*hợp tác*" với nội dung cốt yếu là tạo ra trong xã hội một tầng lớp thượng lưu và dựa vào tầng lớp này để lôi kéo dân bản xứ vào việc thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị, xã hội của các chính phủ thực dân nói chung. Chính sách này vừa che đậy được thực chất của chế độ cai trị thuộc địa lại vừa đỡ cho ngân sách gánh nặng chi tiêu cho nhân sự của bộ máy chính quyền khi lợi dụng được sự khác biệt một cách rõ rệt giữa việc chi trả lương cho các viên chức người Âu và các viên chức người bản xứ trong cùng một công việc. Và như vậy, chính sách đó đã đem lại nhiều tiện lợi cho chính quyền thực dân, lại có thể trút mọi gánh nặng của việc khai thác thuộc địa lên vai người bản xứ.

Mặt khác, trong nhiệm kỳ của viên Toàn quyền này, tình hình thế giới và trong khu vực đã có những biến đổi khá sâu sắc. Các nước tư bản mới nổi bắt đầu nhòm ngó thị trường bên ngoài. Cùng lúc đó, chiến thắng lịch sử của Nhật Bản trước đế quốc Nga năm 1905 đã làm bùng lên làn sóng "*Châu Á thức tỉnh*" tại các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam. Bản thân nước Nhật sau chiến thắng này cũng nuôi tham vọng bành trướng thế lực, tiến tới thống trị toàn bộ Đông Á. Tất cả những yếu tố đó đã làm cho người Pháp nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề "*phòng thủ*" cho lãnh thổ hải ngoại của nó trước sự tấn công từ bên ngoài. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc phải xây dựng cho các thuộc địa những đội quân bản xứ mạnh và phải có được sự ủng hộ của chính người dân bản xứ. Và trong hoàn cảnh đó, chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" đã được Pháp chủ trương đưa ra thực hiện. Ngay từ năm 1900, Le Myre de Vilers đã khẳng định:

*"Phòng thủ thuộc địa là một vấn đề về quản lý và về chính sách thuộc địa hơn là một vấn đề về quân sự"*¹.

1. Albert Sarraut, *La mise en valeur des colonies françaises*, Paris - La Haye - Payot, 1923, tr. 93.

Albert de Pouvourville, một nhân vật có tiếng nói quan trọng đối với các vấn đề liên quan đến Châu Á và Đông Dương, trong cuốn *"Việc phòng thủ Đông Dương và chính sách hợp tác"* của mình cũng lập luận rằng việc phòng thủ Đông Dương chỉ có thể thực hiện bằng việc dựa vào người dân bản xứ và nếu như biến được họ từ *"công cụ thụ động thành những người cộng tác thông minh và tự nguyện"*¹.

Ý kiến của các nhà thực dân đã ảnh hưởng tới chính giới và Quốc hội Pháp. Quốc hội Pháp cho rằng cần thiết phải *"theo đuổi một chính sách bản xứ thông minh để tạo sự thống trị của chúng ta hợp lý"*³.

Triển khai chính sách *"hợp tác"*, năm 1906, Hội đồng thuộc địa đã thông qua những giải pháp sau đây:

*"Giải pháp: người dân bản xứ được sử dụng với mức độ lớn nhất có thể xét từ quan điểm quân đội; quân đội bản xứ tạo thành lực lượng cơ bản của quân đội, chịu trách nhiệm bảo vệ lãnh thổ hải ngoại của chúng ta"*³.

Và, như vậy, vấn đề *"phòng thủ"* thuộc địa, trong đó có Đông Dương, đã từng bước gắn với chính sách thuộc địa, và Paul Beau trong vai trò Toàn quyền Đông Dương đã góp phần khẳng định tầm quan trọng của chính sách *"hợp tác với người bản xứ"* đồng thời

-
1. Joseph Buttinger, *Vietnam: A political history*, Nxb. Andre Deutch, London, 1969, Tài liệu dịch, Viện Thông tin Khoa học xã hội, tr. 26.
 2. *Compte-rendu des travaux du Congrès colonial de Marseille*, I, 62, Dẫn theo Raymond F.Betts: *Assimilation and association In French colonial theory 1890-1914*, Columbia University press, New York and London, 1961, tr. 156.
 3. *Compte-rendu des travaux du Congrès colonial de Marseille*, I, 62, Dẫn theo Raymond F.Betts: *Assimilation and association In French colonial theory 1890-1914*, Columbia University press, New York and London, 1961, tr. 156.

bước đầu triển khai chính sách đó trong việc "*phòng thủ Đông Dương*" cũng như trong việc khai thác thuộc địa về kinh tế.

Paul Beau đã đề ra 4 biện pháp cơ bản để chính sách này có thể triển khai trên thực tế, đó là:

“1. *Chấp nhận cho họ (tức người bản xứ) được tự do tương hợp với nền an ninh của nền đô hộ của chúng ta;*

2. *Đưa họ vào nền quản trị xứ sở trong khả năng rộng rãi có thể;*

3. *Cho họ một nền giáo dục theo nguyện vọng chính đáng và nhu cầu về trí tuệ và đạo đức của họ;*

4. *Bảo vệ họ chống lại các thảm họa đe dọa đối với sở hữu của họ và con người của họ: giặc cướp, dịch bệnh và nghèo đói*”¹.

Triển khai chính sách "*hợp tác với người bản xứ*", trong thời gian cai trị của mình, Paul Beau đã tiến hành một số "*cải cách*", trong đó chú ý nhiều đến hai lĩnh vực trước đó ít được chú ý tới là y tế và giáo dục.

Tuy nhiên, việc áp dụng rộng rãi tại Đông Dương "*chính sách hợp tác với người bản xứ*" là một nguy cơ thực sự trong giới thực dân, bởi mối lo sợ rằng những ưu đãi đối với người bản xứ chính là tiềm tàng khả năng cho họ cơ hội để chống lại nhà nước thực dân. Thêm vào đó, những gánh nặng về kinh tế cùng với sự chần chừ và dè dặt trong việc ban hành một chính sách bản xứ đúng lúc đã không mang lại cho Paul Beau những kết quả như mong đợi, mặc dù đây được coi là "*chính sách có những bước đi đúng đắn*"² và chính viên Toàn quyền này đã được coi là:

1. Paul Beau, *Situation de l'Indochine de 1902-1907*, Sài Gòn, 1908, tr. 61.

2. Josesh Buttinger, *Vietnam - A political history*, Nxb. Andre Deutch, London, 1969, Bản dịch của Ngô Văn Hòa, Tài liệu Viện Thông tin khoa học xã hội, tr. 6.

"Người đầu tiên trong những người đứng đầu Đông Dương thừa nhận trên thực tế sự thiết yếu đối với các nhà thực dân Pháp phải có những cộng tác viên là người bản xứ của thuộc địa"¹.

3. Antony Klobukowski trở lại với chính sách cường quyền

Người kế nhiệm Paul Beau là Antony Klobukowski, sau một vài nhiệm kỳ quyền Toàn quyền ngắn ngủi của Broni và Bonhoure. Viên Toàn quyền này nhậm chức đúng vào lúc những sự biến chính trị diễn ra trong khu vực còn đang nóng hổi. Phong trào cải cách dân chủ và đòi tự do dân chủ tại các nước láng giềng lên cao đến mức tạo ra cả một trào lưu, một làn sóng mạnh mẽ ảnh hưởng đến Việt Nam. Ở Việt Nam, một phong trào cách mạng mang tính chất dân chủ tư sản: *Duy tân - Đông du, Đông Kinh Nghĩa thực, Phong trào chống thuế* cùng với những phong trào yêu nước, chống Pháp khác của nhân dân Việt Nam diễn ra sôi nổi khắp cả nước. Hoảng sợ trước tình hình đó, Antony Klobukowski đặt việc đàn áp và luật pháp lên trên hết. Viên Toàn quyền này nói:

"... sẽ không thể có những tiến bộ, không thể có những cải cách nghiêm chỉnh và lâu dài nếu không duy trì trật tự, không tôn trọng tuyệt đối đối với pháp luật..."

... để đảm bảo nền an ninh trong thuộc địa, tôi quyết loại trừ mọi hoạt động làm rối loạn trật tự công cộng, mọi sự vi phạm đối với chính thể..."²

Klobukowski quay trở lại với chính sách cường quyền của Paul Doumer, vẫn tiếp tục chương trình khai thác thuộc địa của Paul Doumer nhưng những "cải cách" dành cho người bản xứ đều bị dừng lại. Mọi biện pháp đàn áp đối với các phong trào khởi nghĩa

1. Maspéro, *L'Indochine française*, Paris, 1929-1930, tr. 18.

2. J. B. Saumont, *L'Œuvre de Klobukowski en Indochine*, Hà Nội, 1910, tr. 15.

vũ trang, phong trào trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Việt Nam đã được Klobukowski cho phép sử dụng.

Và chỉ đến khi Albert Sarraut sang nắm quyền, đường lối cai trị thuộc địa mới có sự chuyển biến một cách rõ rệt hơn và chính sách "hợp tác" được nhìn nhận trở lại.

4. Chính sách "hợp tác với người bản xứ" của Albert Sarraut

Tháng 11-1911, Albert Sarraut nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Khi Albert Sarraut sang nhậm chức, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã rậm rịch nổ ra, trong đó Pháp là nước tham chiến. Vì thế, Đông Dương cũng như các thuộc địa nói chung được coi là chỗ dựa của chính quốc về nhiều phương diện, nhất là nhân tài, vật lực, để cung cấp cho nó những thứ cần cho chiến tranh. Đông Dương sẽ phải "gồng" lên, không những để tự cấp cho mình mà còn để nuôi chiến tranh của Pháp. Không những vậy, một Đông Dương mạnh lúc đó sẽ giúp cho Pháp tránh được mối hiểm họa từ bên ngoài, mà gần nhất là sự lớn mạnh và chính sách bành trướng của Nhật Bản trên biển Thái Bình Dương.

Chính trong hoàn cảnh đó, là thành viên nồng nhiệt của Hội Tam điểm Pháp có tư tưởng cấp tiến, Albert Sarraut chủ trương "hợp tác với người bản xứ". Và, với viên Toàn quyền này, chính sách "hợp tác với người bản xứ" đã trở thành một chính sách mị dân đầy đủ trên tinh thần là:

"... chuyển những hoạt động lâu dài của nhà nước Pháp sang cho người bản xứ; làm cho người bản xứ được hưởng những tiến bộ về vệ sinh và khoa học y tế; bảo vệ sở hữu của người bản xứ "để tăng cường sự phồn thịnh về vật chất bằng việc hạn chế cấp nhượng những đồn điền rộng lớn cho người Âu, những đồn điền đã làm hạn chế sở hữu của người bản xứ và buộc họ trở thành nhân công"¹.

1. "Le Problème indochinois" trong *La Revue indigène*, số 85, 1913, tr. 317.



Toàn quyền Albert Sarraut

Nguồn: Cục Văn thư lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862 - 1945), Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2013.

Điều đó có nghĩa là Albert Sarraut hướng tới một chính sách "rộng rãi" hơn với người bản xứ, bằng cách hạn chế bớt độc quyền của các công dân Pháp về phương diện sở hữu và bằng việc thực hiện một số "cải cách" mị dân về chính trị, xã hội như tôn trọng thiết chế truyền thống, đảm bảo thực thi những nguyên tắc của nền bảo hộ, cho người bản xứ được tham gia nhiều hơn vào những lĩnh vực mà trước đây chỉ được dành cho các công dân Pháp hay tiếp cận nhiều hơn với những dịch vụ y tế, giáo dục...

"*Chính sách hợp tác*" của Albert Sarraut ra đời đúng vào trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là lúc nước Pháp cần nhiều đến "sức người, sức của" của thuộc địa để tiến hành cuộc chiến tranh bên chính quốc và trên thực tế, nó đã giúp cho Pháp thực hiện được ý đồ của mình với hàng trăm nghìn thanh niên phải "tình nguyện"

sang làm bia đỡ đạn cho Pháp trên các chiến trường và lao động khổ sai trong các công binh xưởng của Pháp.

Tuy nhiên, phải đến khi Albert Sarraut trở lại làm Toàn quyền Đông Dương lần thứ hai, chính sách "*hợp tác*" mới thực sự được hoàn chỉnh và trở thành đường lối cai trị chủ đạo của thực dân Pháp ở Việt Nam trong thời gian từ năm 1919 đến năm 1930.

II. PHÁP XÂY DỰNG BỘ MÁY CAI TRỊ Ở VIỆT NAM

1. Tư tưởng về xây dựng bộ máy chính quyền và việc "*cải cách*" bộ máy chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua các thời kỳ

a. Thời kỳ Paul Doumer

Paul Doumer là người đã thiết lập cho Đông Dương thuộc địa một bộ máy chính quyền thống nhất theo hướng "*trung ương tập quyền*", tức tập trung quyền hành vào tay Toàn quyền và chính quyền trung ương.

Trước khi Paul Doumer nhậm chức, chính quyền ở Đông Dương là một bộ máy chưa hoàn chỉnh. Tổ chức hành chính của Liên bang Đông Dương cho đến năm 1897 vẫn nằm trong tình trạng phân tán và biệt lập, cả về quyền lực lẫn cấu trúc nhà nước. Về mặt thể chế, Nam Kỳ là thuộc địa, Bắc Kỳ và Trung Kỳ là hai xứ bảo hộ. Toàn quyền Đông Dương trên danh nghĩa là người đứng đầu của Liên bang Đông Dương, nắm trong tay quyền lập quy, hành pháp và tư pháp. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền lực của Toàn quyền chỉ giới hạn tại Bắc Kỳ và gần như không có vai trò gì ở Nam Kỳ và Trung Kỳ.

Đối với Bắc Kỳ, với việc lập ra Văn phòng Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền tại đây vào năm 1889, Toàn quyền Đông Dương, mà đại diện của nó là Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền, đã lấn át quyền lực của Thống sứ Bắc Kỳ trong việc giải quyết mọi công việc liên quan đến xứ này. Trong khi đó, viên Kinh lược - một chức quan cai

trị mới do triều đình Huế lập ra theo ý của người Pháp từ năm 1886 với chức năng là người đại diện cho triều đình Huế cai quản Bắc Kỳ. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền hạn của Kinh lược sứ Bắc Kỳ chỉ gói gọn trong việc phụ trách một Tòa tái thẩm (Tribunal de revision) và việc thăng cấp hoặc bãi nhiệm chức Tổng đốc các tỉnh Bắc Kỳ. Mọi hoạt động của Kinh lược đều chịu sự giám sát, chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ. Thực ra, Pháp muốn thông qua viên Kinh lược này để tách Bắc Kỳ ra khỏi triều đình Huế. Theo Hiệp ước 1884, Bắc Kỳ là một xứ bảo hộ, nhưng phương thức cai trị của người Pháp đã làm cho nó mang dáng dấp của một xứ trực trị nhiều hơn.

Trong khi đó, Nam Kỳ gần như một xứ tự trị, độc lập với chính quyền trung ương, nằm trong sự điều khiển của Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ và Thống đốc Nam Kỳ. Toàn quyền hiếm khi với tay được đến Nam Kỳ như đối với Bắc Kỳ.

Trung Kỳ vào năm 1897, trên danh nghĩa là xứ bảo hộ, nhưng thực tế “*chính quyền An Nam hoạt động gần giống như nó đã làm trước khi người Pháp xâm lược. Toàn bộ hệ thống thứ bậc của quan lại được duy trì tại các tỉnh, các hoạt động hành chính cũng vậy*”¹.

Không có được sự thống nhất về quyền lực chung trong toàn Liên bang cũng là nguyên nhân dẫn tới những hạn chế trong cả tổ chức và vận hành của bộ máy hành chính trung ương. Nói cách khác, Đông Dương, cho đến năm 1897, chưa có được một Chính phủ chung để thực thi một chế độ cai trị thống nhất trên toàn lãnh thổ² và Chính phủ ấy ngoài các cơ quan như: Phòng Các vấn đề dân sự; Sở Tư pháp; Cơ quan Công trình công cộng; Nha Thương mại và Canh nông; Nha Bưu chính..., còn lại thì thiếu hầu hết các cơ quan quan trọng khác về y tế, giáo dục.

1. Paul Doumer, *l'Indochine française*, Paris, 1905, tr. 163.

2. Paul Doumer, *l'Indochine française*, Sđd, tr. 285.

Sự không thống nhất trong việc tổ chức hành chính đã dẫn tới những hệ quả trên nhiều lĩnh vực. Về tài chính, trong tài khóa năm 1895, mức thâm hụt ngân sách của Nam Kỳ lên tới 1 triệu đồng. Bắc Kỳ và Trung Kỳ phải đối mặt với khoản nợ lớn lần lượt là 2.936.328 francs và 1.260.000 đồng¹. Ngân sách cấp xứ không còn đủ khả năng để chi trả cho các công trình công cộng. Do đó, vấn đề khai thác kinh tế - mục tiêu chính của công cuộc thực dân vẫn chưa chính thức được bắt đầu tại Đông Dương.

Paul Doumer đã nhận thức rõ được thực trạng phổ biến đang tồn tại ở Đông Dương. Ông ta báo động nguy cơ to lớn này như sau:

“Cái đó không thể kéo dài cũng như không thể kéo dài tình trạng không có đại diện của nước Pháp trên ba phần tư lãnh thổ Đông Dương. Một thuộc địa đô hộ chỉ có thể tồn tại và phát triển với một bộ máy chính quyền mạnh. Bộ máy chính quyền đó lại không tồn tại ở Đông Dương, nó đã thiếu những tổ chức chính của cả Chính phủ... Tổ chức (của bộ máy chính quyền mà Pháp dựng lên) không đầy đủ ở khắp nơi, ở Bắc và Trung Kỳ. Hình như không phải là do số hay chất lượng của các viên chức gây ra những điều sai trái mà chính là do việc tổ chức”².

Vì thế, khi nhậm chức, trong Chương trình gồm 7 điểm của mình, viên Toàn quyền này đã khẳng định việc tổ chức bộ máy chính quyền phải là vấn đề trọng tâm và trước hết của Đông Dương. Không phải chỉ là tạo dựng một chính phủ chung cho toàn Đông Dương mà việc tổ chức lại bộ máy chính quyền ở Đông Dương còn bao gồm cả việc chỉnh đốn lại cơ cấu chính quyền cho cả 5 xứ và xác định rõ chế độ chính trị tại mỗi xứ. Tất cả đều nhằm vào một mục tiêu chung là củng cố chính quyền trung ương, làm

1. Stephen H. Roberts, *The History of French colonial policy 1870 - 1925*, Frank Cass & Co. Ltd., 1963, tr. 86.

2. Paul Doumer, *L'Indochine française (Souvenirs)*, Paris, 1905, tr. 287.

cho nó có đầy đủ quyền lực trên tất cả các mặt và thống nhất trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Đây là cơ sở quan trọng để Paul Doumer đưa ra thực hiện chương trình khai thác thuộc địa to lớn về kinh tế.

Chính phủ Đông Dương

Chỉ trong 5 năm giữ chức Toàn quyền, Paul Doumer đã mang đến cho Đông Dương một Chính phủ trung ương với nhiều ưu thế hơn hẳn giai đoạn trước.

Việc làm đầu tiên của Paul Doumer là xác lập lại vai trò và vị trí của Toàn quyền trên toàn bộ Liên bang. Thay vì chỉ là người điều khiển Bắc Kỳ, Toàn quyền Đông Dương trong cuộc cải cách của Paul Doumer được tăng cường quyền lực thực sự theo nguyên tắc: “*điều khiển (gouverner) ở khắp nơi và không cai trị (administrer) ở đâu cả*”¹.

Đây là một sự đảo ngược so với tình hình trước năm 1897 ở Đông Dương và đây cũng chính là chủ trương được đánh giá là hước đi táo bạo nhất của Paul Doumer².

Tiếp đó, Doumer cho tái dựng lại *Hội đồng Cao cấp Đông Dương*. Đây vốn là một tổ chức được thành lập theo Sắc lệnh ngày 17-10-1887 của Tổng thống Pháp, nhưng vai trò đã hoàn toàn bị lấn lướt bởi *Hội đồng Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ* và dần đi đến chỗ tự giải thể. Do đó, trong cuộc “*cải cách*” của mình, Doumer muốn tổ chức lại Hội đồng này với một cơ cấu mới, trong đó phải có mặt những người đứng đầu Chính phủ và những người đang thực hiện kế hoạch khai thác thuộc địa.

1. Paul Doumer, *L'Indochine française (Souvenirs)*, Sđd, tr. 287.

2. Stephen H. Roberts, *The History of French colonial policy 1870-1925*, Sđd, tr. 461.

Rồi, để hiện thực hóa ý tưởng đưa vào Hội đồng này những nhà thực dân chính quốc, Paul Doumer cho thành lập tại Trung Kỳ và Campuchia, mỗi nơi một *Phòng Tư vấn hỗn hợp Thương mại - Canh nông* (4-1897 và 5-1897) và tại Nam Kỳ một *Phòng Canh nông Sài Gòn* (4-1897).

Sau một thời gian ngắn chuẩn bị, *Hội đồng cao cấp Đông Dương* đã được tái thành lập theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 3-7-1897, với thành viên là đại diện chính quyền các xứ, các lực lượng quân đội, các cơ quan trung ương (các Tổng Nha) và bổ sung thêm thành viên là chủ tịch các phòng Thương mại, Canh nông ở Nam, Trung và Bắc Kỳ.



Dinh Toàn quyền Đông Dương

Nguồn: <http://belleindochine.free.fr/images/TonkinDieuleFils/5445three.jpg>

Hành động tiếp theo của Paul Doumer trong việc xây dựng bộ máy chính quyền trung ương là hoàn chỉnh bộ máy quản lý tài chính và thành lập ra các cơ quan chuyên môn. Về tài chính, Paul

Doumer cho lập Ngân sách Liên bang và Ngân sách các cấp đồng thời với việc tổ chức chế độ thuế khóa. Về hành chính, các cơ quan chuyên môn được lập ra chính là các Tổng nha. Mỗi Tổng nha chuyên trách một lĩnh vực hoạt động khác nhau, gồm: Văn phòng Toàn quyền (gồm Văn phòng chính trị, Văn phòng Hành chính, Văn phòng Quân sự, Văn phòng Nhân sự và Ban Thư ký); Ban Kinh tế (1897); Nha Thương chính và Độc quyền tài chính duy nhất tại Đông Dương (1897); Ban Chi đạo Canh nông và Thương mại toàn Đông Dương (1898); Nha Tư pháp Đông Dương (1898); Nha Công chính Đông Dương (1898); Nha Địa lý Đông Dương (1899); Nha các vấn đề dân sự (1899), Nha Địa chất Đông Dương (1899). Các Tổng nha giúp việc cho Toàn quyền. Đứng đầu các Tổng nha là một Hội đồng thường trực để điều hành chung.

Chính quyền cấp xứ và cấp tỉnh

Nếu Paul Doumer đã tạo ra một bộ máy chính quyền trung ương mạnh theo hướng "tập quyền" thì chính viên toàn quyền này đã "có công" lớn trong việc, như nhận xét của một nhà sử học Pháp, là đã: "...bẻ gãy một cách chính thức Việt Nam cũ thành ba đoạn khác lạ nhau. Nam Kỳ, đất phụ thuộc từ 1862-1867, Bắc Kỳ bán bảo hộ, Trung Kỳ bảo hộ... mỗi xứ có một đời sống riêng, thiết chế riêng... Sự chia cắt mang tính chất nhân tạo này hoàn toàn đối lập với truyền thống thống nhất chặt chẽ trước kia"¹.

Tuy nhiên, để phá vỡ tình trạng biệt lập về tổ chức bộ máy chính quyền giữa các xứ với chính quyền trung ương, Paul Doumer đã cùng lúc tiến hành tổ chức lại bộ máy chính quyền cho mỗi xứ, theo mô hình khác nhau giữa Nam Kỳ thuộc địa với hai xứ bảo hộ còn lại, nhưng cùng theo hướng phụ thuộc vào chính phủ trung ương.

1. Jean Chesnaux, *La contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Paris, 1955, tr.153.

Với Nam Kỳ, Hội đồng thuộc địa là đối tượng trước hết bị điều chỉnh. Sự điều chỉnh này nhằm hạn chế quyền lực rộng lớn của nó, gắn nó với hoạt động chung của Liên bang và đặt nó trong sự điều khiển của Toàn quyền. Bằng cách này, Paul Doumer đã kéo Nam Kỳ ra khỏi chế độ cai trị độc quyền của Hội đồng thuộc địa và làm cho Nam Kỳ trở thành một bộ phận nằm trong Liên bang, giống như những xứ khác.

Bộ máy chính quyền tại Nam Kỳ được tổ chức lại với các cơ quan của Phủ Thống đốc, các chủ tỉnh dựa trên một nền tư pháp Pháp và việc tổ chức ra ngân sách cấp tỉnh. Thừa nhận những hạn chế của chế độ trực trị (còn gọi là chế độ đồng hóa) cũng như những sai lầm trong việc thay thế hệ thống quan lại bản xứ bằng những viên chức người Pháp trong bộ máy chính quyền, nhưng Paul Doumer vẫn khẳng định chế độ đồng hóa là một sự lựa chọn tất yếu tại Nam Kỳ¹.

Ở Trung Kỳ, phương châm của Paul Doumer là "*phải đem đến cho những đại diện của nước Pháp một ảnh hưởng thực sự hơn là hình thức*"³. Nhưng Doumer cũng nhận thấy rằng việc xóa bỏ tổ chức Chính phủ Nam triều và quyền lực của nó không phải là một đối sách thích hợp. Để thực hiện điều đó, viên Toàn quyền này chủ trương cải tổ lại bộ máy cai trị của Nam triều trên cơ sở gia tăng số lượng viên chức người Pháp trong các Bộ, các Hội đồng của Triều đình phong kiến. Muốn vậy, Paul Doumer đã quyết định bãi bỏ *Hội đồng Phụ chính, Hội đồng Thượng thư* và tổ chức lại *Hội đồng Cơ mật* do Khâm sứ Trung Kỳ đứng đầu. Các công chức Pháp có mặt tại Hội đồng này để giám sát công việc. Số lượng công sứ Pháp tại Trung Kỳ tăng lên và họ được trao quyền cai trị thực sự. Mặt khác,

1. Stephen H. Roberts, *The History of French colonial policy 1870-1925*, Sđd, tr. 456.

2. Paul Doumer, *L'Indochine française (souvenirs)*, Paris, 1905, tr. 295.

Chính phủ thuộc địa đã chính thức chiếm đoạt quyền sử dụng đối với tài sản công, tức tài sản thuộc khối Công sản (Domaines) từ Chính phủ Nam triều để tự do cấp nhượng cho các công dân Pháp, từ nay được quyền thu mua bất động sản ở Trung Kỳ.

Tại Bắc Kỳ, bằng việc bãi bỏ *Văn phòng Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền* và tái lập *Tòa Thống sứ Bắc Kỳ* theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 8-6-1897, Doumer đã tách Toàn quyền Đông Dương ra khỏi việc điều hành trực tiếp Bắc Kỳ như trước đây và trao cho Thống sứ Bắc Kỳ quyền cai trị trực tiếp xứ này. Bên cạnh đó, chức vụ *Kinh lược sứ* đã tỏ ra không còn quyền lực gì cả về biểu tượng lẫn giá trị trên thực tế, thậm chí còn bị cho là tiềm ẩn những nguy hiểm, nên Paul Doumer đã quyết định bỏ ngạch cai trị này. Ngày 13-8-1897, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định chuẩn y Đạo dụ của vua Thành Thái về việc bãi chức *Kinh lược sứ Bắc Kỳ*, và như vậy, Thống sứ Bắc Kỳ sẽ thực hiện thêm chức năng của *Kinh lược*.

Chức đại diện của Nam triều tại Bắc Kỳ bị bãi bỏ đồng nghĩa với việc toàn bộ việc cai trị ở Bắc Kỳ đã được trao vào tay người Pháp, vua quan triều Nguyễn không còn quyền lực gì ở đây. Bắc Kỳ trở thành một xứ bán bảo hộ.

Trong xu thế chung này, các Hội đồng bảo hộ: *Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ* và *Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ* ra đời.

Như vậy, tổ chức của Chính phủ Đông Dương sau cuộc cải cách của Paul Doumer có thể tóm tắt như sau :

Đứng đầu Chính phủ là Toàn quyền, có quyền lực bao trùm toàn bộ Đông Dương. Giúp việc cho Toàn quyền có: *Hội đồng cao cấp Đông Dương*. Các Nha chuyên môn của Chính phủ hợp lại thành Tổng Nha (Nha Dân chính, Nha Tư pháp, Nha Độc quyền và Thuế đoan, Nha Công chính, Nha Canh nông và Thương mại, Nha Bưu chính, các Sở Hải quân, các Sở quân sự...)

Đứng đầu ba xứ Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ lần lượt là Thống đốc, Khâm sứ và Thống sứ. Giúp việc những người đứng đầu cấp xứ là các Phủ Thống đốc, Phủ Khâm sứ và Phủ Thống sứ bao gồm các cơ quan chuyên môn khác nhau như các cơ quan: Canh nông, Địa chính, Thương chính, Tư pháp, Cảnh sát, các cơ quan Y tế và Cứu trợ...

Như vậy, với những "cải cách" của Paul Doumer, Đông Dương thuộc địa đã có một bộ máy chính quyền thống nhất, hoàn chỉnh, với một chính quyền trung ương có thực quyền, chấm dứt tình trạng phân tán, biệt lập và không đồng nhất trong cơ cấu bộ máy cai trị giữa các xứ.

Tuy nhiên, bộ máy chính quyền được tổ chức theo quan điểm của Paul Doumer đồng thời cũng tạo ra tình trạng tập trung thái quá quyền lực vào bộ máy chính quyền trung ương, làm mất tính tự chủ của bộ máy chính quyền các cấp dưới. Mặt khác, khi tập trung mọi quyền hành vào tay các công dân Pháp, người bản xứ bị đẩy ra khỏi mọi hoạt động của bộ máy chính quyền. Thực tế này đã làm dấy lên làn sóng chống lại sự áp đặt của chính quyền trung ương từ các xứ, đặc biệt là từ Nam Kỳ. Chỉ đến khi *Hội đồng Bộ trưởng* tại Paris phê chuẩn chương trình của Paul Doumer vào tháng 7-1898, cuộc cải cách này mới thực sự có hiệu lực tại Nam Kỳ thuộc địa¹.

Nhìn vào trong cơ cấu của các cơ quan chuyên môn của Chính phủ, có thể thấy rằng Paul Doumer chỉ tập trung việc xây dựng các cơ quan có liên quan và phục vụ trực tiếp cho công cuộc khai thác và bóc lột thuộc địa (như thuế, nhà nước, thương mại, giao thông...) trong khi lại hoàn toàn thiếu vắng những cơ quan chuyên trách về y tế, giáo dục thiết yếu với người dân bản xứ.

Tư tưởng tổ chức bộ máy chính quyền theo hướng tập quyền của Paul Doumer còn được Klobukowski tiếp tục, nhưng đã bị các

1. Stephen, *The History of French colonial policy 1870-1925*, Frank Cass & Co.Ltd., 1963, tr. 461.

viên Toàn quyền Paul Beau và Albert Sarraut "*cải cách*" theo hướng "*trung ương tản quyền*" và "*hợp tác với người bản xứ*".

b. Thời kỳ Paul Beau

Khác với Paul Doumer, Paul Beau chủ trương "*hợp tác với người bản xứ*". Đối với bộ máy chính quyền, Paul Beau chủ trương "*cải cách*" theo hướng "*giải tập trung hóa*", "*trung ương tản quyền*" và thực hành "*hợp tác*" trên thực tế. Các chức danh Tổng đốc, Tuần phủ, gần như đã biến mất trên thực tế đã được lập lại, đồng thời, các Hội đồng hàng tỉnh của Phủ Công sứ được lập ra. Lần đầu tiên, Phòng tư vấn bản xứ Bắc Kỳ được tổ chức vào năm 1907 (tên gọi và chức năng của phòng này được sửa đổi qua các nghị định được ban hành vào năm 1908 và năm 1913). Paul Beau cũng cho tổ chức lại quân đội thuộc địa (do chiến tranh Nga - Nhật đặt ra) để đàn áp các phong trào đấu tranh ở Bắc Kỳ.

Việc "*cải cách*" bộ máy chính quyền của Paul Beau đã bị Klobukowski "*dừng lại*" trong chốc lát khi ông này muốn quay trở lại với những biện pháp tập trung hóa của Paul Doumer. Tư tưởng của Paul Beau đã được Albert Sarraut tiếp tục khi sang làm Toàn quyền Đông Dương từ năm 1911.

c. Thời kỳ Albert Sarraut

Tiếp tục chủ trương "*phi tập trung hóa*" bộ máy chính quyền của Paul Beau, Albert Sarraut quyết tâm đòi cho bộ máy chính quyền thuộc địa được độc lập nhiều hơn đối với chính quốc, trao nhiều quyền hành hơn cho Toàn quyền Đông Dương. Ở Đông Dương, Chính phủ trung ương chuyển giao bớt quyền hành cho chính quyền cấp xứ, cấp tỉnh, để giảm bớt tình trạng quan liêu độc đoán ở cấp trên, tạo ra sự độc lập nhiều hơn cho chính quyền ở các địa phương. Năm 1911, khi Albert Sarraut mới vừa nhậm chức đã có hàng loạt văn bản được ban hành để thực hiện chủ trương này.

Sắc lệnh ngày 20-10-1911 quy định quyền lực của Toàn quyền Đông Dương, bao gồm quyền lập pháp, quyền lập quy, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Toàn quyền là người đứng đầu Liên bang Đông Dương, vừa là người đại diện cho nước Pháp tại Đông Dương với tư cách là người chỉ đạo và giám sát, vừa là người đại diện cho chính quyền thuộc địa trước chính quốc. Thực chất, sắc lệnh này đã mở rộng quyền lực của Toàn quyền, giảm nhẹ tới mức độ tối đa sự can thiệp của Bộ Thuộc địa vào các quyết định của Toàn quyền. Mặt khác, nếu như Paul Doumer lập ra các Tổng Nha để chống lại tính "*riêng biệt*" của các xứ thì Albert Sarraut lại cố gắng "*bẻ gãy*" tính độc đoán thái quá của các cơ quan này. Không ít Giám đốc các Tổng nha bị bãi bỏ, trở thành những Thanh tra - cố vấn, giảm bớt nhiều văn phòng chông chéo với văn phòng tương tự ở các xứ. Việc giảm biên chế này đã bớt cho ngân sách của năm 1913 đến 2,7 triệu francs¹.

Những quan chức đứng đầu các xứ cũng có nhiều thực quyền hơn. Sắc lệnh ngày 20-10-1911 quy định rõ chức năng, quyền hạn của Thống đốc Nam Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ là những người đại diện cho Toàn quyền tại các kỳ, chịu trách nhiệm trước Toàn quyền trong việc điều hành và quản lý mọi hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... của mỗi xứ.

Bộ máy cai trị thuộc địa ở Đông Dương còn được Albert Sarraut tiếp tục "*cải cách*" theo hướng "*tản quyền*" và "*hợp tác với người bản xứ*" khi ông ta được sang nhậm chức Toàn quyền lần thứ hai sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất để phục vụ cho cuộc khai thác thuộc địa đại quy mô từ năm 1919 đến năm 1930. Tuy nhiên, cơ cấu của bộ máy chính quyền thuộc địa, từ trung ương tới các địa phương về cơ bản đã được xác định sau những cuộc "*cải cách*" của các viên Toàn quyền kể trên, với đầy đủ các bộ phận liên quan.

1. Maspéro, *L'Indochine française*, Paris, 1929-1930, tr. 20.

2. Bộ máy chính quyền các cấp

a. Chính quyền cấp trung ương

Toàn quyền Đông Dương

Chức năng, nhiệm vụ của Toàn quyền Đông Dương được quy định trong các Sắc lệnh 12-11-1887, 9-5-1889, 21-1-1891 và được sửa đổi qua Sắc lệnh 20-11-1911. Theo Sắc lệnh 20-11-1911, Toàn quyền là đại diện cho nước Pháp tại Đông Dương, nắm quyền kiểm soát, chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động diễn ra tại Đông Dương. Toàn quyền đứng đầu bộ máy hành chính và chỉ đạo trực tiếp người đứng đầu các xứ.

Về quân sự, Toàn quyền là người chịu trách nhiệm cao nhất trên toàn xứ Đông Dương như: thiết quân luật; lập hoặc bãi bỏ các Đạo quan binh; phân bố lực lượng quân đội; ban hành lệnh bắt lính; ấn định mục đích và tính chất chiến tranh...

Về mối quan hệ với chính quốc, Sắc lệnh ngày 20-11-1911 quy định việc Toàn quyền được phép liên hệ với các Bộ của chính quốc thông qua Bộ Thuộc địa cũng như với các lãnh sự của Pháp tại các nước Viễn Đông.

Trong thời gian từ năm 1897 đến năm 1918, Đông Dương đã trải qua 13 đời Toàn quyền và quyền Toàn quyền, trong đó có Albert Sarraut được bổ nhiệm giữ chức Toàn quyền 2 nhiệm kỳ.

Các cơ quan trực thuộc phủ Toàn quyền

Giúp việc Toàn quyền là hệ thống các cơ quan chuyên trách thuộc quyền điều khiển trực tiếp của Phủ Toàn quyền (còn được gọi là các Nha hay Tổng nha). Đứng đầu mỗi cơ quan là một viên Giám đốc do Toàn quyền chỉ định. Các cơ quan này gồm:

Hội đồng cao cấp Đông Dương

Ngày 3-7-1897, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh tái thành lập Hội đồng cao cấp Đông Dương (năm 1911 đổi tên thành Hội đồng

Chính phủ Đông Dương) do Toàn quyền Đông Dương làm Chủ tịch và thành viên gồm những viên chức cao nhất trong bộ máy thực dân của Pháp ở Đông Dương, gồm: Đô đốc Tổng chỉ huy lực lượng Hải quân Pháp ở Viễn Đông; Thống đốc Nam Kỳ; Thống sứ Bắc Kỳ; Khâm sứ Trung Kỳ; Khâm sứ Campuchia; Khâm sứ Lào; Chủ tịch Phòng Thương mại Nam Kỳ; Chủ tịch Phòng Thương mại Bắc Kỳ; Chủ tịch Phòng Canh nông Bắc Kỳ; Chủ tịch Phòng Canh nông Nam Kỳ; Chủ tịch Phòng Tư vấn Liên hợp thương mại - canh nông Trung Kỳ. Sau đó, Sắc lệnh ngày 20-10-1911 đổi tên hội đồng này thành Hội đồng Chính phủ Đông Dương và bổ sung thêm vào thành phần của hội đồng này: Chủ tịch Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ; Giám đốc Nha Tài chính Đông Dương, Tổng thanh tra Công chính Đông Dương; Tổng chỉ huy lực lượng quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương; Tổng Biện lý Tư pháp; Khâm sứ Pháp ở Lào. Ngoài ra, mỗi năm Toàn quyền còn chỉ định vào Hội đồng thêm 4 kỳ hào bản xứ tại Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Campuchia. Trừ việc bàn thảo về vấn đề chính trị, Hội đồng có chức năng thảo luận và góp ý kiến cho Toàn quyền về tất cả các vấn đề có liên quan đến việc cai trị và khai thác Đông Dương, như: ngân sách, chế độ thuế khóa, xây dựng, quân đội, quy chế lao động...

Ban Kinh tế

Để phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu về các vấn đề nông nghiệp, thương mại, Toàn quyền Đông Dương cho thành lập *Ban Kinh tế*, trực thuộc Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương. Sau đó, *Ban Kinh tế* được thay bằng *Ban chỉ đạo Canh nông và Thương mại toàn Đông Dương* với nhiệm vụ được mở rộng sang cả lâm nghiệp, chăn nuôi, thú y, địa chất, khí tượng. Tên gọi của Ban Kinh tế còn tiếp tục được thay đổi theo các nghị định 7-2-1901, 18-3-1909. Năm 1913, *Ban Thanh tra - Cố vấn nông, lâm, thương nghiệp toàn Đông Dương* (tên gọi theo Nghị định năm 1909) giải thể và chức năng nghiên cứu kinh tế được chuyển cho *Cơ quan nghiên cứu các vấn đề kinh tế* đã được thành lập trước đó theo Nghị định ngày 21-

12-1911. Trong quá trình hoạt động, Ban đã xuất bản một tập san chuyên ngành là “*Tập san kinh tế Đông Dương*”.

Từ tổ chức ban đầu này, một số bộ phận chuyên ngành được tách ra để thành lập những sở riêng như: *Sở Địa chất Đông Dương* (1899), *Sở Lâm nghiệp Đông Dương* (1900).

Nha Thương chính và Độc quyền

Nha Thương chính và Độc quyền (1897) là cơ quan chuyên trách về vấn đề thuế ở Đông Dương. Giúp việc cho Giám đốc Nha là các viên thanh tra thuế quan và một kế toán.

Nha Công chính Đông Dương (1898)

Nha Công chính Đông Dương được thành lập bằng Nghị định ngày 9-9-1898 của Toàn quyền Đông Dương. Theo Sắc lệnh ngày 18-2-1905 của Tổng thống Pháp, Nha Công chính nằm dưới sự chỉ đạo tối cao của Toàn quyền và sự điều khiển trực tiếp của viên Tổng Thanh tra Công chính, mặc dù Ban Tổng Thanh tra Công chính đến năm 1911 mới ra đời. Chức năng của nó là điều hành, theo dõi, kiểm soát tất cả các công trình xây dựng được đầu tư bằng ngân sách Liên bang và ngân sách cấp xứ.

Ban Chỉ đạo các công việc dân sự (Nha Dân chính Đông Dương)

Ban Chỉ đạo các công việc dân sự (hay còn gọi là Nha Dân chính Đông Dương) được thành lập ngày 6-11-1899. Cơ quan này được coi là xương sống của nền hành chính của người Pháp tại Đông Dương. Sự ra đời của Nha Dân chính không làm thay đổi nền hành chính của Đông Dương mà chỉ tập hợp nền hành chính đang tồn tại riêng biệt thành một tổ chức thống nhất. Ngoài việc phụ trách công việc hành chính của toàn Đông Dương, Nha còn có chức năng duyệt ngân sách cấp Liên bang và phụ trách hoạt động nghiên cứu khoa học toàn Đông Dương (về mặt hành chính). Đứng đầu Nha Dân chính là Toàn quyền Đông Dương, ngoài ra còn có Thống đốc, Khâm sứ, Thống sứ. Giúp việc cho người đứng đầu cấp xứ là

một viên thư ký phụ trách việc hành chính và giám sát hoạt động của người đứng đầu mỗi tỉnh - bộ phận đóng vai trò trung gian giữa chính quyền thuộc địa và người dân bản xứ. Năm 1900, số nhân viên quản lý hành chính và thư ký của Nha Dân chính là 596 người, năm 1907 là 666 người¹.

Hội đồng tư vấn về Mỏ (1913)

Nghị định ngày 26-5-1913 của Toàn quyền cho thành lập tại Đông Dương một Hội đồng tư vấn về Mỏ, có nhiệm vụ giúp Toàn quyền đưa ra các quy chế, thể lệ liên quan đến việc tổ chức khai thác mỏ tại Đông Dương. Viên Tổng thanh tra Công chính là người đứng đầu Hội đồng.

Ngoài ra, bộ máy Chính phủ Đông Dương còn có các Nha chuyên môn khác như: *Nha Tư pháp Đông Dương* (1898); *Nha Y tế Đông Dương* (1904); *Sở Viễn thông điện báo Đông Dương* (1909); *Nha chỉ đạo các công việc chính trị và bản xứ* (1915); *Sở Tình báo và An ninh trung ương* (1917).

Việc tổ chức các cơ quan này sẽ được trình bày ở những phần dưới đây.

b. Chính quyền cấp xứ

Cho đến năm 1917, việc tổ chức bộ máy chính quyền cấp xứ ở cả Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ đều được hoàn chỉnh một bước. Bộ máy này đã được trao nhiều quyền hành hơn so với trước kia. Tuy nhiên, do chế độ cai trị khác nhau tại ba kỳ cho nên cơ cấu chính quyền tại ba xứ cũng có những khác biệt nhất định.

Người đứng đầu cấp xứ

Đứng đầu mỗi xứ là một quan chức cao cấp, có cùng chức năng nhiệm vụ, song tên gọi khác nhau: Thống đốc Nam Kỳ, Khâm sứ

1. Annuaire statistique de l'Indochine 1900 và Henri Brenier, *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine française*, IDEO, Hà Nội, 1914, tr. 62.

Trung Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ. Chức năng, nhiệm vụ của người đứng đầu cấp xứ sau đó đã được quy định lại bằng Sắc lệnh ngày 20-10-1911 của Tổng thống Pháp. Theo Sắc lệnh này, Thống đốc, Thống sứ chịu trách nhiệm với địa bàn mình cai quản trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh... với những quyền lực cơ bản: quyền lập quy, quyền hành pháp, quyền tư pháp. Riêng Khâm sứ Trung Kỳ còn có quyền phê duyệt các đạo Dụ của Nam triều trước khi chính thức được ban bố.

Các Văn phòng Phủ Thống đốc, Tòa Khâm sứ và Phủ Thống sứ

Giúp việc cho Thống đốc Nam Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ là những cơ quan chuyên trách. Trước hết đó là các Tòa Thống đốc Nam Kỳ, Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và Tòa Khâm sứ Trung Kỳ. Chức năng, nhiệm vụ của 3 cơ quan này đã được quy định theo các Nghị định năm 1868 và năm 1886. Riêng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, với việc bãi bỏ *Văn phòng Tổng thư ký Phủ Toàn quyền* tại Bắc Kỳ theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp (1897) và chức Kinh lược Bắc Kỳ theo đạo Dụ của Thành Thái (1897), vai trò của Phủ Thống sứ được tăng cường, chức năng cai trị trực tiếp Bắc Kỳ được trao trả lại cho Thống sứ Bắc Kỳ. Thống sứ Bắc Kỳ nhân danh nhà vua cai trị Bắc Kỳ, tuy nhiên, trên thực tế Thống sứ không bao giờ tham khảo ý kiến của nhà vua.

Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ

Ngày 3-11-1910, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh thành lập Ủy ban thường trực Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ. Ủy viên Ủy ban gồm từ 3 đến 5 người, trong đó có 1 người Việt do các ủy viên của Hội đồng thuộc địa bầu ra. Thống đốc có quyền triệu tập cuộc họp của Ủy ban. Ủy ban có chức năng bàn và thực hiện các công việc đã được Hội đồng thuộc địa thông qua. Trong trường hợp ý kiến của Ủy ban và người đại diện chính quyền (người thay mặt Thống đốc) không thống nhất, vấn đề sẽ được bàn bạc trong kỳ họp sau của Hội đồng thuộc địa.

Các Hội đồng tư vấn Nam Kỳ, Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ và Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ

Hội đồng tư vấn Nam Kỳ (Conseil Privé)

Nhằm tăng cường yếu tố bản xứ trong các cơ quan trung ương, theo Sắc lệnh ngày 4-9-1905, thành phần Hội đồng tư vấn được bổ sung thêm 2 thành viên bản xứ.

Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ và Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ

Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ được thành lập theo Sắc lệnh 8-8-1898 của Tổng thống Pháp. Hội đồng gồm 11 người, trong đó có 2 ủy viên là kỳ hào người Việt. Một năm sau, *Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ* ra đời bằng Nghị định 8-6-1900. Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ giữ chức Chủ tịch của mỗi Hội đồng. Chức năng chính của hai hội đồng này là thảo luận và quyết nghị đối với các dự thảo nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ. Riêng Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ còn có nhiệm vụ bàn bạc các ý kiến đóng góp của *Ủy ban Tư vấn bản xứ Bắc Kỳ* trên các lĩnh vực: ngân sách, thuế khóa, quy định khu vực hành chính...

Phòng Tư vấn bản xứ Bắc Kỳ

Nghị định ngày 19-3-1913 của Toàn quyền Albert Sarraut quy định chức năng, tổ chức của *Phòng Tư vấn bản xứ Bắc Kỳ*. Trước đó, năm 1907 Toàn quyền Paul Beau ra nghị định tái lập *Ủy ban Tư vấn kỳ hào bản xứ cho toàn Bắc Kỳ* (được thành lập từ năm 1886) với tên gọi mới là *Phòng Tư vấn bản xứ Bắc Kỳ* và dưới thời cai trị của Toàn quyền Klobukowski, Phòng Tư vấn này được đổi tên thành *Ủy ban Tư vấn bản xứ Bắc Kỳ*.

Thành phần của Phòng Tư vấn gồm:

- Đại diện của những người phải đóng thuế thân và miễn thuế thân với tỷ lệ 1/20.000 dân, gồm viên chức trong bộ máy hành chính người Việt; những người có bằng cử học hay tiểu học, cao

đảng Pháp và Pháp - Việt; những người có cấp bậc trong lực lượng quân đội; các viên chức trong các công sở của chính quyền Pháp.

- Đại diện của các thương nhân người Việt có đóng thuế môn bài theo tỷ lệ nhất định trong tổng số những người phải nộp thuế môn bài, từ 1/200 đến 1/500; từ 2/501 đến 2/200...

- Đại diện của các quan chức, kỳ hào các tỉnh thượng du và trung du do chủ tỉnh giới thiệu và đã được Thống sứ Bắc Kỳ thông qua. Mỗi nhóm tạo thành một tiểu ban và họp riêng. Nhiệm kỳ của Hội đồng là 3 năm và có thể tái cử.

Chức năng của Phòng Tư vấn là góp ý kiến về các vấn đề hành chính, kinh tế, đặc biệt là việc thu chi ngân sách cấp xứ và chế độ thuế khóa. Ngoài ra, Phòng Tư vấn có thể xin ý kiến của Thống sứ khi muốn thảo luận về các vấn đề khác, trừ vấn đề chính trị.

Các Phòng Thương mại

Ngày 14-11-1901, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định quy định chức năng, cơ cấu tổ chức của các *Phòng Thương mại* ở Đông Dương. Số lượng ủy viên của mỗi phòng thương mại từ 10 người (trong đó có 2 người bản xứ) đến 20 người (có 4 người bản xứ) và phải thông qua bầu cử. Chỉ những người đã từng hoạt động trong lĩnh vực thương mại, kỹ nghệ (với người Pháp) và những người đóng thuế môn bài hạng cao (với người Việt) mới đủ tư cách tham gia bầu cử và ứng cử. Phòng Thương mại có chức năng đóng góp ý kiến về các vấn đề thương mại, kỹ nghệ cho Toàn quyền; lập trường Thương mại và ra Tập san.

Theo Nghị định ngày 4-11-1909, các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh được tách khỏi sự quản lý của Phòng Thương mại Hải Phòng để phụ thuộc Phòng Thương mại Hà Nội.

Phòng Tư vấn hỗn hợp Thương mại - Canh nông Trung Kỳ, Phòng Canh nông Nam Kỳ, Phòng Canh nông Bắc Kỳ...

Các nghị định ngày 4-11-1909 và 20-11-1909 đã điều chỉnh về tổ chức và hoạt động của Phòng Canh nông Bắc Kỳ và Phòng Canh

nông Nam Kỳ. Địa bàn quản lý của Phòng canh nông Bắc Kỳ được mở rộng ra cả các tỉnh Bắc Trung Kỳ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, và được đổi tên thành *Phòng Canh nông Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ* (từ ngày 17-2-1911). Phòng Canh nông có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề liên quan đến trồng trọt, chăn nuôi. Về tổ chức, số lượng ủy viên của Phòng là 20 người (1/5 trong số đó là người Việt) với nhiệm kỳ 4 năm. Chỉ những nhà thực dân, giám đốc các công ty nông nghiệp, địa chủ, chủ đồn điền (đối với người Pháp) và địa chủ người Việt mới có quyền ứng cử.

Phòng Tư vấn hỗn hợp Thương mại - Canh nông Trung Kỳ được thành lập theo Nghị định ngày 4-5-1897. Chủ tịch phòng đều là người Pháp và ủy viên là những người hoạt động trong lĩnh vực thương mại, nông nghiệp. Chức năng của phòng bao gồm chức năng của cả Phòng Thương mại và Phòng Canh nông.

c. Chính quyền cấp tỉnh

Hệ thống chính quyền cấp tỉnh tại Nam Kỳ, hình thành từ cuối thế kỷ XIX tiếp tục được duy trì và củng cố. Nam Kỳ là xứ trực trị, không có hệ thống chính quyền bản xứ, việc quản lý, điều hành thuộc những quan chức người Pháp và theo quy chế Pháp.

Về hành chính, Nam Kỳ được tổ chức thành 4 khu vực hành chính lớn. Mỗi khu vực được đặt dưới quyền cai trị của 3 viên chức phụ trách hành chính, tư pháp, thuế khóa. Dưới Khu vực hành chính là các Tiểu khu hành chính (từ năm 1900 gọi là tỉnh) do quan Chủ tỉnh người Pháp đứng đầu, hoặc Trung tâm hành chính do Đốc phủ sứ, Tri phủ hoặc Tri huyện người Việt nắm quyền. Các quan chức người Việt này đều được đặt dưới quyền điều hành của Chủ tỉnh. Năm 1906, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định tuyển Tri huyện, Tri phủ, Đốc phủ sứ tại Nam Kỳ. Theo đó, chỉ những người có trình độ Pháp văn và đã từng làm thư ký tại văn phòng từ tỉnh trở lên mới được dự tuyển. Viên chức từ cấp tổng trở lên đều được xếp vào ngạch nhân viên hành chính.

Tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bên cạnh hệ thống chính quyền người Pháp, đứng đầu là Công sứ và Tòa Công sứ chịu trách nhiệm công việc của người Âu và người Á khác, người Pháp duy trì hệ thống chính quyền bản xứ, đứng đầu là Tổng đốc, Tuần phủ giải quyết các vấn đề liên quan đến người bản xứ.

Tuy nhiên, dù tồn tại song song hai hệ thống chính quyền nhưng Công sứ vẫn là người thay mặt cho Khâm sứ, Thống sứ nắm quyền điều hành, giám sát toàn bộ hoạt động ở các tỉnh đồng thời có quyền chỉ đạo các Tổng đốc, Tuần phủ. Từ năm 1897, khi chức Kinh lược bị bãi bỏ, chức Tổng đốc tại một số tỉnh ở Bắc Kỳ bị trống, quyền lực của Tổng đốc có khuynh hướng dần dần rơi vào tay Công sứ. Riêng chức vụ Án sát - ngạch quan chuyên về tư pháp vẫn do quan bản xứ nắm giữ. Tại những tỉnh lớn, bên cạnh Công sứ còn có thêm Phó sứ người Pháp.

Dưới cấp tỉnh, ở Nam Kỳ là cấp tổng, không có cấp trung gian như ở Trung và Bắc Kỳ. Chánh tổng và Phó tổng ở Nam Kỳ thuộc ngạch hành chính Pháp, hưởng lương như viên chức. Ở Bắc và Trung Kỳ, dưới tỉnh là phủ, huyện, rồi mới đến tổng. Cai quản các huyện là Tri huyện, thuộc bộ máy quan lại Nam triều.

Hội đồng đại diện của người bản xứ

Hội đồng đại diện của người bản xứ có tên gọi khác nhau giữa Nam Kỳ và các xứ Bắc và Trung Kỳ.

Ở Nam Kỳ, hội đồng này được gọi là *Hội đồng hàng tỉnh*. Hội đồng hàng tỉnh Nam Kỳ được thành lập từ năm 1889 và được điều chỉnh nhiều lần từ năm 1898 đến năm 1915.

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, hội đồng đó được gọi là *Hội đồng Kỳ mục bản xứ hàng tỉnh*.

Hội đồng kỳ mục hàng tỉnh bản xứ Bắc Kỳ được thành lập tại các tỉnh, các Đạo quan binh qua Nghị định ngày 19-3-1913 của

Toàn quyền Albert Sarraut. Tổ chức tiền thân của nó là Ủy ban Tư vấn kỳ hào (lập năm 1898), sau đó được đổi tên là Ủy ban hàng tỉnh (1907), rồi Ủy ban địa phương (1908). So với trước, Nghị định ngày 19-3-1913 quy định một cách rõ ràng, cụ thể hơn thành phần, tổ chức và chức năng của Hội đồng hàng tỉnh tại Bắc Kỳ.

Đối với các tỉnh có người Kinh sinh sống, ủy viên hội đồng là những người đại diện cho các phủ, huyện, cử tri là chánh, phó tổng, chức dịch làng xã. Ứng viên là những người sống hoặc có đóng thuế đất ở tỉnh sở tại. Tại các Đạo quan binh hoặc các tỉnh không có người Kinh sinh sống, ủy viên hội đồng là do Thống sứ chỉ định theo đề nghị của Công sứ hoặc Tư lệnh Đạo quan binh. Nhiệm kỳ của Hội đồng là 3 năm. Nhiệm vụ của Hội đồng là tư vấn cho chính quyền cấp tỉnh về các vấn đề, trừ vấn đề chính trị.

Hội đồng kỳ mục bản xứ hàng tỉnh ở Trung Kỳ

Hội đồng kỳ mục bản xứ hàng tỉnh ở Trung Kỳ được lập ra ở mỗi tỉnh theo Chỉ dụ của vua Duy Tân ngày 29-4-1913 và được Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn ngày 4-6-1913. Số ủy viên hội đồng là do Khâm sứ ấn định. Thành phần Hội đồng gồm: đại diện cho các chánh tổng tại các phủ, huyện người Kinh thông qua bầu cử; đại diện của các chánh tổng người Mường, người Chăm do Công sứ và Tổng đốc chỉ định; đại diện của “*tầng lớp thượng lưu*” người Kinh có uy tín “*vì khả năng của họ và vì lòng căm cung tận tụy của họ với lợi ích và thể chế của đất nước*”¹ được Công sứ và quan chức địa phương lựa chọn. Tổng số đại diện của hai nhóm ủy viên sau không vượt quá 1/2 số lượng ủy viên người Việt tại mỗi Hội đồng. Khâm sứ là người phê duyệt danh sách Hội đồng sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng phụ chính. Nhiệm kỳ và chức

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 347.

năng của Hội đồng hàng tỉnh ở Trung Kỳ cũng giống như của Hội đồng hàng tỉnh ở Bắc Kỳ.

d. Đạo quan binh

Đạo quan binh là một hình thức tổ chức hành chính - quân sự đặc biệt, được lập ra tại các tỉnh miền núi phía Bắc Bắc Kỳ, tiếp giáp với biên giới Việt Trung như: Hải Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu... Việc chia tách, bãi bỏ và lập lại đối với các đạo quan binh này diễn ra rất phức tạp do Toàn quyền Đông Dương quyết định.

Đứng đầu Đạo quan binh là Tư lệnh Đạo quan binh mang hàm cấp tá. Về mặt dân sự, Viên Tư lệnh này có quyền hành chính và tư pháp giống như Công sứ và chịu trách nhiệm trước Thống sứ Bắc Kỳ. Về các hoạt động quân sự, Tư lệnh Đạo quan binh chịu sự chỉ đạo của Tổng chỉ huy lực lượng chiếm đóng Bắc Kỳ. Nghị định cũng cho phép lập ra tại mỗi đạo quan binh một số Sở Tham biện do một sĩ quan cấp úy (đại úy hoặc trung úy) đứng đầu, đặt dưới sự chỉ đạo của Tư lệnh đạo quan binh. Về tổ chức hành chính, đạo quan binh được tổ chức như một đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh (có các đơn vị hành chính nhỏ hơn: tổng, xã...), với ngân sách riêng, Hội đồng hàng tỉnh riêng.

e. Chính quyền thành phố

Ở Việt Nam lúc đó có các thành phố: Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Chợ Lớn. Việc quản trị mỗi thành phố được tiến hành theo quy chế riêng.

Đứng đầu thành phố là Thị trưởng (Maire) và Phó Thị trưởng (Maire - adjoint) có thẩm quyền như các Thị trưởng (Maires) ở Pháp. Thị trưởng chịu trách nhiệm công bố và thực hiện các đạo luật, các quy chế, thực hiện các biện pháp an ninh chung. Về phương diện này, đôi khi Thị trưởng giữ vai trò giống như người đứng đầu cấp tỉnh. Thị trưởng cũng phải chịu trách nhiệm duy trì

và quản trị các sở hữu của thành phố... Giúp việc Thị trưởng là Phó Thị trưởng và Tòa Thị chính, Hội đồng Thành phố, các văn phòng của Tòa thị chính và các Hội đồng đặc biệt của thành phố: *Hội đồng sức khỏe; Hội đồng quản lý Địa bạ, Hội đồng giám sát các cơ sở từ thiện tư nhân...*

f. Chính quyền cấp xã

Cho đến những năm đầu thế kỷ XX, chính quyền cấp xã là một bộ phận hành chính duy nhất mà người Pháp không muốn đụng tới. Paul Doumer ngay từ đầu đã cho rằng can thiệp vào tổ chức và tính tự trị của làng xã Việt Nam không phải là một bước đi hợp lý do lo ngại không thể biến đổi được bộ máy phức tạp này và cũng lo tới phản ứng của xã dân. Trong cuốn sách của mình, viên Toàn quyền này đã viết:

“Tôi cho rằng tốt nhất là duy trì toàn vẹn, và ngay cả tăng cường tổ chức cũ như chúng ta đã thấy. Tổ chức cũ này đã biến các làng thành một nước cộng hòa nhỏ, độc lập trong giới hạn của những lợi ích của địa phương. Đó là một tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỷ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó, những cá nhân mà chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới, điều đó rất thuận lợi cho công việc của chính quyền”¹.

Rồi loay hoay từng bước một, bằng những cuộc “*cải lương chính*”, chính quyền thuộc địa thử tìm cách nắm lấy bộ máy chính quyền xã thôn, cải sửa nó theo hướng ngày càng gắn với chính quyền thuộc địa, thích ứng với vai trò là trợ thủ cho chính quốc trong việc khai thác kinh tế, nô dịch về văn hóa, đàn áp về chính trị, củng cố chế độ thuộc địa. Và bước đi thử nghiệm đầu tiên được tiến hành tại Nam Kỳ vào năm 1904.

1. Paul Doumer, *L'Indochine française (souvenirs)*, Sđd, tr. 142.

Nghị định ngày 27-8-1904 - văn bản chính thức đầu tiên được chính phủ thực dân ban hành đề can thiệp vào bộ máy hành chính làng xã.

Hướng của cuộc "*cải lương hương chính*" ở Nam Kỳ là đưa tầng lớp địa chủ vào vị trí thống trị ở đơn vị hành chính cấp thấp nhất, trên cơ sở " *tinh giản bộ máy quản lý truyền thống*" và tăng cường sự giám sát, chi phối của chính quyền cấp trên, đặc biệt là chủ tỉnh, thông qua việc xét duyệt nhân sự¹. Theo Nghị định ngày 27-8-1904, việc quản trị làng xã từ nay sẽ thuộc về *Hội đồng Đại kỳ mục* có 11 thành viên, được lựa chọn trong số những kỳ mục của xã gồm "*những điền chủ hoặc những người giàu có sung túc nhất trong xã*" (Điều 3 nghị định), với các chức danh: Hương cả (Chủ tịch), Hương chủ (Phó Chủ tịch), Hương sư, Hương trưởng, Hương chánh, Hương giáo, Hương quản, Hương bộ, Hương thân, Xã trưởng hoặc Thôn trưởng và Hương hào. Hội đồng được quyền quyết định toàn bộ hoạt động của bộ máy quản lý hành chính làng xã, từ quản lý ngân sách, tài sản, thuế đến an ninh, trật tự, tuyển mộ phu lính. Thành viên của Hội đồng được chia thành hai nhóm. Nhóm các hương chức đảm nhận điều khiển công việc làng xã: Hương chánh (trực tiếp theo dõi công việc của xã trưởng, hương thân, hương hào; giải quyết, dàn xếp, hòa giải); hương giáo (dạy dỗ các kỳ mục trẻ tuổi); hương quản (bảo vệ trật tự trị an, giải quyết kiện cáo xảy ra trong xã, trực tiếp chỉ đạo hương thân, Cai tuần, Cai thị); hương bộ (phụ trách sổ đinh, sổ địa bạ và các hồ sơ, sổ sách thu chi của xã). Nhóm các hương chức thừa hành: hương thân, hương hào, xã trưởng (lập danh sách những người phải đóng thuế, làm trâu; thu thuế và nộp lên cho cấp trên...).

1. Dương Trung Quốc, "Bộ máy quản lý làng xã Việt Nam cận đại qua các văn bản Cải lương hương chính của chính quyền thực dân Pháp", trong Viện Sử học, *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.263.

Khác với Nam Kỳ, ở Bắc Kỳ và nhất là ở Trung Kỳ, việc cải cách bộ máy hành chính làng xã được tiến hành chậm muộn hơn. Trong giai đoạn này, chính quyền thực dân mới chỉ thử nghiệm việc thay đổi tổ chức chính quyền và quản lý ngân sách làng xã tại một vài nơi ở Bắc Kỳ và phải đợi đến năm 1921, việc cải lương chính mới chính thức được triển khai trên diện rộng ở xứ Bắc Kỳ.

3. Bộ máy đàn áp

a. Lực lượng quân đội

Trước sự đe dọa của các đế quốc Anh, Đức, Nhật ở Viễn Đông, ngay từ cuối thế kỷ XIX, Pháp đã lo "*phòng thủ Đông Dương*". Pháp cho lập hai căn cứ hải quân, 1 ở Ô Cấp trong Nam và 1 ở Hòn Gai ngoài Bắc, đồng thời cho lập đồn binh trên Côn Đảo án ngữ lối vào các sông Đồng Nai và Cửu Long. Pháp cũng cho tăng cường lực lượng quân đội để phong thủ mặt biển.

Đến đầu năm 1897, Đông Dương đã có 3 liên đội bộ binh gồm 8 đại đội; 4 đại đội và 2 trung đội lê dương. Các đơn vị quân đội này được phân bố như sau: 10 đại đội được phân bố ở Bắc Kỳ, số còn lại đóng tại Trung Kỳ và Nam Kỳ. Lực lượng lính bản xứ cũng tăng lên thành 3 liên đội ở Bắc Kỳ (được phiên chế thành 13 đại đội) và 1 liên đội ở Trung Kỳ, 3 đại đội ở Nam Kỳ¹.

Năm 1907, khi Paul Doumer lên làm Toàn quyền, việc xây dựng lực lượng để Phòng thủ Đông Dương và đàn áp phong trào đấu tranh đang diễn ra ở Bắc Kỳ đã được viên Toàn quyền này ghi trong chương trình gồm 7 điểm của ông ta.

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 38.

Tháng 10-1902, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập ở mỗi thuộc địa một *Hội đồng phòng thủ*, với thành phần gồm: Toàn quyền; Tổng chỉ huy tối cao lực lượng chiếm đóng thuộc địa; Tư lệnh bộ binh; Tư lệnh pháo binh và Tổng tham mưu trưởng quân đội chiếm đóng thuộc địa. Nhiệm vụ chính của Hội đồng là thừa lệnh của Bộ trưởng Bộ thuộc địa hoặc Toàn quyền trong việc nghiên cứu tổ chức quân đội và bảo vệ thuộc địa. Theo tinh thần đó, năm 1902, *Hội đồng phòng thủ Đông Dương* cũng ra đời do Toàn quyền Đông Dương là Chủ tịch.

Ngày 7-7-1900, Chính phủ Pháp cũng ban hành *Luật Tổ chức quân đội thuộc địa*. Quân đội thuộc địa còn gọi là quân chính quy bao gồm 2 bộ phận: các đơn vị lính Pháp và các đơn vị lính bản xứ, trực thuộc Bộ Chiến tranh, có thể được điều động trên cả hệ thống thuộc địa, sang chính quốc và ngay cả trên những chiến trường mà Pháp tham chiến. Toàn quyền có quyền trong việc tuyển mộ binh lính bản xứ và điều hành các toán nội an. Theo Luật này, lính cơ Đông Dương là lực lượng bổ sung cho Quân đội thuộc địa do ngân sách cấp xứ chi trả và khi lực lượng này được chuyển sang quân đội chính quy sẽ do Ngân sách Bộ thuộc địa đảm nhiệm.

Bên cạnh đó, Pháp còn cho lập mới một số đơn vị quân đội đặc biệt ở Đông Dương như: *Trung đoàn pháo binh Đông Dương* (năm 1900) (gồm các đội pháo binh ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ hợp lại); *Kỵ binh* (năm 1900); *Trung đội công binh bản xứ Đông Dương* (năm 1904); *Trung đội công nhân pháo thủ Bắc Kỳ, Nam Kỳ* (năm 1905); các đội cầu, thông tin, vẽ bản đồ, tổ chức đội quân dự trữ (năm 1908; củng cố lại các tổ chức cũ như Quân nhu (1906), Quân pháp (1903 - áp dụng quân luật cho bộ binh), Hiến binh (1903, trong đó có thành phần bản xứ)¹. Các trường quân sự cũng được lập ra:

1. Tạ Chí Đại Trường, *Người lính thuộc địa Nam Kỳ (1861-1945)*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2011, tr. 150.

Trường Thiếu sinh quân bản xứ (năm 1899); *Trường đào tạo hạ sĩ quan người Việt* tại Phả Lại (tháng 4-1905) để cung cấp thêm bộ phận sĩ quan bản xứ cho quân đội chính quy. Ngoài ra, Đông Dương còn tổ chức thêm Lực lượng quân đội dự bị bản xứ theo Sắc lệnh ngày 22-2-1910 của Tổng thống Pháp. Lực lượng này tập hợp tất cả các thanh niên Việt Nam đã mãn hạn lính thường trực và đã có thời gian tham gia quân ngũ 15 năm. Thời gian tập trung luyện tập trong một năm không quá 15 ngày. Khi có lệnh gọi, họ sẽ được triệu tập từng khóa hoặc toàn bộ vào các đơn vị trước đây đã từng tham gia.

Không chỉ tham chiến bảo vệ thuộc địa và các lãnh thổ hải ngoại Pháp, theo quy định của Nghị định ngày 5-5-1904 của Toàn quyền Đông Dương, lực lượng quân đội còn có thể được điều động để hỗ trợ giới cầm quyền dân sự các cấp cả hành chính và tư pháp trong việc bảo đảm trật tự an ninh trong nội địa.

Ngoài ra, lực lượng quân sự nắm quyền quyết định và được hành động độc lập với lực lượng dân sự.

Về việc mộ lính bản xứ, Sắc lệnh ngày 1-11-1904 của Tổng thống Pháp quy định mọi dân đinh tuổi từ 22 đến 28 ở hai xứ Bắc và Trung Kỳ đều phải gia nhập quân đội chính quy trong thời gian từ 5 năm cho tới tối đa 20 năm. Số lượng lính cần mộ do Toàn quyền Đông Dương ấn định và được phân bổ cho các xã. Ở Nam Kỳ, đến tháng 8-1908, việc bắt lính mới được thực hiện nhưng theo hình thức rút thăm.

Bên cạnh lực lượng quân đội chính quy, còn có đội lính khổ xanh là lực lượng bổ sung cho quân đội thuộc địa. Theo quy định trong Nghị định ngày 17-6-1897 của Toàn quyền Đông Dương, lính khổ xanh được xây dựng tại cả ba kỳ và được tổ chức theo một quy chế thống nhất, có nhiệm vụ tham gia đàn áp các cuộc khởi nghĩa, canh giữ nhà tù, phục vụ tại các Đạo quan binh.

b. Lực lượng cảnh sát

Trong bộ máy đàn áp của chính quyền thực dân, bên cạnh lực lượng quân đội là lực lượng cảnh sát.

Trong thời gian này, chính quyền thực dân chú trọng tới việc xây dựng mới các đơn vị cảnh sát, đồng thời ban hành quy chế về việc tổ chức lực lượng này tại Đông Dương. Về mặt tổ chức, thực dân Pháp cho lập ra: *Lực lượng trợ thủ cho cảnh sát* (1909); *Lực lượng cảnh sát đặc biệt toàn Đông Dương* (1915); *Lực lượng cảnh sát người Việt toàn Nam Kỳ* (1917); *Cảnh sát an ninh cấp xứ* (1917).

Lực lượng trợ thủ cho cảnh sát

Lực lượng trợ thủ cho cảnh sát (còn gọi là *Đoàn dân dũng*) được thành lập tại các tỉnh giáp biên giới Việt - Trung (Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hải Ninh) và các Đạo quan binh theo Nghị định 26-5-1909 của Toàn quyền Đông Dương. Thành phần của lực lượng này là các thanh niên dân tộc thiểu số. Số lượng của mỗi đội quân cấp tỉnh là do Thống sứ quy định. Nhiệm vụ của lực lượng này là “*gìn giữ trật tự, an ninh, truy lùng, bắt giữ và áp giải tội phạm*”. Trong những trường hợp cần thiết, lực lượng trợ thủ có thể bị điều động hỗ trợ lực lượng cảnh sát, hoặc đi canh gác thay cho lính khố xanh và lính cơ.

Lực lượng cảnh sát đặc biệt toàn Đông Dương

Ngày 30-6-1915, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh về *Tổ chức và sử dụng lực lượng cảnh sát đặc biệt toàn Đông Dương*. Theo sắc lệnh này, tất cả binh lính người bản xứ xuất ngũ không nằm trong lực lượng chính quy (gồm lính khố xanh, lính thủ bộ, lính cơ, lính châu, lính dõng...) đều thuộc lực lượng cảnh sát đặc biệt và thuộc quyền chỉ huy của thủ hiến các xứ, tức Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ. Công sứ, Tư lệnh Đạo quan binh chịu trách nhiệm với quân tại địa phương mình. Số lượng cảnh sát đặc biệt do Toàn

quyền Đông Dương ấn định và phân bổ chi tiêu về các xã. Chức năng của lực lượng này là canh gác đồn bốt, giữ gìn trật tự, áp giải tội phạm... và tham gia đàn áp khi có những cuộc nổi dậy, chống nhà nước thực dân và còn có thể được phiên chế sang lực lượng quân đội giống như quân đội chính quy trong trường hợp có chiến tranh theo lệnh của Toàn quyền Đông Dương.

Lực lượng canh sát người Việt ở Nam Kỳ

Nghị định ngày 15-5-1917 của Toàn quyền Đông Dương cho phép lập ra tại các tỉnh Nam Kỳ *Lực lượng canh sát người Việt chung cho toàn Nam Kỳ*, gọi là Dân vệ hoặc Thủ bộ. Lực lượng này nằm dưới sự quản lý và điều động của chủ tỉnh, có chức năng chính là đàn áp các cuộc nổi dậy, truy bắt tội phạm, áp giải phạm nhân và hỗ trợ chính quyền cấp xã khi có yêu cầu.

Cảnh sát an ninh cấp xứ

Được thành lập theo Nghị định 28-6-1917 của Toàn quyền Đông Dương, *Cảnh sát an ninh cấp xứ* có chức năng truy bắt tội phạm, theo dõi, điều tra, ngăn chặn những "âm mưu" chống lại chính quyền thuộc địa cấp xứ.

Không chỉ tăng cường các đơn vị canh sát có chức năng bảo vệ, canh gác, duy trì trật tự trị an..., chính quyền thực dân còn chú trọng việc tổ chức các lực lượng canh sát làm nhiệm vụ giám sát và theo dõi về an ninh. Bên cạnh Sở Sen đầm đã có từ trước đó, thực dân Pháp còn cho lập *Ban Chỉ đạo các công việc chính trị và bản xứ* theo Nghị định ngày 23-5-1915. Ban chỉ đạo này gồm 3 phòng chuyên môn, trong đó đáng chú ý là phòng 3 phụ trách an ninh chung (còn gọi là Mật thám). Đến năm 1917, một cơ quan thực hiện chức năng tương tự như Phòng 3 của *Ban Chỉ đạo các công việc chính trị và bản xứ* ra đời, đó là *Sở Tình báo và an ninh trung ương* của Đông Dương, gọi tắt là Sở Mật thám Đông Dương, được thành lập theo Nghị định ngày 28-6-1917. Nhiệm vụ chính của Sở

là tổng hợp, phân tích các tin tức tình báo có liên quan đến an ninh của Đông Dương; đồng thời giám sát, đào tạo về nghiệp vụ đối với các cơ quan tình báo của Đông Dương. Bên cạnh đó, ngày 8-7-1915, tại Nam Kỳ, *Ban Theo dõi công việc chính trị và bản xứ* ra đời và do Thống đốc Nam Kỳ trực tiếp chỉ đạo. Ban này được tổ chức với chức năng theo dõi người Việt trên các mặt: thái độ chính trị, nội dung các ấn phẩm xuất bản, các tổ chức của người Việt, hoạt động xuất nhập cảnh, đơn từ nhập quốc tịch...

Ngoài ra, việc phòng ngừa từ xa cũng là biện pháp được Pháp đặc biệt lưu ý trong việc đối phó với những nguy cơ bất ổn có thể đến từ ngoài lãnh thổ Đông Dương.

Tại các nước lân cận, tháng 1-1912, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập lực lượng cảnh sát đặc biệt, gọi là "*mật vụ*" tại các Sứ quán Pháp để theo dõi mọi hoạt động của người Việt.

Tại chính quốc, những người Việt là binh lính, sinh viên, người nhập cư... cũng bị chính quyền Pháp giám sát chặt chẽ. Năm 1907, Liên minh Pháp (Alliance Française) và Ủy ban Paul Bert (Comité Paul Bert) được thành lập, về danh nghĩa là để bảo trợ cho những sinh viên Việt Nam ở Pháp, thực chất là để theo dõi người Việt Nam ở đây. Năm 1909, trong tổng số 96 sinh viên bị các cơ quan này theo dõi, có 87 người Việt Nam ở 18 trường tại các tỉnh của Pháp¹. Từ năm 1908, Ủy ban Paul Bert và Liên minh Pháp được đặt dưới sự chỉ đạo của Hội Truyền giáo. Cùng thực hiện nhiệm vụ này ngoài Hội Truyền giáo còn có Trường thuộc địa. Ngoài ra, Pháp cũng quy định những người di cư phải có hộ chiếu, nếu không sẽ bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

Số lượng người Việt Nam, trong đó có lính "*tình nguyện*", có mặt tại Pháp tăng lên khá nhanh trong những năm chiến tranh thế

1. Patrice Morlat, *Repression coloniale au Việt Nam 1908-1940*, L'harmattan, Paris, 1990, tr. 53.

giới cũng là mối lo ngại với Pháp. Ngày 26-12-1915, *Cơ quan chuyên theo dõi lính chiến và lính thợ từ các thuộc địa sang Pháp*, trực thuộc Bộ Chiến tranh được thành lập. Tiếp đó, Pháp còn lập ra *Sở Kiểm soát lính chiến và lính thợ Đông Dương*, thuộc Cục Quân sự của Bộ Thuộc địa Pháp, với sự có mặt của 4 chi điểm ở các thành phố Bordeaux, Marseille, Paris, Toulouse. Các cơ quan này tiến hành kiểm soát chặt chẽ các thư từ của lính và người lao động ở Pháp. Chỉ tính riêng trong tháng 10-1917, cơ quan kiểm duyệt đã đọc 18.000 thư. Mỗi ngày cơ quan này phải bóc ra xem từ 5.000 đến 6.000 thư¹. Sau khi chiến tranh kết thúc, Pháp tiến hành đưa bộ phận lính thuộc địa trở lại Đông Dương. Tuy nhiên, những người được xếp loại “*hạnh kiểm kém*”, bị Mật thám theo dõi, xử lý đều bị gạt ra khỏi danh sách được phép hồi hương².

4. Bộ máy tư pháp

a. Hệ thống pháp luật và Tòa án

Không chỉ dừng lại ở việc củng cố và tăng cường vai trò của bộ máy đàn áp, bộ máy Tư pháp của chính quyền thực dân cũng từng bước được điều chỉnh.

Năm 1898, ngày 8-8, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập Sở Tư pháp Đông Dương, đứng đầu là Chương biện lý.

Về hệ thống luật pháp: pháp luật tại Việt Nam thời kỳ này khá lộn xộn và không có sự thống nhất giữa 3 kỳ.

Tại Nam Kỳ, việc xét xử dựa trên Bộ *Hình luật* và *Dân luật* của Pháp có sửa đổi được áp dụng từ trước đó. Đến năm 1912, Bộ *Hình luật* được sửa đổi cho thích hợp với điều kiện của Nam Kỳ. Người Pháp xét xử tất cả các vụ phạm tội. Trong vụ phạm tội có liên quan đến người bản xứ, hỗ trợ cho thẩm phán người Pháp là các viên

1. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd, tr. 58.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd, tr. 59.

chức người bản xứ. Nhiệm vụ của họ là cung cấp thêm các yếu tố có tính địa phương vào vấn đề xét xử¹.

Trong khi đó, pháp luật tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ vẫn ở trong tình trạng chông chéo giữa Luật của Nam triều và Luật của Pháp. Tại Trung Kỳ, việc xét xử dựa phần lớn vào bộ luật của nhà Nguyễn. Tại Bắc Kỳ, pháp luật là sự tổng hợp của cả hai hệ thống luật: luật Nam triều và luật của Pháp. Về cơ bản, luật của nhà Nguyễn là nền tảng pháp luật chính nhưng đã được sửa đổi một cách triệt để và biên soạn theo bộ luật của Pháp². Năm 1917, Khải Định ra dụ ban hành luật tố tụng dân sự, hình sự, thương mại và bộ Hình luật ở Bắc Kỳ. Sự khác nhau trong hệ thống luật dẫn tới sự khác nhau trong hình phạt được áp dụng ở mỗi xứ. Chẳng hạn như việc tra tấn, nhục hình và tử hình bằng bóp cổ đã chấm dứt ở Nam Kỳ, nhưng ở Trung Kỳ, những hình phạt như vậy chỉ chấm dứt vào năm 1913.

Về hệ thống Tòa án: sự tồn tại của hai hệ thống pháp luật dẫn tới sự tồn tại của hai hệ thống Tòa án: Tòa án dành cho người bản xứ và người châu Á (xét xử theo luật nhà Nguyễn) và Tòa án dành cho người Âu (xét xử theo luật của Pháp) do Công sứ phụ trách. Hệ thống tòa án dành cho người bản xứ gồm cấp phủ/ huyện, cấp tỉnh và luật của nhà Nguyễn là cơ sở cho việc xét xử tại các cấp tòa án này. Tòa án dành cho người Âu phục vụ cho lợi ích của người Pháp hơn là người Việt, đặc biệt là trong các vụ việc có liên quan đến người bản xứ.

Hệ thống Tòa án trong giai đoạn này cũng được tổ chức lại. Ngày 8-8-1898, Pháp cho lập Tòa Thượng thẩm Đông Dương,

1. E.A.F.Garrigues, *Cochinchine*, trong *La Justice en Indochine*, Hà Nội, 1931, tr. 44 - 48.

2. L.A.Habert, *Le Tonkin*, trong *La justice en Indochine*, Hà Nội, 1931, tr. 175, 210.

đồng thời bãi bỏ Tòa Thượng thẩm Hà Nội. Năm 1901, Phòng Thượng thẩm gồm 3 người Âu và 2 người bản xứ, trực thuộc Tòa Thượng thẩm Đông Dương được tổ chức theo Sắc lệnh 1-11-1901, chuyên giải quyết những vụ việc liên quan đến người Việt ở Bắc Kỳ trước khi trình lên Hội đồng Thượng thẩm. Tuy nhiên chỉ 4 năm sau đó, Phòng Thượng thẩm bị bãi bỏ; Phòng khởi tố 2 và Phòng 4 thuộc Tòa Thượng thẩm Đông Dương thay thế chức năng của nó.

Tòa án bản xứ tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ được tổ chức lại theo Sắc lệnh ngày 1-12-1902 của Tổng thống Pháp. Theo đó, việc xét xử người Pháp và người Âu tại Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ không thuộc phạm vi của Tòa Nam án. Trong khi đó, Tòa Tây án lại có quyền xét xử người Việt theo luật pháp của người Pháp. Từ năm 1912, Tòa Nam án ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ được giao xét xử những người Việt chưa phải công dân Pháp và những người châu Á vi phạm các điều luật vi cảnh. Năm 1917, theo đạo Dụ về *Chế độ tư pháp đối với người Việt ở Bắc Kỳ không thuộc phạm vi xét xử của Tòa Tây án*, Tòa Nam án được tổ chức lại thành 3 cấp: sơ cấp (cấp châu, huyện), đệ nhị cấp (cấp tỉnh) và cấp thượng thẩm.

Liên quan đến Tòa án bản xứ là chế độ "*tư cách bản xứ*". Thế nhưng, do không còn phù hợp với xã hội Nam Kỳ nên từ 1903, chế độ "tư cách bản xứ" bị bãi bỏ ở xứ này. Mọi công dân Việt Nam tại Nam Kỳ dù chưa được xếp vào diện công dân Pháp, khi có tội đều bị Tòa án Pháp xét xử theo luật pháp của nước Pháp đang được áp dụng tại Nam Kỳ. Thay vào đó, thực dân Pháp đưa vào trong luật những quy định về việc xử phạt các hành vi phạm tội chưa được đề cập tới trong Hình luật mà trước đây việc áp dụng chế độ "*tư cách bản xứ*" đã bao gồm.

Ngược lại, từ năm 1904, chế độ "*tư cách bản xứ*" lại được áp dụng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Tất cả mọi người Việt Nam không phải là công dân Pháp và không thuộc phạm vi xét xử của Tòa Tây

án, nếu có hành động chống đối chính quyền, đều bị tịch thu tài sản, phạt giam và không cần phải xét xử tại Tòa án. Toàn quyền được phép quyết định đối với việc giam giữ người phạm tội bản xứ hoặc châu Á, cũng như việc định ra các mức phạt tiền tương ứng.

b. Hệ thống nhà tù

Đi liền với hệ thống tòa án là nhà tù, trại giam. Cho đến những năm cuối thế kỷ XIX, hệ thống nhà tù của thực dân Pháp còn khá đơn giản và mới chỉ có ở Nam Kỳ do cuộc thôn tính và thiết lập chế độ cai trị của Pháp diễn ra ở Nam Kỳ sớm hơn ở hai xứ còn lại. Lúc đó, ngoài các nhà tù cấp huyện, tỉnh, thực dân Pháp đã xây dựng thêm nhà tù Côn Đảo (1862) và Khám lớn Sài Gòn (1886).

Rồi cùng với tiến trình của cuộc chinh phục, từ năm 1896 chính quyền thực dân từng bước hoàn chỉnh hệ thống nhà tù. Năm 1896, dự án xây dựng Nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) được đưa ra và năm 1899, việc xây dựng nhà tù này chính thức được tiến hành. Nhà tù Hỏa Lò có các phòng dành cho bị cáo, cho người bị kết án... và cho tù chính trị. Khu đặc biệt dành cho tù nhân người Âu được đặt ở xa nơi giam giữ người bản xứ. Hỏa Lò cũng có 3 phòng giam riêng cho phụ nữ: người bản xứ, người Âu và xà lim cho những tù nhân cầm cố bị cho là không thể cải tạo.

Cũng trong năm 1896, nhà lao Lao Bảo - nhà lao đầu tiên trong hệ thống nhà lao ở Việt Nam được xây dựng có sức chứa 250 tù nhân¹. Năm 1904, tại Hải Phòng, thực dân cho xây một nhà tù dân

1. Theo Lê Kim Quế trong cuốn *Tìm hiểu về nhà tù Lao Bảo* thì trong 10 năm đầu tiên, Lao Bảo tăng lên gấp đôi như nhà tù tỉnh, sau đó bắt đầu giam giữ những án tù khổ sai chung thân - nạn nhân của vụ chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908. Theo Peter Zinoman, *The colonial Bastille, a history of imprisonment in Việt Nam 1862-1940*, Berkeley and Los Angeles, University of California Press, 2001, tr. 62.

sự có thể chứa 200 tù nhân¹. Một năm sau, nhà lao Cao Bằng chứa được 400 người cũng được Pháp cho khánh thành².

Bên cạnh đó, những nhà tù cũ cũng được Pháp cho mở rộng thêm và cải tạo lại. Năm 1908, nhà tù Thái Nguyên được nâng cấp để có thể chứa được 300 tù nhân. Đặc biệt, từ năm 1916, giới cầm quyền quyết định củng cố hệ thống nhà tù tại Đông Dương: tiếp tục xây dựng nhà tù ở đảo Cái Bàn; mở rộng, cải tạo nhà tù Thái Nguyên; nâng cấp các nhà tù Sơn La, Cao Bằng, Lai Châu. Năm 1917, ban thứ 2 của nhà tù Côn Đảo được xây dựng, với 14 xà lim chuyên nhốt trọng phạm, giam giữ tù chính trị, trong số đó có những người bị kết án tử hình đợi ngày hành quyết và giam giữ tù chính trị, chứa 600 người³. Bảng thống kê chính thức của Chính phủ thuộc địa được dẫn ra dưới đây cho biết một phần số lượng tù nhân bị giam giữ trong các nhà lao trong những năm chiến tranh 1913-1918.

Cho đến năm 1918, hệ thống nhà tù của Pháp ở Đông Dương nói chung, ở Việt Nam nói riêng, đã tăng lên về số lượng, được điều chỉnh về phân cấp quản lý.

Thấp nhất trong hệ thống nhà tù ở Đông Dương là các nhà lao cấp huyện, thuộc sự quản lý của huyện. Tiếp đó là nhà tù cấp tỉnh với sức chứa từ 50 đến 100 tù nhân. Đây là nơi giam giữ các tù nhân bị án phạt từ 1 đến 3 năm, thuộc các loại tội như cướp giết,

1. Ngô Thị Thanh, *Hoạt động của những tù nhân cộng sản trong nhà tù Hải Phòng, 1930-1945*, Khóa luận tốt nghiệp, 1987, Khoa sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

2. RST 81781, theo Peter Zinoman, *The colonial Bastille, a history of imprisonment in Việt Nam 1862-1940*, Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 2001, tr. 62.

3. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, *Nhà tù Đảo, 1862-1945*, tr. 31.

tổng tiền, ám sát, du đăng, lạm dụng tín nhiệm, kể cả những người phạm tội trốn thuế, vi phạm chế độ độc quyền và phá sản¹ Nhà tù cấp tỉnh không được quyền giam giữ các chính trị phạm, tội phạm người Âu và những tù nhân có án phạt trên 3 năm.

Bảng 1: Số lượng tù nhân trong các nhà tù ở Việt Nam từ năm 1913 đến năm 1918

Năm	Nhà tù cấp tỉnh	Nhà tù cấp xứ	Nhà lao (cả Nhà tù Côn Đảo)	Tổng số
1913	13.914	2.125	2.301	18.340
1914	14.485	2.434	2.415	19.334
1915	15.590	2.327	2.317	20.234
1916	16.299	2.336	2.219	20.854
1917	15.755	2.012	2.460	20.227
1918	16.422	1.754	2.392	20.560

Nguồn: Annuaire statistique de l'Indochine các năm từ 1913 đến 1918

Trên cấp tỉnh, Pháp cho xây ở mỗi xứ của Đông Dương một nhà tù cấp xứ như Khám lớn Sài Gòn cho Nam Kỳ, nhà tù Hỏa Lò dùng chung cho cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Những nhà tù này rộng hơn, cấu trúc phức tạp hơn, nhiều chức năng tư pháp hơn các nhà tù cấp tỉnh. Đây vừa là trại cải tạo, nhà phạt, nhà giam giữ, nơi thẩm vấn tù phạm và cũng là những nơi đảm bảo sự dễ dàng cho tù phạm người Âu².

1. Galembert, *Les administration et ses services publics en Indochine françaises*, Hà Nội, 1931, tr. 901-902.

2. Tội phạm người Âu bị kết án quá 6 tháng được gửi trả về Pháp theo Galembert, *Les administration et ses services publics en Indochine françaises*, Hà Nội, 1931, tr. 902.

Nhà lao được xếp vào loại nhà tù nguy hiểm nhất nên Pháp thường chọn những vùng đồi núi xa xôi, cách biệt với dân cư làm địa điểm xây dựng.

Tại Trung Kỳ, nhà lao Lao Bảo được xây dựng gần biên giới với Lào. Tại Bắc Kỳ, nhà lao được xây dựng tại các tỉnh tiếp giáp biên giới Trung Quốc như Cao Bằng, Lai Châu hoặc thuộc những khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống như Thái Nguyên, Sơn La. Các nhà lao này nằm dưới sự điều khiển của Công sứ và chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ. Nhà lao chủ yếu tiếp nhận các tù nhân chịu mức án nặng từ 5 năm đến chung thân, bị lưu đày, trục xuất hoặc những người có tư tưởng chống lại chính quyền.

Cũng nằm trong hệ thống nhà lao, nhà đày, nhưng nhà tù Côn Đảo lại được xếp vào vị trí đặc biệt vì được coi là nhà tù Liên bang, giam cầm những tù chính trị có án phạt chưa đến mức bị lưu đày sang một thuộc địa khác ngoài Đông Dương.

Trong hệ thống nhà tù của Pháp còn có những nhà tù dân sự và trại cải tạo. Năm 1904, Pháp xây dựng trại cải tạo cạnh Ông Yên ở tỉnh Thủ Dầu Một. Không những vậy, nhà tù ở Việt Nam thời thuộc địa còn gắn với hệ thống nhà tù chung trên toàn hệ thống thuộc địa của Pháp. Những người bản xứ bị tội lưu đày thường được chuyển đến những nhà tù hải ngoại Pháp.

Về việc quản lý, nhà tù tỉnh nằm dưới sự điều hành của Công sứ Pháp cùng với sự hỗ trợ của lực lượng dân binh, dân vệ và một đội ngũ nhân viên quản lý chuyên nghiệp thuộc ngạch nhân viên nhà nước thuộc địa. Trong khi đó, các viên chức nhà lao lại trực thuộc sự quản lý của Sở nhà tù. Đa phần đội ngũ lính gác này là người dân tộc thiểu số sống quanh khu vực có nhà lao xây dựng. Đó là thủ đoạn trong chính sách chia để trị của thực dân. Tuy vậy, người Pháp cũng nhận thấy được tính hiệu quả của kế sách đó.

Năm 1913, lý giải việc tù nhân vượt ngục, Công sứ Cao Bằng cho rằng là do “*lính canh người Tày dễ dàng bị những tù nhân đầy mưu mẹo người Annam lừa gạt*”¹.

5. Chính quyền bản xứ

a. Chính phủ Nam triều

Trên thực tế, quyền lực của Chính phủ Nam triều chỉ còn hạn chế tại Trung Kỳ. Chính quyền bảo hộ, đại diện là Khâm sứ, trước đây chỉ có quyền giám sát chứ không kiểm soát và tác động được tới chính quyền bản xứ. Trong cuộc cải cách của mình, Paul Doumer quyết tâm mang đến cho nước Pháp một ảnh hưởng lớn hơn tại Trung Kỳ, đồng thời làm thay đổi thể chế chính trị, kinh tế đang tồn tại ở đây.

Đạo Dụ của Vua Thành Thái ngày 27-9-1897 về “*Việc tổ chức Chính phủ Nam triều*” được Toàn quyền chuẩn y ngày 28-9-1897, gồm 11 điều khoản, trong đó có 5 điểm quan trọng liên quan tới việc cải tổ bộ máy lãnh đạo triều đình Huế:

1. Bãi bỏ Hội đồng Phụ chính
2. Bãi bỏ Hội đồng Thượng thư
3. Tổ chức lại Hội đồng Cơ mật
4. Quy định chức năng của Khâm sứ đối với Chính phủ Nam triều
5. Quy định số bộ, số quan lại cao cấp của mỗi bộ; quy định thể thức làm việc của cấp bộ và mối quan hệ giữa các bộ với Viện Cơ mật”².

1. RST 81781, Theo Peter Zinoman, *The colonial bastille, a history of imprisonment in Việt Nam 1862-1940*, Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 2001, tr. 57.
2. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 241.

Theo đạo Dụ này, Hội đồng Phụ chính và Hội đồng Thượng thư bị xóa bỏ. Phụ chính đại thần trở thành cố vấn đặc biệt của nhà vua và có quyền đàm phán với Khâm sứ. Bộ máy chính quyền của Nam triều được cơ cấu lại với sáu bộ: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Binh, Bộ Công, Bộ Lễ và Bộ Hình. Từ năm 1908, Bộ Học được tổ chức và do chính phủ thuộc địa nắm quyền điều khiển. Đứng đầu mỗi bộ là một Thượng thư có liên hệ trực tiếp với Khâm sứ và nhiệm vụ là phân chia công việc thành hai loại, một loại thuộc thẩm quyền của Bộ, một loại chuyển sang Viện Cơ mật để giải quyết. Giúp việc cho Thượng thư có Tham tri, Hữu Thị lang (quản lý các tỉnh phía Bắc kinh thành Huế), Tả Thị lang (quản lý các tỉnh phía Nam kinh thành tới Bình Thuận; đối ngoại). Ngoài ra, người Pháp còn cài cắm vào mỗi Bộ một Đại biện người Pháp, thay mặt cho Khâm sứ.

Hội đồng *Cơ mật* được cơ cấu lại với thành phần là Thượng thư các bộ. Về chức năng, Hội đồng *Cơ mật* giải quyết các công việc đặc biệt do các bộ gửi lên, giống như Hội đồng Thượng thư trước đây đã làm. Quyết định của Hội đồng chỉ có giá trị khi có sự chuẩn y của nhà vua sau khi được Khâm sứ Trung Kỳ thông qua. Đối với Hội đồng *Cơ mật*, Khâm sứ có quyền chủ tọa và quyền quyết định. Từ năm 1897, Viện Đô sát và Phủ Tôn nhân đều nằm dưới quyền điều khiển của Khâm sứ. Ngoài ra, Tòa Khâm sứ cũng từng bước thay thế triều đình trong việc bổ nhiệm, bãi miễn, thuyên chuyển quan lại các cấp, từ trung ương đến tỉnh, phủ, huyện.

Song song với việc tổ chức lại bộ máy hành chính Nam triều, Chính phủ thuộc địa còn buộc nhà nước phong kiến phải thừa nhận quyền sở hữu của các nhà thực dân ở Đông Dương. Đạo Dụ ngày 27-9-1897 chính thức cho phép chính quyền thực dân đặc quyền được sử dụng những tài sản thuộc Khôi Công sản để cấp nhượng cho công dân Pháp.

Như vậy, sự can dự của người Pháp vào bộ máy chính quyền Nam triều diễn ra ở tất cả các cơ quan quan trọng nhất của bộ máy đó và theo chiều hướng tăng dần, trong đó có cả lĩnh vực ngoại giao và quân đội. Không chỉ dừng lại ở việc tham dự, chính quyền thực dân còn đạt được mục tiêu cao hơn là nắm quyền quản lý và điều khiển nó. Nam triều cùng với bộ máy quan lại của nó về mặt hình thức có quyền lực trong việc điều hành tổ chức của chính mình, nhưng thực chất lại bị phụ thuộc chặt chẽ vào chính quyền thực dân, bởi người quyết định sau cùng và cao nhất của mọi vấn đề do triều đình đặt ra không phải là vua triều Nguyễn mà là viên Khâm sứ. Nam triều sau cuộc cải cách đã bị tước đoạt gần hết các quyền tự trị cơ bản của mình và chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa.

b. Hệ thống quan lại bản xứ

Về chính quyền bản xứ, giúp việc cho Tổng đốc, Tuần phủ là Bố chánh - chuyên trông coi việc thuế khóa và Án sát phụ trách các vấn đề về tư pháp. Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu, tổng. Đứng đầu phủ, huyện là Tri phủ, Tri huyện. Tri phủ, Tri huyện về hình thức do Tổng đốc điều khiển, nhưng Công sứ mới là người nắm quyền kiểm tra và giám sát những viên quan này. Xã là đơn vị hành chính cấp thấp nhất.

Về mặt tổ chức, hệ thống quan lại bản xứ trực thuộc quyền quản lý của Nam triều nhưng trên thực tế, chính quyền thực dân ngày càng lấn lướt triều đình trong việc quản lý hệ thống quan lại này.

Trong kế hoạch xây dựng cho Đông Dương một bộ máy chính quyền mạnh, bên cạnh việc xóa bỏ vai trò của Kinh lược, Paul Doumer còn chủ trương sắp xếp lại hệ thống quan lại bản xứ khi cho rằng sự nhũng lậm của bộ phận này là yếu tố ngăn trở công cuộc cải cách tài chính của mình. Biện pháp được Paul Doumer

thực hiện là cho bỏ chức Bồ chánh, duy trì tình trạng bỏ trống chức Tổng đốc tại một số tỉnh và tăng lương cho quan lại. Tại Nam Kỳ, lương Tri huyện hạng nhất tăng 35,5% và lương Tri phủ hạng nhất tăng 50%. Tại Bắc Kỳ, mức phụ cấp cho nhân viên tại tỉnh cũng như Tri phủ và Tri huyện tăng lên bằng 50% mức lương chính¹.

Đến đầu thế kỷ XX, vấn đề quan lại bản xứ tiếp tục được đặt ra. Báo chí lúc đó chỉ trích chính quyền thuộc địa trao cho quan lại quá ít quyền lực, thậm chí đã tước bỏ của họ những đặc quyền vốn có. Vì thế, khi Paul Beau lên làm Toàn quyền Đông Dương, vấn đề người bản xứ và sự tham gia của người bản xứ vào hệ thống chính quyền các cấp mới được đặt ra trên cả phương diện đào tạo, tuyển dụng, xếp hạng và cả "đãi ngộ". Paul Beau đặt ra một mục tiêu rõ ràng là thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa Chính phủ thuộc địa và bộ máy quan lại Nam triều. Với viên Toàn quyền này, Chính phủ Nam triều được ban cho một vài "quyền hành" mang tính chất hình thức (như ra các đạo Dụ), một số các viên chức "da trắng" được thay bằng các đại trí thức bản xứ có Hán học và được bổ sung thêm những kiến thức khoa học phương Tây cơ bản. Sự can dự của người Pháp với những mức độ khác nhau vào đời sống chính trị của ba xứ đã tạo ra những cơ cấu khác nhau của hệ thống quan lại bản xứ ở ba địa phương này.

Chính quyền bản xứ ở Trung Kỳ

Dưới sự điều khiển của thực dân, triều đình Huế quyết định giảm số lượng quan lại trong bộ máy cai trị của Nam triều. Trong vòng 5 năm, số quan lại thuộc Cơ mật viện và lục bộ đã giảm đi đáng kể, từ 626 người năm 1902 xuống còn 457 người trong năm

1. AA.EO. Groleau, *Rapport sur le relevement des soldes des fonctionnaires et agents indigènes*, 9-11-1905, tr. 1,2.

1907¹. So với việc tinh giảm ở triều đình, việc giảm bớt số lượng quan lại tại các tỉnh cũng được tiến hành tuy với tỷ lệ có thấp hơn. Tuy nhiên, bằng việc không bổ nhiệm các chức vụ thay thế cho những người về hưu, chính quyền thực dân vẫn có thể nâng lương từ 2 đến 3 lần cho quan chức bản xứ ở Trung Kỳ. Song song, chính quyền bắt đầu “*trẻ hóa*” đội ngũ quan lại bắt đầu từ việc đào tạo và tuyển chọn. Khâm sứ Trung Kỳ còn nắm trong tay việc ban cấp phẩm hàm cho người bản xứ. Theo Nghị định ngày 18-7-1912, những người làm việc trong các công sở Pháp sẽ được ban cấp các loại cấp phẩm trong hệ thống cấp phẩm của triều đình phong kiến. Do đó, những người này dù không làm việc trong hệ thống chính quyền bản xứ nhưng vẫn được hưởng những quyền lợi như quan viên bản xứ.

Chính quyền bản xứ ở Bắc Kỳ

Sự thiếu hụt của đội ngũ viên chức người Pháp là nguyên nhân chính dẫn tới việc Pháp chủ trương duy trì bộ máy hành chính truyền thống, từ cấp tỉnh đến cấp xã của người bản xứ tại Bắc Kỳ. Theo tinh thần này, từ tháng 1-1904, các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định được bổ nhiệm Tổng đốc, các tỉnh Bắc Giang, Hà Nam, Vĩnh Yên, Thái Bình, Phúc Yên và Tuyên Quang được bổ nhiệm Tuần phủ. Việc đó cũng được diễn ra như vậy từ năm 1905, 1906 đối với các tỉnh Kiến An, Sơn Tây, Thái Nguyên và Quảng Yên. Cuối cùng, năm 1907, hai chức Án sát được lập ra ở Bắc Ninh và Thái Bình. Việc bổ sung đội ngũ quan lại không chỉ thực hiện qua con đường thi cử mà còn qua hình thức tiền cử. Nghị định ngày 26-5-1906 quy định những người muốn tham gia vào bộ máy chính quyền phải qua một kỳ sát hạch và phải thỏa mãn những yêu cầu cơ bản về kiến thức chuyên môn và phẩm chất.

1. Peter Frederic Baucher, *The contradictions of colonialism: the French experience in Indochine 1860-1940*, Thesis (Ph.D.), University of Wisconsin-Madison, 1980, tr. 309.

Cũng như ở Trung Kỳ, Nghị định 1-6-1904 quy định việc ban cấp phẩm hàm cho quan lại Nam triều thuộc về chính quyền thuộc địa, cả đối với những người làm việc trong bộ máy chính quyền bản xứ cũng như những viên chức người Việt trong bộ máy chính quyền thuộc địa.

Năm 1906, mức lương dành cho Tri huyện hạng nhất tăng 140%, Tri phủ hạng nhất là 50% và Tổng đốc là 100%. Mức lương dành cho bộ phận quan lại làm việc trong chính quyền bản xứ cũng được tăng gấp đôi¹.

Không chỉ có ban thưởng danh hiệu, thực dân Pháp cũng thực hiện việc kỷ luật đối với những viên chức người Việt. Thống sứ là người có quyền ấn định hình phạt đối với các viên chức bản xứ và những người này đều bị đánh dấu vào hồ sơ cá nhân.

Chính quyền cấp tổng tại Nam Kỳ

Về mặt tổ chức, chính quyền Nam Kỳ nằm trong sự điều khiển của các viên chức người Pháp. Các nhân viên bản xứ làm việc trong bộ máy này từ cấp tổng trở lên được xếp vào khung hành chính của Pháp và được sử dụng thông qua con đường tuyển cử. Nghị định ngày 14-12-1905 quy định những điều kiện để được ứng tuyển vào chức Đốc phủ, Tri phủ, Tri huyện. Muốn được tuyển chọn vào các chức vụ này, ngoài các tiêu chuẩn về tiền lương, thời gian làm việc, nơi làm việc, người ứng cử phải vượt qua kỳ thi tuyển trình độ tiếng Pháp và những kiến thức về hệ thống hành chính của người Pháp và người Việt Nam. Ngoài ra, những người biết chữ Nho còn được cộng điểm thưởng. Nghị định này cũng cho thấy thực dân Pháp đã thắt chặt con đường thăng tiến của đội ngũ viên chức này

1. Peter Frederic Baucher, *The contradictions of colonialism - the French experience in Indochine 1860-1940*, Thesis (Ph.D.), University of Wisconsin-Madison, 1980, tr. 309.

thông qua việc quy định về thứ tự nâng ngạch viên chức. Bởi chỉ những người đã làm Tri huyện hạng nhì mới được ứng cử làm Tri huyện hạng nhất; Tri phủ hai hạng cũng chỉ tuyển chọn trong số những Tri huyện đã có 2 năm công tác.

Cũng theo Nghị định này, chế độ tiền lương dành cho viên chức người Việt được mở rộng hơn trước. Thay vì giới hạn mức lương từ 500 đến 800 đồng/năm cho viên chức tùy cấp độ như trước, từ 1-1906, thấp nhất trong ngạch lương (xét nhóm Tri phủ, Tri huyện, Đốc phủ sứ) là lương của Tri huyện hạng nhì (840 đồng) và cao nhất là lương của Đốc phủ sứ (1.800 đồng). Điều đó có nghĩa là so với cải cách của Paul Doumer, lương Tri huyện hạng nhì đã tăng 31% và lương Tri phủ hạng nhất tăng đến 63%¹. Việc tăng lương như vậy nằm trong một kế hoạch chung của người Pháp nhằm lôi kéo về phía họ những người làm công bản xứ trung thành và tận tụy.

Cũng nằm trong ngạch hành chính Đông Dương, việc thi tuyển vào chức Chánh, Phó tổng sau đó cũng được quy định cụ thể bằng nghị định của Toàn quyền năm 1915.

Tóm lại, từ cuối thế kỷ XIX, để triển khai cuộc khai thác thuộc địa quy mô lớn về kinh tế và củng cố chế độ thống trị của Pháp ở Đông Dương nói chung, thực dân Pháp đã chú trọng dựng lên ở Đông Dương một bộ máy chính quyền mạnh, khắc phục tình trạng kém hiệu quả của bộ máy chính quyền được dựng lên trước đó. Tuy nhiên, bộ máy chính quyền tiếp tục được xây dựng dựa vào chính sách "*chia để trị*" và những tư tưởng thuộc địa không thống nhất cả theo không gian - mỗi xứ có một chế độ chính trị riêng cũng như theo thời gian, khi thì cường quyền lúc lại "*hợp tác*" mị dân nên

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb. Giáo dục, 2006, Hà Nội, tr. 299-300.

chính quyền đó không ổn định, không thống nhất, khác biệt giữa các xứ. Mặt khác, cũng do vậy, việc duy trì đồng thời hai hệ thống Pháp và Việt trong bộ máy chính quyền thể hiện rõ tính chất thực dân - phong kiến, hiện đại hóa nửa vời, làm cho nó trở thành ách áp bức hết sức nặng nề "*một cỗ hai tròng*" đối với người dân thuộc địa.

Như vậy, trong những năm đầu thế kỷ XX, bộ máy chính quyền thực dân ở Đông Dương đã được củng cố, hoàn chỉnh liên tục, từ Paul Doumer với chính sách cường quyền tới các Toàn quyền sau theo tinh thần của chính sách "*hợp tác*" với người bản xứ để cho có hiệu quả hơn trong việc cai trị thuộc địa và tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất về kinh tế.

Chương II

NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ NHẤT CỦA PHÁP (1897-1914)

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp được triển khai dựa chủ yếu vào chính sách kinh tế, tài chính trong Chương trình gồm 7 điểm của Paul Doumer đề ra từ năm 1897.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Chính sách kinh tế - tài chính của Paul Doumer

Như đã dẫn ra ở trên, về kinh tế, tài chính, Paul Doumer chủ trương 3 điểm là:

"- Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế;

- Sửa đổi lại chế độ tài chính ở Đông Dương, thiết lập một hệ thống thuế khóa mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách;

- Đẩy mạnh khai thác các ngành kinh tế dựa vào lao động giá rẻ của người bản xứ, làm lợi cho thương mại Pháp".

Ba biện pháp này có mối liên quan chặt chẽ với nhau và tạo thành một gói giải pháp cho việc khai thác thuộc địa, trong đó Paul Doumer muốn Pháp không phải tốn kém gì nhiều mà vẫn thu được lợi nhuận cao nhờ vào nguồn tài nguyên sẵn có, nguồn lao động giá rẻ và nguồn vốn do chính người dân thuộc địa phải bỏ ra dưới hình thức các thứ thuế trực thu và gián thu. Với các biện pháp này, người Pháp còn có thể biến Việt Nam thành thị trường riêng để tiêu thụ hàng hóa của Pháp và cung cấp cho công nghiệp Pháp những

nguyên liệu mà nó cần tới. Cũng theo tư tưởng thuộc địa "ăn bám" đó, trong chủ trương của mình, Paul Doumer không có ý định công nghiệp hóa Đông Dương mà chỉ phát triển những ngành công nghiệp không làm ảnh hưởng đến các ngành công nghiệp ở Pháp.

2. Vốn đầu tư và hướng đầu tư

a. Vốn đầu tư

Tham gia đóng góp vào cuộc khai thác thuộc địa lần này là các nguồn vốn: vốn công tức vốn của Chính phủ; vốn của các quỹ tín dụng và vốn của tư nhân.

Vốn của Chính phủ

Vốn của Chính phủ có nguồn gốc từ các khoản tiền vay dưới dạng công trái ở chính quốc hay các khoản vay từ các ngân hàng lớn qua sự môi giới, bảo lãnh của Chính phủ Pháp hay Chính phủ thuộc địa cùng nguồn tiền lấy từ các ngân sách ở Đông Dương.

- *Nguồn vốn vay*, trong thời gian này được Chính phủ Pháp cho phép thực hiện trong 4 lần từ năm 1896 đến năm 1913 gồm:

+ 80 triệu francs năm 1896, trả trong 60 năm, lãi suất 2,5%;

+ 200 triệu francs năm 1898, trả dần trong 75 năm, chia làm 3 lần, lãi suất 3,5%, 3% và 3,5%;

+ 53 triệu francs năm 1909 lãi suất 3% và 90 triệu năm 1913, trả trong 75 năm, lãi suất 3%¹;

Tính tổng cộng, nguồn vốn vay là 423 triệu francs².

- *Nguồn vốn ngân sách* được tính vào khoảng 300 triệu francs - vàng.

1, 2. Paul Doumer, *L'Indochine française (souvenirs)*, Paris, 1905, tr. 32.

Cộng cả nguồn vốn vay và nguồn ngân sách, nguồn vốn của Chính phủ đầu tư ở Đông Dương cho đến năm 1914 là 726 triệu francs - vàng (tương đương với khoảng 2,5 tỷ francs thường)¹ và bằng 77,3% tổng số vốn đầu tư trong thời kỳ đó². Việc chi trả và đóng góp cho các nguồn vốn này đều được lấy từ thuế gián thu và trực thu của người dân thuộc địa. Tính cho đến 1-1-1914, bình quân mỗi người Đông Dương phải nợ cả vốn lẫn lãi là 23,3 đồng tương đương 58,43 francs. Chính quyền thuộc địa dự thu của mỗi người 0,45 đồng trong năm 1914³.

Vốn từ các quỹ tín dụng

Vốn từ các quỹ tín dụng gồm:

- *Quỹ tín dụng của người Ấn Độ* cho nông gia ở các tỉnh phía Nam vay (với lãi suất từ 15 đến 20%/năm) được tính vào khoảng 50 triệu đồng⁴, tương đương 180 triệu francs (tỷ giá năm 1917: 3,6 francs/đồng).

- *Quỹ tín dụng nông nghiệp* - thực chất là các đại lý của Ngân hàng Đông Dương trong việc cho nông gia vay với mục đích "*khai hoang và khai thác các sở hữu nông nghiệp*". Các quỹ này hoạt động theo quy định của Nghị định 21-4-1876 đối với Nam Kỳ và Nghị định 11-1-1897 đối với Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Lãi suất mà các quỹ này cho nông dân vay dao động trong khoảng từ 15% (1876) và 8% (1898), trong đó 2% được dành cho ngân sách địa phương⁵. Hoạt động của các quỹ tín dụng này diễn ra chủ yếu ở Bắc Kỳ và

1. Tính theo đồng franc ổn định năm 1914.

2. Pierre Brocheux et Daniel Hémerly, *Indochine la colonisation ambiguë*, Paris, 1990, tr. 146.

3. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 231.

4. Paul Bernard, *Le problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 111.

5. Phạm Quang Trung, *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 126.

Nam Kỳ còn ở Trung Kỳ không mấy kết quả. Tổng cộng số tiền mà các quỹ tín dụng nông nghiệp đã cho nông gia vay từ năm 1897 đến năm 1918 là khoảng gần 5 triệu đồng, tương đương khoảng 17 triệu francs (theo tỷ giá năm 1917).

Gộp cả vốn mà các chủ nợ người Ấn (Chetty) và các quỹ tín dụng nông nghiệp ở trên cho nông dân ba kỳ vay là khoảng 197 triệu francs.

Vốn của tư nhân

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, nguồn vốn tư nhân chưa chiếm tỷ lệ quan trọng trong tổng vốn đầu tư như ở giai đoạn sau. Tuy nhiên, đó là bước tiến quan trọng của nguồn vốn này. Từ năm 1888 đến năm 1918, nguồn vốn tư nhân mới chỉ đạt 492 triệu francs vàng (bằng khoảng 1,5 tỷ francs thường)¹, tập trung chủ yếu vào giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất.

Nguồn vốn tư nhân bao gồm vốn của các nhà tư bản riêng lẻ, vốn của các liên danh và vốn của các công ty tư bản. Tuy nhiên, trong giai đoạn này các công ty lớn (các công ty vô danh) mới bắt đầu được lập ra và phải từ năm 1910 trở đi, những công ty đó mới được thành lập với số lượng nhiều hơn, song cũng chỉ với nguồn vốn ban đầu khiêm tốn so với những công ty được lập sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Thống kê của chúng tôi dựa vào *Biên mục các công ty vô danh ở Đông Dương* (Répertoire des sociétés anonymes indochinoises) của Cơ quan kinh tế Đông Dương² thì từ năm 1875 đến năm 1918, trên toàn Đông Dương mới chỉ có 58 công ty thuộc loại này, chiếm 22% tổng số công ty vô danh được lập ở Đông Dương cho đến năm

1. Charles Robequain, *L'Évolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 189.

2. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, IDEO, 1944.

1939 (269 công ty), với tổng số vốn ban đầu gần 180 triệu francs, trong đó có 54 công ty được thành lập trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1918) với tổng số vốn ban đầu (được chuyển sang đồng francs) là xấp xỉ 166 triệu francs như được thể hiện trong bảng thống kê sau¹:

Bảng 2: Quá trình thành lập và vốn ban đầu của các công ty vô danh ở Đông Dương từ năm 1875 đến năm 1918

Đơn vị: franc

Năm	Số công ty	Vốn ban đầu	Năm	Số công ty	Vốn ban đầu
1875	1	8.000.000	1907	2	1.600.000
1881	1	1.500.000	1908	2	1.000.000
1888	1	4.000.000	1909	4	13.000.000
1890	1	300.000	1910	5	6.477.200
Tổng cộng	4	13.800.000	1911	10	71.573.612
1897	1	395.325	1912	2	1.375.000
1899	2	1.800.000	1913	5	31.229.000
1900	2	4.100.000	1914	1	717.000
1901	2	14.500.000	1915	1	602.700
1902	4	3.633.020	1916	6	5.174.350
1904	2	6.900.000	1917	2	600.000
1905	1	1.000.000	1917	2	600.000
Tổng cộng 1897-1918				54	165.677.000
Tổng cộng 1875-1918				58	179.477.000

1. Thống kê theo *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*. Đây là vốn ban đầu của các công ty được tính bằng đồng franc không quy đổi hoặc được quy đổi từ đồng Đông Dương sang đồng franc theo tỷ giá hiện thời.

Trong các công ty được thống kê ở trên, một số vẫn giữ nguyên vốn, một số đã tăng vốn để mở rộng sản xuất. Lấy ví dụ như:

Ngân hàng Đông Dương tăng từ 8 triệu francs ban đầu lên 24 triệu francs (1900), 36 triệu francs (1906), rồi 48 triệu francs (1910).

Công ty Cao su Đông Dương tăng từ 1,5 triệu francs lên 3 triệu francs (1910) và 4,5 triệu francs (1912).

Công ty Xe lửa Đông Dương - Vân Nam tăng từ 12,5 triệu francs (1901) lên 17,5 triệu francs (1908).

Công ty Pháp chưng cất rượu Đông Dương tăng từ 2 triệu francs (1901) lên 3 triệu francs (1902), 4,5 triệu francs (1913).

Công ty Nạo vét và Công trình công cộng tăng từ 250 nghìn francs (1902) lên 4 triệu francs (1909), 5 triệu francs (1914).

Công ty Điện - Nước Đông Dương tăng từ 2,5 triệu francs (1900) lên 5,7 triệu francs (1909), 6,5 triệu francs (1913).

Công ty tài chính Cao su từ 3,1 triệu francs (1909) lên 20 triệu francs (1912).

Vốn của *Công ty thương mại Descour & Cabaud* từ 25 triệu francs ban đầu lên 40 triệu francs khi trở thành công ty vô danh vào năm 1913¹...

Trên thực tế, quá trình tập trung tư bản đã diễn ra nhưng mức độ bỏ vốn và tăng vốn của các công ty trên vẫn chưa mạnh mẽ, quyết liệt. Vì vậy, trong giai đoạn này, nguồn vốn tư nhân vẫn chủ yếu là vốn của cá nhân các nhà tư bản, của các công ty và các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ.

1. Thống kê theo *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, IDEO, 1944.

Như vậy, gộp cả 3 nguồn vốn: vốn Chính phủ (726 triệu francs - vàng tương đương 2,5 tỷ francs thường); vốn các quỹ tín dụng (197 triệu francs); vốn của tư nhân (492 triệu francs - vàng tương đương khoảng 1,5 tỷ francs thường), số tiền được đầu tư vào Đông Dương trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất sẽ là khoảng hơn 4 tỷ francs, trung bình là 200 triệu francs/năm.

b. Hướng đầu tư

Vốn của Chính phủ

Trong giai đoạn này, vốn của Chính phủ (tức vốn công) 726 triệu francs vàng, tương đương 2,5 tỷ francs thường được chủ chi vào việc xây dựng các công trình công cộng, tổng cộng khoảng 481,1 triệu francs vàng¹: Đường sắt (420,1 triệu); Đường bộ, cầu cống (15 triệu); Thủy lợi, thủy nông (21,6 triệu); Công chính thành phố (8,3 triệu); Bến cảng (8,2 triệu); Công trình quân sự và dân sự (5,8 triệu); Hải đăng, phù tiêu (1,5 triệu); Điện tín (0,6 triệu)...

Ngoài các khoản chi cho các công trình công cộng, nguồn vốn Chính phủ còn được dùng để trả các khoản nợ công đến hạn; "*đóng góp vào chi phí quân sự của chính quốc*"; đóng góp vào hoạt động của Trường Thuộc địa; nuôi sống cả một bộ máy hành chính, tư pháp, đàn áp thuộc địa ngày càng công kênh nặng nề "cả Tây và Ta". Điều đó có nghĩa là nhân dân Đông Dương phải è cổ gánh chịu mọi phí tổn cho việc khai thác thuộc địa của người Pháp qua hàng trăm thứ thuế mà họ phải nộp theo những "*cải cách*" về thuế khóa của Paul Doumer.

Nguồn vốn của các quỹ tín dụng

Nguồn vốn của các quỹ tín dụng chủ yếu là cho các nông gia vay, tức là được đầu tư vào nông nghiệp.

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 231.

Về nguồn vốn tư nhân

Trong năm 1906, công nghiệp đã thu hút được 72 triệu francs, thương mại 41,5 triệu; đường sắt 95 triệu francs; nông nghiệp mới chỉ có 13 triệu francs¹, và theo Charles Robequain, số 492 triệu francs - vàng mà tư nhân đầu tư vào Đông Dương trong vòng 30 năm từ 1888 đến 1918, công nghiệp mỏ chiếm 249 triệu (51%); Giao thông vận tải 128 triệu (26%); Thương mại 75 triệu (15%) và Nông nghiệp 40 triệu (8%)², có nghĩa là ngành mỏ và giao thông vận tải chiếm phần lớn (77%) tổng số vốn đầu tư của tư nhân.

Nếu thống kê trên hướng đầu tư của 58 công ty vô danh được thành lập từ năm 1875 đến năm 1918 ở trên thì vốn của những công ty này được phân bổ như sau:

Trước năm 1897, vốn ban đầu của 4 công ty, tổng cộng 13,8 triệu francs, được đầu tư trong 3 lĩnh vực:

- Ngân hàng (Ngân hàng Đông Dương) 8 triệu francs;
- Khai thác mỏ (Công ty than Bắc Kỳ) 4 triệu francs;
- Vận tải (2 công ty) 1,8 triệu francs.

Từ 1897 đến 1918, 54 công ty vô danh, tổng số vốn ban đầu 166 triệu francs tập trung trước hết vào dịch vụ thương mại, kế đến là nông nghiệp trồng cao su và sau là công nghiệp chế biến, vận tải... như được trình bày trong bảng thống kê dưới đây:

1. André Dumarest, *La formation de classes sociales en pays annamites*, Lyon, 1935, bản đánh máy, tr. 30.
2. Charles Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 189.

Bảng 3: Vốn ban đầu của các công ty vô danh được thành lập từ năm 1875 đến năm 1918, thống kê theo lĩnh vực hoạt động¹

Đơn vị: franc

TT	Lĩnh vực kinh doanh	Số công ty	Tổng số vốn
<i>Trước 1897</i>			
1	Ngân hàng	1	8.000.000
2	Công nghiệp mỏ	1	4.000.000
3	Vận tải	2	1.800.000
	Tổng cộng	4	13.800.000
<i>1897-1918</i>			
1	Dịch vụ thương mại	10	96.467.500
2	Nông nghiệp	11	28.470.700
3	Công nghiệp chế biến	17	16.681.675
4	Công nghiệp mỏ	3	4.225.000
5	Công nghiệp điện	1	2.800.000
6	Công nghiệp hóa chất	1	200.000
7	Vận tải	5	15.386.012
8	Xây dựng	2	608.020
9	Dịch vụ văn hóa	4	838.000
	Tổng cộng 1897 - 1917	54	165.677.000
	Tổng cộng 1875 - 1917	58	179.477.000

Những kết quả thống kê khác nhau ở trên phản ánh thực tế là trong giai đoạn khai thác đầu tiên này, nguồn vốn tư nhân quan tâm tới những hoạt động kinh tế có thể tận dụng tối đa nguồn tài nguyên

1. Thống kê theo *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, IDEO, Hà Nội, 1944.

thiên nhiên, nguồn nhân công giá rẻ của thuộc địa để làm lợi cho nền công nghiệp và nền thương mại Pháp, hứa hẹn đem lại cho chúng những khoản lợi nhuận cao và chắc chắn. Thương mại, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp mỏ là những hoạt động được nguồn vốn tư nhân này chú ý hơn cả.

Tóm lại, mỗi loại vốn có trật tự đầu tư riêng và trong các nguồn vốn, vốn của Chính phủ thuộc địa chiếm ưu thế vì Paul Doumer là người đầu tiên triển khai kế hoạch khai thác thuộc địa trên quy mô lớn, trong đó xây dựng bộ máy chính quyền và xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế là các lĩnh vực được viên Toàn quyền này chăm lo trước hết trong giai đoạn này. Khoản vốn vay và nguồn ngân sách giúp Paul Doumer thực hiện *Chương trình gồm 7 điểm* của mình. Nguồn vốn tư nhân mới chỉ được huy động ở bước đầu. Cá nhân các nhà tư bản, các công ty tư bản mới đầu tư một cách rụt rè, mang tính chất thăm dò vào một số lĩnh vực chắc ăn, không đòi hỏi nhiều vốn.

II. TÌNH HÌNH CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Việc xây dựng các công trình công cộng

Trong việc xây dựng các công trình công cộng, chính quyền thực dân chú trọng trước hết tới các tuyến đường sắt, đường thủy, đường bộ... nhằm vào việc kiểm soát toàn lãnh thổ Đông Dương về phương diện quân sự đồng thời tiến vào khai thác những vùng có nhiều đất đai, tài nguyên của thuộc địa. Bên cạnh đó, các công trình thủy nông, công trình nạo vét kênh mương, tiêu tưới nước... cũng được thực hiện để gia tăng diện tích trồng lúa đáp ứng nhu cầu xuất khẩu của các nhà buôn Pháp. Các công trình công cộng một khi được xây dựng sẽ có tác dụng to lớn trong việc thu hút đầu tư của tư nhân, thỏa mãn nhu cầu thực hiện vốn của các nhà thầu, các nhà buôn bán vật liệu xây dựng, các công ty xây dựng bên chính quốc.

Việc xây dựng các hạng mục công trình được Paul Doumer triển khai đồng loạt trên khắp Đông Dương, lúc đầu được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền, từ năm 1898 do Sở Công chính đảm nhiệm khi cơ quan này được lập ra (bằng Nghị định ngày 9-9-1898).

Nguồn tiền chi cho việc xây dựng các công trình công cộng được lấy từ tiền vay của Chính phủ, khoảng 481,1 triệu francs (dẫn ra ở trên) và các khoản được trích ra từ các loại ngân sách. Trên thực tế, chỉ riêng tiền đầu tư vào các công trình mới, (tức là chưa kể phí duy tu các công trình cũ), được lấy từ các nguồn ngân sách trong thời gian từ năm 1900 đến năm 1918, đã được Nha kinh tế Đông Dương thống kê theo từng năm với tổng cộng là 196,90 triệu đồng tương đương 470,59 triệu francs (francs năm 1914) (2,39 francs/đồng)¹, tức là gần tương đương với khoản tiền mà Chính phủ thuộc địa dự chi ở trên.

a. Các tuyến đường sắt

Trước năm 1897, Pháp đã xây dựng được một số tuyến đường sắt²:

- Tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho, khởi công năm 1881, hoàn thành năm 1883, dài 71 km, rộng 1 m, chi phí 11 triệu francs. Tuyến đường này được kéo dài tới Vĩnh Long, Sóc Trăng đi Nông Pênh (Cambodge).

- Tuyến Hà Nội - Đông Đăng, khởi công năm 1890, bắt đầu chạy tàu năm 1902, dài 163 km, để cung ứng cho quân đồn trú Lạng Sơn và Cao Bằng, chuyên người ốm và thương binh về Hà Nội.

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, Sđd, IDEO, Hà Nội, 1941.

2. Charles Robequain, *Evolution économique de l'Indochine*, Paris, 1939.

Sau đó, với Chương trình kinh tế của Paul Doumer, Chính phủ thuộc địa chi 420 triệu francs cho việc xây dựng các tuyến đường mới nên mạng lưới đường sắt đã phát triển nhanh chóng¹.

Ngày 6-12-1897, *Hội đồng tối cao Đông Dương* họp ở Sài Gòn đề ra *Chương trình xây dựng đường sắt*, với tổng chiều dài 3.200 km trải trên khắp Đông Dương có tuyến đường chính Bắc - Nam, kéo dài từ biên giới với Quảng Tây (Trung Quốc) tới Nông Pênh (Cambodge) sang Thái Lan và nhiều tuyến đường nhánh, đường phụ, dự tính chi phí 384 triệu francs (trung bình 120.000 francs/km).

Và, ngày 10-9-1898, *Hội đồng Tối cao Đông Dương* họp ở Hà Nội nhất trí tiến hành xây dựng khẩn trương các tuyến: Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai; Lào Cai - Vân Nam; Hà Nội - Nam Định - Vinh; Đà Nẵng - Huế - Quảng Trị; Sài Gòn - Khánh Hòa - Cao nguyên Lâm Viên; Mỹ Tho - Vĩnh Long - Cần Thơ, có độ dài tổng cộng là 1.700 km, dự chi 100.000 francs/km ở đồng bằng và gấp đôi ở vùng đồi núi²...

Kết quả là, cho đến năm 1913, về cơ bản, việc xây dựng các tuyến đường sắt trên đã hoàn tất³:

- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng, khởi công năm 1901, hoàn thành năm 1902, dài 102 km, tốn phí 20 triệu francs.

- Tuyến Hà Nội - Lào Cai, khởi công năm 1901, hoàn thành năm 1906, với 3 giai đoạn xây dựng 1901-1903 (đoạn Hà Nội - Việt Trì), 1903 - 1904 (đoạn Việt Trì - Yên Bái), 1904-1906 (đoạn Yên Bái - Lào Cai).

1. Charles Robequain, *Evolution économique...*, Sđd.

2, 3. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, 1999.

- Tuyến đường sắt Bắc - Nam (Hà Nội - Sài Gòn) khởi đầu xây dựng từ năm 1900, được hoàn thành năm 1913, trải qua nhiều công đoạn: Hà Nội - Vinh (312 km) (1900-1905); Đông Hà - Đà Nẵng (171 km) (1902-1908); Nha Trang - Sài Gòn (1901-1913).

Tham gia vào việc xây dựng các tuyến đường sắt ở Đông Dương, bên cạnh Chính phủ thuộc địa còn có các tập đoàn tài chính lớn. Chẳng hạn như Tập đoàn tư bản tài chính Pháp xây dựng và khai thác tuyến Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Vân Nam. Thành viên của Tập đoàn này gồm: *Ngân hàng Đông Dương; Chiết khấu Ngân hàng Quốc gia Paris; Tổng công ty phát triển Thương mại và Kỹ nghệ Pháp*. Chúng hợp thành *Công ty Pháp Hòa xa Đông Dương*. Theo hợp đồng, *Công ty Pháp Hòa xa Đông Dương* phải bỏ ra 12,5 triệu francs để xây dựng tuyến Lào Cai - Vân Nam, đổi lại bằng việc được khai thác (chia lợi nhuận với chính quyền thuộc địa) đối với cả tuyến từ Hải Phòng - Vân Nam dài 859 km (các tuyến đường khác đều do Nhà nước thực dân đứng ra khai thác thu lời).

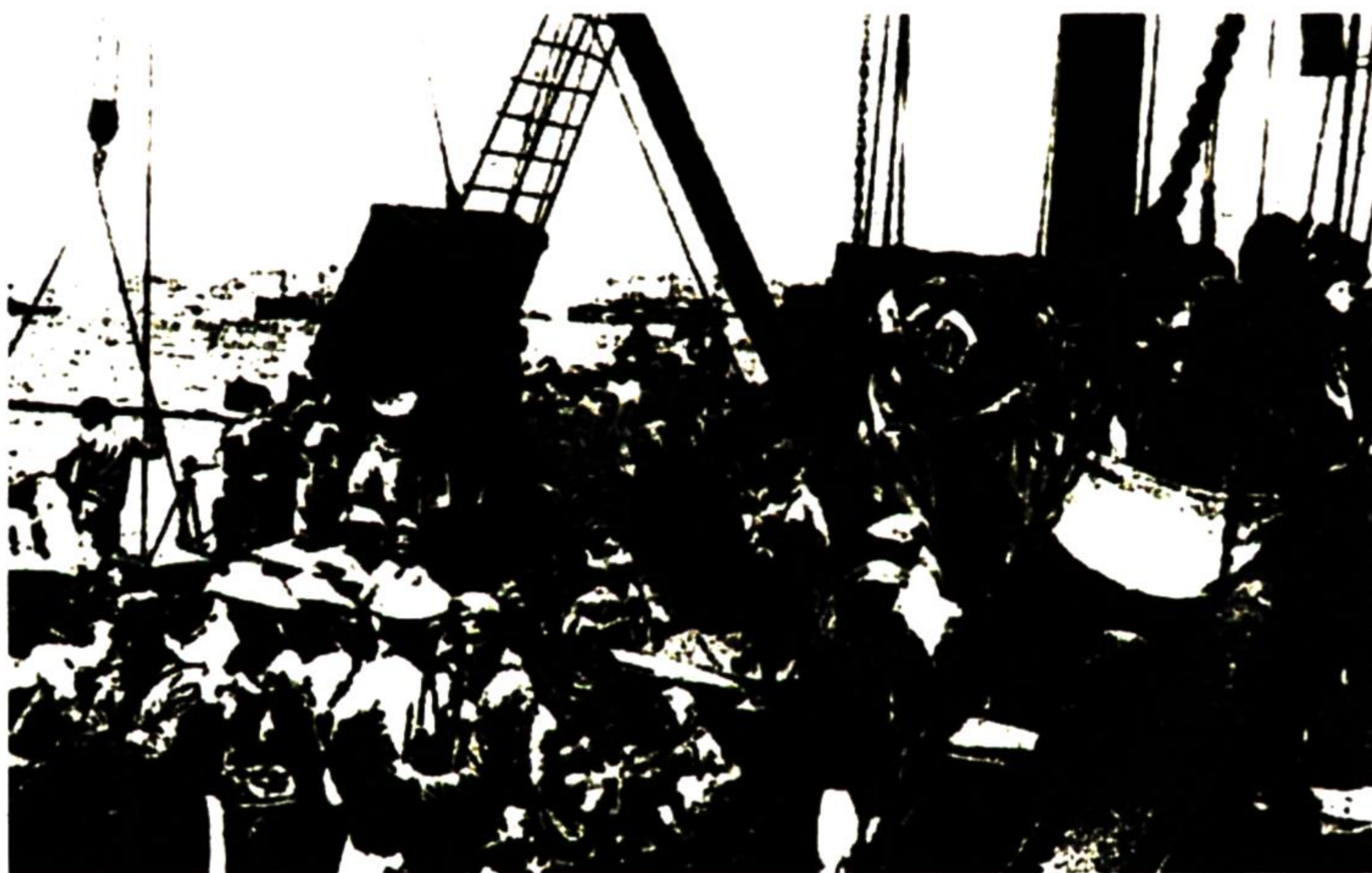
Về đường sắt, còn phải kể thêm việc xây dựng các tuyến đường tàu điện ở các thành phố lớn, như tuyến Sài Gòn - Gò Vấp (dài 22,48 km) bắt đầu xây dựng từ năm 1889, hoàn thành năm 1904...

b. Hệ thống đường bộ

Hệ thống đường bộ, với các tuyến xuyên Việt, các tuyến xuyên vùng, liên tỉnh đã được xây dựng gấp rút: Hà Nội - Cao Bằng; Việt Trì - Tuyên Quang (1901); Vinh - Sầm Nưa; Sài Gòn - Tây Ninh (1901). Cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tổng chiều dài đường bộ đã được xây dựng là 20.000 km và từ 1913, hàng năm, những khoản tiền lớn đã được Ngân sách Liên bang dành ra để làm đường số 1, chiều ngang 6 m, được rải đá từ 4,5 đến 5 m. Việc xây dựng các tuyến đường bộ cùng với các cây cầu đã chiếm của nguồn vốn vay 15 triệu francs.

c. Hệ thống cầu công

Trên các tuyến đường sắt và đường bộ, hàng trăm cây cầu kiên cố (dài từ 100 m trở lên) đã được xây dựng. Trong hàng trăm cây cầu đó, có những cây hay được nhắc tới là: cầu Đò Lèn (160 m) và cầu Hàm Rồng (200 m) ở Thanh Hóa; Cầu Ròn (300 m) ở Quảng Bình; Cầu Thạch Hãn (274 m) ở Quảng Trị; cầu Đà Nẵng (365 m); cầu Bến Lức (550 m) ở Long An; Cầu Tân An (1.330 m) ở Mỹ Tho. Đáng chú ý là cầu Tràng Tiền ở Huế, khánh thành năm 1901 và cầu Long Biên ở Hà Nội, khởi công vào tháng 9-1898 và hoàn thành vào năm 1902, tốn phí khoảng 6 triệu francs.



Cầu Long Biên đầu thế kỷ XX

Nguồn: <http://belleindochine.free.fr/images/hanoicolonial/514PontDoumer.jpg>

d. Các tuyến đường thủy

Đầu thế kỷ XX, hệ thống đường sông, đường ven biển ở cả Bắc, Trung và Nam Kỳ như các hệ thống: sông Hậu Giang, sông Đồng Nai, sông Hương, sông Lam, sông Mã, sông Cả, sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đà, sông Đáy, sông Đuống... được khai

thông. Các kênh rạch được nạo vét, mở rộng để cho các phương tiện vận tải mới như ca nô, tàu thủy chạy bằng hơi nước có thể qua lại. Riêng Nam Kỳ, tới năm 1914, đã có xấp xỉ 1.800 km đường thủy cho tàu thuyền qua lại dễ dàng trên các hệ thống sông: Vĩnh Tế, Vĩnh An, Cà Mau, Bạc Liêu...

e. Các cảng sông biển

Việc mở rộng các cảng cũ và xây thêm các cảng mới như: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cam Ranh, Sài Gòn đã được chính quyền thuộc địa gấp rút tiến hành, tiêu tốn 8,2 triệu francs. Cảng Sài Gòn được trang bị thêm nhiều phương tiện máy móc hiện đại, trở thành một thương cảng lớn nhất Đông Dương, thu hút nhiều tàu bè của nước ngoài. Hải Phòng là hải cảng đứng thứ hai về vận tải đường dài. Năm 1872, đây chỉ là một làng chài nhỏ. Khi Pháp chiếm được Bắc Kỳ, sau rất nhiều đắn đo, cân nhắc, nhiều tranh luận trao đổi ở nhiều cấp khác nhau, cuối cùng Pháp vẫn quyết định xây dựng cảng Hải Phòng thành một hải cảng lớn ở Việt Nam.

f. Các công trình thủy lợi, thủy nông

Một khoản chi 21,6 triệu francs đã được thông qua cho việc nạo vét kênh mương dẫn nước ở Nam Kỳ và xây dựng các công trình thủy lợi ở Bắc Kỳ.

- *Hệ thống thủy nông Kép* được khởi công năm 1902, hoàn thành năm 1908, được mở rộng năm 1913-1914 có thể tưới tiêu cho 7.700 ha, tổng chi là 675,6 triệu đồng, trung bình 90 đồng/ha. Nguồn nước tưới được lấy từ sông Thương.

- *Hệ thống thủy nông Vĩnh Yên* được lên kế hoạch xây dựng từ 26-12-1913 và được phép xây dựng qua Sắc lệnh 17-12-1913. Đầu năm 1914, công trình được khởi công và cuối năm 1922, công trình được hoàn thành. Diện tích tưới tiêu là 17.000 ha (trong đó 16.000 ha bên tả ngạn và 1.000 ha nằm bên hữu ngạn sông Phó Đáy). Nguồn nước lấy từ sông Phó Đáy.

g. Việc chỉnh trang đô thị

Việc mở rộng, chỉnh trang các đô thị cũng được tiến hành với khoản chi là 8,3 triệu francs. Hệ thống điện thoại, điện báo liên vùng, liên tỉnh đã được lắp đặt trên khắp cả nước tạo thuận lợi cho việc vận hành của bộ máy cai trị thuộc địa.

Các công trình công cộng bên cạnh mục đích làm lợi cho chủ nghĩa thực dân trong việc khai thác thuộc địa cũng trở thành một nét mới, một bước tiến trong quá trình hiện đại hóa hạ tầng cơ sở và hoàn chỉnh mạng lưới giao thông Việt Nam.

2. Công nghiệp

Trước khi cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất được triển khai, ở Việt Nam đã có một số cơ sở công nghiệp. Năm 1869, một nhà máy kéo tơ được thành lập ở Chợ Lớn, có chi nhánh ở Tân Châu (Châu Đốc) nhưng bị phá sản vào năm 1870. Một nhà máy đường và một nhà máy bia cũng được lập ra nhưng cũng bị thất bại. Chỉ có một vài nhà máy xay xát gạo là trở nên phát đạt. Cũng như vậy, việc đầu tư của tư bản Pháp vào công nghiệp khai thác mỏ từ năm 1888 cũng mới chỉ triển khai ở bước đầu. Công nghiệp Dệt sợi cũng mới chỉ được đầu tư từ năm 1893 với một nhà máy kéo sợi bông 10.000 cọc sợi ở Hà Nội. Có lẽ phải đợi đến khi cuộc chinh phục bằng quân sự của Pháp kết thúc, hay sớm hơn một chút từ nhiệm kỳ Toàn quyền De Lanessan, các nhà tư bản mới chú ý đến việc đầu tư vào các ngành công nghiệp. Và cũng phải sang đầu thế kỷ XX, với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, các ngành công nghiệp mới bắt đầu khởi sắc cả về vốn, về số lượng các công ty được thành lập và cơ sở công nghiệp được xây dựng.

Các công trình công cộng được xây dựng tạo điều kiện cho các nhà tư bản và các công ty tư bản phát triển các ngành công nghiệp.

Nhu cầu của thị trường chính quốc về nguyên, nhiên liệu của thuộc địa (than đá, các loại quặng thiếc, kẽm, wolfram, đồng, chì, vàng...), về sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới (gạo ngô, cao su, cà phê) là động lực quan trọng thúc đẩy các ngành công nghiệp mỏ, công nghiệp chế biến ở Đông Dương có những bước phát triển nhất định. Mặt khác, mặc dù không chủ trương công nghiệp hóa Đông Dương, nhưng vì hàng hóa Pháp chưa thể cung ứng đủ cho nhu cầu tiêu thụ của thị trường thuộc địa về các sản phẩm chế tạo nên các nhà công nghiệp có thể tranh thủ thời cơ mở những ngành có thể đem lại lợi nhuận cao mà không bị chèn ép bởi công nghiệp chính quốc. Không những thế, giá nhân công thuộc địa rẻ mạt cũng là nhân tố thúc đẩy các nhà tư bản lao vào đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp.

Và như đã thấy, vốn đầu tư vào công nghiệp tăng lên: năm 1906 là 72 triệu francs và theo Robequain thì trong tổng số vốn của tư nhân từ năm 1888 đến năm 1918, riêng ngành mỏ đã chiếm 249 triệu francs.

Các cơ sở công nghiệp, các công ty công nghiệp nối nhau ra đời. Năm 1903, có 82 nhà máy, xí nghiệp với số vốn hơn 41 triệu francs¹. Năm 1906, cả nước có 200 nhà máy hoạt động với tổng công suất là 26.400 mã lực, thu hút 122 triệu francs vốn đầu tư, sử dụng 50.000 công nhân². Riêng Bắc Kỳ năm ấy đã có 85 cơ sở tổng vốn đầu tư là 41 triệu francs và thuê 12.308 công nhân³.

Vô số công ty công nghiệp ra đời, trong đó theo nghiên cứu của chúng tôi ở trên thì đã có 22 công ty vô danh với tổng vốn là 24

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 15.

2, 3. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 31.

triệu francs được đầu tư vào công nghiệp (trong đó công nghiệp chế biến: 17 công ty, xấp xỉ 17 triệu; công nghiệp mỏ: 3 công ty, hơn 4,2 triệu; công nghiệp điện: 1 công ty, 2,8 triệu; 1 công ty hóa chất, 200 nghìn francs).

a. Khai thác mỏ và các công ty mỏ

Công nghiệp mỏ là ngành sớm được người Pháp chú ý. Năm 1888, công ty khai mỏ đầu tiên ra đời ở Đông Dương. Đó là *Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ*, với số vốn ban đầu 4 triệu francs, mở đầu cho việc người Pháp tiến vào lĩnh vực khai thác tài nguyên thiên nhiên của Đông Dương.

Sau những quy định trong Hiệp ước 6-6-1884 và Công ước về mỏ ở Trung, Bắc Kỳ ngày 18-2-1885, ngày 25-2-1897 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh về mỏ ở Đông Dương quy định về thể lệ "*thăm dò mỏ*", "*xin di nhượng mỏ*", "*khai thác mỏ*"... tạo điều kiện cho các nhà tư bản Pháp tiến vào khu vực này.

Hàng nghìn giấy phép thăm dò mỏ được cấp phát cũng như hàng trăm nhượng địa mỏ được Chính phủ cho phép hoạt động mỗi năm, trong đó tập trung chủ yếu ở Bắc Kỳ. Diện tích mỏ đã lên tới con số 60 nghìn hecta vào năm 1911.

Phần lớn than khai thác được Pháp đem xuất khẩu sang các nước Nhật Bản, Trung Quốc hoặc chở về Pháp (tổng cộng khoảng 70%), chỉ một phần (xấp xỉ 30%) được dùng vào ngành vận tải đường xe lửa và đường thủy của các công ty vận tải ở Đông Dương.

Trong ngành than, việc sản xuất than từ vài ba nghìn tấn mỗi năm lúc ban đầu tăng nhanh chóng tăng lên bình quân cả nửa và hơn nửa triệu tấn mỗi năm trong những năm sau, nhất là trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, như được thể hiện trong bảng thống kê sau.

Bảng 4: Sản lượng than trong những năm 1897 đến năm 1918¹

Năm	Nghìn tấn	Năm	Nghìn tấn	Năm	Nghìn tấn	Năm	Nghìn tấn	Năm	Nghìn tấn
1890	3	1901	262	1906	311	1911	452	1916	686
1897	203	1902	345	1907	320	1912	436	1917	654
1898	244	1903	301	1908	347	1913	509	1918	637
1899	276	1904	283	1909	384	1914	620		
1900	201	1905	309	1910	468	1915	644		

Việc khai thác than chủ yếu là do 2 công ty vô danh và hàng chục công ty than thường khác đảm nhận: Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ; Công ty Than Đông Triều (thành lập năm 1916); Công ty than Kế Bào (1912); Công ty Pannier (1917); Công ty dân sự Bí Chợ và Yên Thọ (Quảng Yên, 1913); Công ty Mỏ Bắc Kỳ (1909, Phần Mễ - Thái Nguyên); Công ty than Đông Giao (1901-1908, Đông Giao, Ninh Bình); Công ty mỏ Trảng Đà (1906, Tuyên Quang); Công ty khẩn hoang Trung - Bắc Kỳ (1913, Ninh Bình - Hòa Bình)²...

Ngoài mỏ than, tư bản tư nhân Pháp còn tiến sang khai thác các mỏ kim khí. Các công ty khai thác mỏ kim khí nối nhau ra đời. Năm 1901, anh em Duverger bắt đầu khai mỏ Thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng). Năm 1902, Công ty mỏ Thiếc Thượng du Bắc Kỳ được thành lập. Tiếp theo, Công ty Thiếc và Wolfram Bắc Kỳ ra đời năm 1911 để khai thác mỏ thiếc Tĩnh Túc cũng như mở rộng hoạt động sang cả Lào; Công ty mỏ Thiếc và Wolfram Pia Ouac được thành lập vào năm 1913 khai thác mỏ ở Nguyên Bình, Cao Bằng. Từ năm

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 41.

2. *Annuaire économique de l'Indochine - Première partie Tonkin et Nord - Annam*, 1925, Hà Nội, 1926.

1905, theo Charles Robequain, có 3 công ty được thành lập để khai thác mỏ Kẽm ở thượng du Bắc Kỳ¹. Pháp cũng bắt đầu khai thác cả mỏ sắt ở Thái Nguyên, mỏ vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam). Từ 1903 đến 1918, Pháp khai thác được 823 tấn thiếc. Từ năm 1906 đến năm 1918, Pháp khai thác được 148.423 tấn kim loại kẽm² và từ năm 1910 đến năm 1919, Pháp khai thác được 801 kg vàng (chủ yếu tại mỏ vàng Bồng Miêu), 5.800 tấn sắt quặng, 2.908 tấn sắt kim khí, 4.650 tấn Angtimoin, 4.100 tấn phốt phát tự nhiên ở Bắc Kỳ³.

b. Công nghiệp chế biến

Do nhu cầu của việc xuất khẩu các loại nông sản và nhu cầu tiêu dùng của giới thực dân ở Đông Dương tăng lên nên nhiều công ty và nhà máy chế biến ra đời. Cho đến trước năm 1918, ở Đông Dương đã có 17 công ty vô danh, tổng vốn ban đầu 17 triệu francs hoạt động trong các ngành: chế biến gạo (3 công ty); chế biến xi măng, gạch, ngói, vôi (3 công ty); nấu rượu (2 công ty); dệt vải, lụa (2 công ty); chế biến gỗ (3 công ty rừng, diêm, giấy); da (1 công ty); thực phẩm (2 công ty muối, nước mắm).

Cùng với sự ra đời của các công ty, một loạt nhà máy chế biến các loại đã được xây dựng: các nhà máy kéo sợi bông ở Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định (được lập năm 1898, 1900 và 1901), có tổng cộng tới 55 nghìn cọc sợi, mỗi năm cung cấp 3 triệu kilogam sợi, sau đó tăng lên 60 nghìn cọc⁴; Nhà máy rượu Hà Nội (1898); Nhà máy xi măng Portland Hải Phòng lập năm 1899 có 6 lò nung dùng 600 công nhân và không ngừng phát triển để đến trước 1914 đã phải dùng đến 1.500 công nhân; Nhà máy chế diêm ở Bến Thủy

1. Charles Robequain. *L'Evolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 178.

2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 10, 41.

3. *L'industrie minérale et chimique de l'Indochine en 1939*.

4. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 29.

sử dụng đến 400 công nhân¹; Nhà máy xe điện Hà Nội (1900); Nhà máy cưa và diêm Thanh Hóa (1905); Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (1908); Các nhà máy ngói ở Hà Nội, Đáp Cầu, Nam Kỳ (1909); Nhà máy vôi Long Thọ Huế (1911); Nhà máy dệt Delignon ở Bình Định (1911); Nhà máy thuộc da Thụy Khuê - Hà Nội (1912); Nhà máy giấy Đáp Cầu (1913) và Nhà máy bột giấy Việt Trì (1913).

Tại nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ có nhà máy chế biến rượu như ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sơn Tây, Tuyên Quang. Toàn bộ các hoạt động sản xuất và mua bán rượu đều do hai *Công ty chung cất rượu Đông Dương* và *Công ty nấu rượu Bắc Kỳ* đảm nhận.

Nhiều nhà máy chế biến gạo lớn nhỏ được lập ra ở các đô thị, nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

Ngoài ra, trong giai đoạn này còn có thêm nhiều công ty chế biến xà phòng, thực phẩm... của người Hoa, người Việt, người Pháp có quy mô nhỏ, sử dụng từ vài đến vài chục công nhân. Thêm nữa, mặc dù vốn đầu tư vào nông nghiệp chưa tăng, nhưng do nhu cầu của ngành xuất khẩu (gạo) và những ngành công nghiệp khác (chế biến rượu) nên các ngành công nghiệp chế biến nông sản đã trở nên rất sôi động. Riêng Chợ Lớn đã có 9 nhà máy xay xát gạo, mỗi nhà máy có số vốn 1 triệu và một nhà máy cưa dùng 200 công nhân làm việc².

Ngoài công nghiệp mỏ, công nghiệp chế biến, ở Việt Nam trong thời kỳ này đã thấy có nhà máy điện (với *Công ty Điện Đông Dương* ra đời năm 1902, vốn ban đầu 2,8 triệu francs) và công nghiệp hóa chất (của *Công ty Oxygène và Acétylène*, ra đời năm 1909, vốn 200 nghìn francs).

1. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 29.

2. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 30.

Công nghiệp phát triển, công nhân công nghiệp cũng phát triển theo, tạo điều kiện cho sự hình thành của giai cấp công nhân trong giai đoạn này, nhất là trong thời kỳ chiến tranh.

3. Nông nghiệp

Nếu chỉ căn cứ vào những con số về vốn đầu tư của tư nhân trong nông nghiệp là 13 triệu francs (1906) và 40 triệu francs (trong tổng số vốn tư nhân 492 triệu francs từ năm 1888 cho đến năm 1918) được dẫn ra ở trên để cho rằng nông nghiệp vẫn còn ở vào vị trí thứ yếu, vị trí cuối cùng trong trật tự đầu tư thì hoàn toàn chưa chính xác. Bởi vì, ngoài số vốn của tư nhân ra còn phải kể tới sự "đầu tư" rất lớn của Chính phủ thuộc địa dưới hai hình thức là: khoản tiền bỏ vào việc thực hiện các công trình thủy nông, đào đắp đê điều, nạo vét kênh mương ở trong Nam cũng như ngoài Bắc được tính vào khoảng 21,6 triệu francs làm cho đất canh tác tăng thêm và một số vốn khổng lồ khác là hàng trăm ngàn hecta đất nông nghiệp gồm đất hoang và đất được gọi là "hoang" được cấp nhượng chủ yếu dưới hình thức cho không cho các điền chủ Pháp - Việt làm đồn điền, trong đó đã có một phần được đưa vào canh tác. Cùng với quá trình cấp đất đó là quá trình tập trung tư bản đã diễn ra, được thể hiện ra bằng sự thành lập ra các công ty nông nghiệp, trong đó có 11 công ty vô danh, được lập ra từ năm 1910 trở đi, với số vốn xấp xỉ 29 triệu francs, chỉ đứng sau các công ty vô danh về thương mại. Nền kinh tế nông nghiệp thuộc địa phát triển ở cả khu vực đồn điền và khu vực trồng lúa của người bản xứ.

a. Nông nghiệp trồng lúa của người bản xứ

Công cuộc khẩn hoang của người dân cùng việc tiến hành các công trình thủy nông của Chính phủ thuộc địa (từ 1905-1913 đã cho đào 37.528.000 m³ đất làm kênh tiêu nước ở Nam Kỳ¹ và xây

1. A.Pouyanne, *Dragages de Cochinchine*, theo Phan Khánh (chủ biên): *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 187.

dựng một số công trình tưới nước ở Bắc và Trung Kỳ), làm tăng diện tích trồng lúa trên cả nước. Từ 2,6 triệu ha trong những năm 80 thế kỷ XIX, năm 1913, diện tích trồng lúa của cả nước đã là 3,13 triệu ha¹. Sản lượng lúa cũng tăng đáng kể với khu vực tăng mạnh nhất là Nam Kỳ. Từ 1,5 triệu tấn năm 1900, Nam Kỳ thu được tới xấp xỉ 2 triệu tấn vào năm 1913². So với những năm cuối thế kỷ XIX, năng suất lúa của Việt Nam tăng gấp 5 lần, từ 2,3 tạ / ha lên 10,7 tạ/ ha³. Riêng năm 1913, năng suất lúa bình quân của Bắc Kỳ và Trung Kỳ là 9,4 tạ/ha, của Nam Kỳ là 17 tạ/ha. Lượng lúa gạo xuất khẩu vì vậy cũng ngày càng tăng. Riêng ở Nam Kỳ, vựa lúa gạo chính của cả nước, diện tích lúa tăng lên hàng năm, từ xấp xỉ 1,2 triệu ha năm 1900 tăng lên xấp xỉ 1,8 triệu ha vào năm 1918 và kèm theo là sự tăng lên về lượng thóc gạo được xuất khẩu, từ hơn 900 nghìn tấn năm 1900 tăng lên gần 1,4 triệu tấn năm 1914⁴.

Tuy nhiên, sự tăng lên của diện tích lúa và năng suất lúa đã không theo kịp sự gia tăng dân số của Việt Nam (Chẳng hạn dân số Nam Kỳ năm 1900 là 2,6 triệu, năm 1914 tăng lên trên 3,2 triệu)⁵ và nhu cầu xuất khẩu lúa gạo của Pháp. Hơn nữa, diện tích canh tác tăng lên cũng đi liền với hiện tượng ruộng đất tập trung trong tay giai cấp địa chủ. Nông dân không được hưởng thành quả lao động trong việc khai khẩn đất hoang của mình. Trái lại, họ còn bị bóc lột nặng nề hơn bởi chế độ tá điền và chế độ thuế khóa hết sức nặng nề.

1. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique française en Indochine (1859-1939)*, Thèse pour le doctorat de Droit international, Université de Nice - Sophia Antipolis, 1981, tr. 131.

2. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et...*, Sđd, tr. 141.

3. Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000, tr. 55.

4, 5. BEI 1921, No. 145, p. 767; No. 178, p. 251-252.

b. Kinh tế đồn điền

Sự phát triển rầm rộ của các đồn điền được bắt đầu ngay từ cuối thế kỷ XIX. Đất hoang và đất được gọi là hoang thuộc Quốc gia công thổ (Domaine) còn tồn tại trên diện rộng trên cả ba kỳ, nhất là ở Bắc Kỳ, nơi có nhiều đất "*hoang*" vốn là thực điền của những nông dân phiêu tán trong chiến tranh bỏ lại cho phép chính quyền thuộc địa phóng tay ban cấp, thỏa mãn mục đích đầu cơ trục lợi của các nhà thực dân. Việc tiến hành các công trình thủy nông ở Bắc và Trung Kỳ, việc nạo vét kênh mương thoát nước ở Nam Kỳ đã làm tăng diện tích canh tác, hứa hẹn nhiều lợi nhuận đối với các cô lông thực dân. Mặt khác, những kết quả khả quan do việc thí nghiệm trồng các loại cây mới như cà phê, cao su... trong môi trường sinh thái ở Đông Dương cũng đã là nguyên nhân khiến phong trào xin cấp đất lập đồn điền phát triển rầm rộ lúc đó. Thêm nữa, trong quy chế nhượng đất "*công*" cho các điền chủ, mọi rào cản đối với việc xin cấp nhượng như giới hạn về diện tích, khả năng tài chính của người xin... dường như còn chưa được đặt ra. Việc "*nhượng đất, khẩn hoang*" đã được Chính phủ thuộc địa lợi dụng để mở toang cửa cho việc chiếm đất dưới những hình thức ngày càng đa dạng vào đầu thế kỷ XX. Điều đặc biệt đáng lưu ý là cùng với việc triển khai chính sách "hợp tác với người bản xứ", Nghị định 27-12-1913 đã cho phép người Việt xin đất lập đồn điền giống như người Pháp.

Vì những lý do đó, đồn điền đã phát triển nhanh chóng ở cả số lượng điền chủ, số lượng đồn điền, diện tích đất nhượng. Quá trình tích tụ ruộng đất, tích tụ tư bản đã diễn ra ngày càng quyết liệt trong khu vực đồn điền. Chế độ đại sở hữu phát triển. Các công ty đồn điền, trong đó có những công ty vô danh, nhanh chóng xuất hiện. Các vùng nông nghiệp thương phẩm hình thành ngay vào đầu thế kỷ XX.

Cho đến trước năm 1896, cả Việt Nam mới chỉ có 64.500 ha đất được nhượng cho người Âu¹ thì từ 1896 đến 1900² đã có 236 nghìn hecta đất đồn điền (trong đó Bắc Kỳ 175 nghìn, Trung Kỳ 21 nghìn và Nam Kỳ 40 nghìn) và tính từ năm 1896 đến năm 1914³ đã có 552 nghìn hecta được cấp nhượng cho cả người Pháp và người Việt, trong đó 391 nghìn hecta ở Nam Kỳ (308 nghìn hecta do Chính phủ nhượng và 83 nghìn hecta ruộng lúa mua của nông dân); 136 nghìn hecta ở Bắc Kỳ; 25 nghìn hecta ở Trung Kỳ.

Một thống kê khác của chúng tôi dựa trên các tài liệu lưu trữ về đồn điền cho thấy riêng Bắc Kỳ cho đến năm 1918 đã có đến 476 đồn điền được thiết lập, với tổng diện tích được cấp nhượng xấp xỉ 418 nghìn hecta, trong đó riêng từ năm 1897 đến năm 1914 đã chiếm khoảng 327 nghìn hecta⁴.

Nổi tiếng ở Bắc Kỳ lúc bấy giờ là hàng chục đồn điền chủ gồm các cá nhân, liên danh hay công ty đồn điền sở hữu từ 5 nghìn hecta trở lên, chẳng hạn như⁵: Bourgoïn Meiffre ở Hưng Hóa, Sơn Tây;

De Commaille, Darribes, liên danh Reynaud - Blanc-Bersani, liên danh Metman - Hermel, Công ty đồn điền Văn Gia, liên danh anh em nhà Guillaume ở Thái Nguyên;

Tartarin, Thomé, liên danh Fournier - Treluyer - Levaché... ở Bắc Giang; Mortier, Công ty chế biến thuốc lá Đông Dương... ở Tuyên Quang;

Binder... ở Quảng Yên;

Faussemagne, liên danh Guittet - Faussemagne - Duboscop - Gallard - Berthuin - Chesnay... ở Yên Bái;

1, 2. Yves Henry, *Economie agricole de l'Indochine*, Hà Nội, 1932, tr. 223.

3. Henry Brenier, *Essai d'Atlas statistique ...*, Sđd, graphique 64 và 65.

4, 5. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, Sđd, tr. 98.

Công ty Tài chính và Mỏ... ở Lào Cai;

Morant và Gros.... ở Sơn La;

Courret, liên danh anh em nhà Gobert, Marty, Perreti, Bellan....
ở Phúc Yên và Bắc Ninh;

Guyot d'Asnières de Salin... ở Hòa Bình...

Ngoài những điền chủ đó ra, vào đầu thế kỷ XX, Bắc Kỳ còn có hàng chục điền chủ khác cũng nổi tiếng vì những thủ đoạn chiếm đất, sở hữu hàng nghìn hecta do được cấp nhượng hoặc chiếm đoạt của dân các làng trong thời gian loạn lạc và cũng nổi tiếng bởi những vụ tranh chấp đất đai kéo dài và đẫm máu với người bản xứ.

Ở Trung Kỳ¹, trên nguyên tắc, việc nhượng đất cho các điền chủ diễn ra chậm hơn hai xứ Bắc và Trung Kỳ vì phải đến tháng 10-1897, Pháp mới chính thức giành được quyền quản lý đối với đất hoang từ tay Triều đình Huế (việc này diễn ra ở Nam Kỳ từ những năm 1860, còn ở Bắc Kỳ từ 1888). Thế nhưng, ngay từ cuối thế kỷ XIX đã có những đại điền chủ người Pháp nổi tiếng như: Lombard; De Monford (ở Đồng Mé - Phan Rang); Pérignon (có đồn điền ở Khánh Hòa, Phan Rang) thường được kể tên trong các công trình nghiên cứu từ trước đến nay..., mỗi điền chủ này chiếm những khoảnh đất rộng mênh mông. Một số điền chủ và công ty điền chủ khác cả người Pháp và người Việt có diện tích đồn điền hàng trăm, hàng ngàn héc ta, trong đó có một số điền chủ từ Bắc Kỳ "vớ tay" vào các tỉnh Bắc Trung Kỳ hoặc một số điền chủ từ Nam Kỳ "vớ tay" ra các tỉnh Nam Trung Kỳ.

Trong số các đại điền chủ đó:

1. Chúng tôi dựa vào hồ sơ lưu trữ về các đồn điền ở Trung Kỳ tại Trung tâm Lưu trữ hải ngoại Pháp (CAOM) và Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, Sđd, tr. 98.

Thanh Hóa có Công ty Đồn điền Thanh Hóa, Công ty Ellies - Mathes, Công ty Nông nghiệp và Rừng Yên Mỹ, Leclerc, Victor Emiles, Bavy, Bùi Huy Tín. Nghệ An có Lapique và công ty, Alexis Barthélémy des Miches... Đà Nẵng có Brousmiche...

Nha Trang có Piolant, Brunel, Jeannerat, De Montpezat...

Ở Nam Kỳ, việc nhượng đất, hay nói đúng hơn là việc chiếm đất "hoang" diễn ra ngay từ những năm 60 thế kỷ XIX và ngày càng tiến triển mạnh mẽ. Khi ở Bắc Kỳ, phong trào đồn điền, sau một thời kỳ bột khởi vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nhanh chóng giảm xuống do "đất hoang" ở Bắc Kỳ cũng ngày càng cạn dần, cuộc đấu tranh chống chiếm đất của nông dân Bắc Kỳ diễn ra đẫm máu, gây nhiều rắc rối cho Chính phủ thuộc địa thì ở Nam Kỳ ngược lại, phong trào lập đồn điền lại ngày càng trở nên dữ dội do đất hoang còn tồn tại trên diện rộng, nhất là ở các vùng đất đỏ, đất bazan phù hợp với việc trồng cao su - mặt hàng ngày càng cao giá trên thị trường thế giới. Theo thống kê thì tính cho đến trước năm 1921, diện tích đồn điền ở Bắc Kỳ là 71.000 ha, Trung Kỳ 19.000 ha, trong khi Nam Kỳ là 184.000 ha theo thống kê của tác giả Yves Henry¹. Xứ Nam Kỳ không có những đồn điền chủ lớn như ở Bắc Kỳ nhưng có hàng trăm, hàng nghìn đại điền chủ đã có đồn điền hay đang xin Chính phủ thuộc địa cấp những đồn điền hàng nghìn hecta đất hoang hoặc là đất do nông dân đã khẩn thành điền trên khắp các tỉnh cả miền Tây và miền Đông Nam Kỳ.

Chẳng hạn như²:

Bà Rịa có Công ty đồn điền Courtenay, Công ty đồn điền Bà Rịa, Denis Frères... Gia Định có Nguyễn Ngọc Vân, Couchot,

1. Yves Henry, *Economie agricole...*, Sđd, tr. 224.

2. Chúng tôi dựa vào các hồ sơ lưu trữ về các đồn điền ở Nam Kỳ được khai thác ở Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp CAOM và Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Jacque, Bérenguier, René, Genet, Caplet, Renoux, Fuynel, L'huppe, Berteaux, Nelson, Phạm Quang Tân... Chợ Lớn có Lanouroux, Mougeol, Viaud... Thủ Dầu Một có Hallet, Công ty đồn điền Xã Trạch... Long Xuyên có Guistiniani, Nicolas Lê Phát Tân, Jacques Võ Văn Tài, Võ Hiến Đê, Võ Văn Thơm, Nguyễn Đăng Điều, Từ Văn Khương, Loye, David de Mayréna... Trà Vinh có Jauffret, Cuniac, Brayer... Bến Tre có Blanchet, Guéry, Jauffret, Colliard, Thiollier, Cuniac, Brayer, Lucciana, Phan Quang Phương và Nguyễn Thị Nhất... Gò Công có Houssin, Christophe... Mỹ Tho có Lê Phát Tân, Jacquey, Hannelret... Cần Thơ có Blanchet, Sambuc, Crémazy, Turbull Thomas... Bạc Liêu có Công ty Pháp - Nam khai thác nông nghiệp Tây Nam Kỳ, Lê Văn Thông, Lê Văn Trước; Lê Văn Mâu, Arboratie, Vương Hữu Hậu... Rạch Giá có Nguyễn Thành Phương, Trần Đức Trọng, Guigné, Doutre, Crémazy, Cao Văn Khánh, Duval, Bégaud, Đỗ Hữu Phương, Trần Chánh, Trịnh Thị Vân, Quách Thị Quờn, Trần Chánh Chiếu, Trần Văn Hưng, Lý Hữu Học, Nham Văn Cao, Trần Trinh Trạch, Trần Khắc Nhuận, Nguyễn Văn Tôn... Nam Kỳ còn có những công ty đồn điền được thành lập trước năm 1918 kinh doanh trong lĩnh vực trồng lúa, trồng cao su. Thống kê ở trên cho thấy từ năm 1897 đến năm 1918 đã có 11 công ty vô danh về nông nghiệp chiếm xấp xỉ 29 triệu francs. Trong 11 công ty này, chỉ có 1 công ty kinh doanh cà phê (kèm khai thác mỏ) ở Bắc và Trung Kỳ có số vốn 70 nghìn francs, 10 công ty còn lại đều là các công ty đồn điền cao su ở Nam Kỳ.

Về phương thức canh tác, trên những vùng đất cao ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các điền chủ trồng cà phê, chè, thuốc lá, kết hợp với chăn nuôi những đàn gia súc lớn, chủ yếu là nuôi bò để lấy phân bón cho cà phê, thịt và sữa cho thị trường. Ở Nam Kỳ, trên những vùng đất đỏ, đất bazan của các tỉnh phía Đông, cao su là cây trồng phù hợp và được các điền chủ nhân rộng. Cùng với lúa, cà phê và cao su nhanh chóng trở thành hai loại cây trồng chính trên các đồn

điền, biến một số vùng vốn chỉ được trồng những loại cây bản địa có giá trị thương phẩm thấp thành những vùng chuyên canh lớn có giá trị thương mại cao. Còn ở những vùng đất trũng trên tất cả các xứ, việc trồng lúa, nuôi trâu bò trở nên phổ biến, nhất là ở các tỉnh đồng bằng, ven đồng bằng Bắc Kỳ và các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Cà phê và cao su

Cà phê chiếm vị trí ưu tiên vì: về kinh tế, chúng sinh lợi gấp 4 đến 5 lần ngô, 3 lần lúa¹; và về chính trị, chúng sẽ giúp Pháp "*phổ biến ảnh hưởng của Pháp và cung cấp thông tin về những gì có thể xảy ra trong dân chúng bản xứ*".²

Cà phê phát triển trước hết trên các đồn điền ở Bắc Kỳ với trung tâm là vùng Chi Nê (tiếp giáp ba tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Hòa Bình) và nổi tiếng với các điền chủ lẫn lộn với việc trồng và kinh doanh cà phê như: anh em Marius Borel; anh em Guillaume; Leconte; Roux - Schaller; Công ty cà phê Ernest Borel; Công ty cà phê Chợ Gành; Công ty Lyon; Công ty Yên Lại; Công ty Ellies và Mathé và lớn nhất là Công ty vô danh Pháp đồn điền Trung và Bắc Kỳ - một công ty của người Pháp do Marius Borel cùng các điền chủ trồng cà phê Bắc và Trung Kỳ đứng ra thành lập (trong hội đồng quản trị có cả Hoàng Trọng Phu - Tổng đốc Hà Đông)...

Từ Chi Nê, cà phê lan sang nhiều tỉnh khác của vùng trung du Bắc Kỳ và các vùng khác của Trung Kỳ, nhất là các tỉnh Bắc Trung Kỳ, với các đồn điền cà phê rộng hàng nghìn hécta, sử dụng hàng trăm công nhân nông nghiệp như: Baivy, Công ty Ellies - Mathé, Moreau, Công ty đồn điền Thanh Hóa, Bruneteau, Chevanon, Công ty Lapique, Lejeunes, Marotte Auguste, Moutton Emille, Saintard Albert, Sarthé Edouard, Dulcé, Hugon Paul, Klinger... Từ đó, cà

1, 2. CAOM. FOM Carton 183 - Café.

phê tiến dần vào các tỉnh Tây Nguyên, mở rộng dần diện tích canh tác để cho cả vùng Djiring trở thành một trung tâm cà phê lớn vào những năm 20. Ở Nam Kỳ, cà phê cũng phát triển. Tuy nhiên, trong 5 xứ của Đông Dương, trong 20 năm đầu thế kỷ XX, Bắc Kỳ vẫn chiếm ưu thế vượt trội về phương diện này cả về diện tích cà phê, kỹ thuật trồng, chế biến cà phê và xuất khẩu cà phê.

Năm 1900, cả 3 kỳ có 1.331 ha cà phê, trong đó, Bắc Kỳ 894 ha, Trung Kỳ 266 ha và Nam Kỳ 171 ha¹. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của các đồn điền ở Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, diện tích trồng cà phê cũng ngày càng được mở rộng. Năm 1901, Bắc Kỳ có 3 triệu gốc cà phê, tương đương với 3 nghìn hecta (mật độ trồng thông thường là 1.000 cây/ha) và diện tích cà phê của xứ này đã tăng lên đến khoảng 4 nghìn ha vào năm 1918, phân bố trên 113 đồn điền chuyên canh cà phê và 74 đồn điền đa canh giữa cà phê và các cây trồng khác².

Mỗi năm, các đồn điền của Bắc Kỳ sản xuất được 1,3 triệu kilôgam cà phê háng hóa, trị giá khoảng 2,7 triệu francs³ (tính theo giá năm 1909). Trong tổng trị giá nông sản của người Âu ở Bắc Kỳ, cà phê ngày càng chiếm tỷ lệ cao hơn, năm 1914 khoảng 14,63% (các cây khác chiếm 85,3%)⁴.

"Trong tất cả các loại cà phê của thế giới, cà phê Bắc Kỳ được đánh giá cao nhất, sau cà phê Moka, với chất lượng thương mại thực sự cao và rất được ưa chuộng ở Le Havre, nhãn hiệu "cà phê Bắc Kỳ"⁵.

-
1. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 295.
 2. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Sđd, tr. 296.
 3. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Sđd, tr. 303.
 4. Henry Brenier, *Essai d'Atlas statistique...*, Sđd, tr. 197.
 5. CAOM - FOM Carton 183 le Cafe - production 1898-1953.

Do chất lượng cao, rất thơm và dễ chịu, cà phê Bắc Kỳ được dành gần như toàn bộ cho xuất khẩu về Pháp, tất nhiên chỉ chiếm một tỷ phần rất nhỏ trong tổng lượng cà phê nhập vào chính quốc (3,1%, tức gần 2,4 nghìn tấn, trong số 109 nghìn tấn)¹ và Pháp phải nhập cà phê chất lượng kém hơn phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng ở Đông Dương.

Trên các vùng đất khác, cà phê cũng đem lại lợi nhuận cao cho các nhà thực dân.

Cao su là cây lấy lợi thứ hai được các điền chủ quan tâm và các đồn điền cao su tập trung chủ yếu ở Nam Kỳ. Nam Kỳ đứng đầu về số lượng đồn điền chủ, số lượng đồn điền và diện tích cao su. Hàng trăm đồn điền được thành lập, hàng ngàn hecta đất được nhượng để trồng cao su, nhiều nhất là tại các tỉnh Bà Rịa, Biên Hòa, Gia Định, Tây Ninh, Thủ Dầu Một. Công ty Nông nghiệp Suzannah là công ty đồn điền cao su đầu tiên, được thành lập năm 1907. Hàng trăm công ty cao su lớn nhỏ cả của người Pháp và người bản xứ khác tiếp tục được lập ra từ năm 1897 đến 1918 chuyên khai thác cao su tại các tỉnh Nam Kỳ: *Công ty cao su Đồng Nai* (1908); *Công ty tài chính cao su* (1909); *Công ty Cao su Đông Dương* (1910); *Công ty Nông nghiệp Thành Tuy hạ* (1910); *Liên hiệp cao su Gia Nhân* (1910); *Công ty đồn điền Đất đỏ* (1910); *Công ty đồn điền cao su Xuân Lộc* (1911); *Liên hiệp cao su Padăng* (1911); *Công ty cao su Tây Ninh* (1913); *Công ty đồn điền cao su Tân Thạnh Đông* (1915); *Công ty Courtenay* (1912); *Công ty An Lộc* (1911); *Công ty cao su Nam Kỳ*; *Liên hiệp Pháp nghiên cứu và doanh nghiệp thuộc địa...* Các công ty vô danh này đều sở hữu hàng ngàn hecta đất trồng cao su.

1. CAOM - FOM Carton 183 le Cafe - production 1898-1953.

Cho đến năm 1913, diện tích đồn điền cao su ở Nam Kỳ đã là 68.557 ha trong đó 12.900 ha đã được đưa vào canh tác, với hơn 4 triệu cây cao su được trồng và một số đã cho thu hoạch¹.

Năm 1915, sản lượng cao su là 298 tấn, năm 1919 đã đạt được 3.519 tấn và từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhất là từ năm 1924 trở đi, khi giá cao su tăng vọt trên thị trường thế giới thì một làn sóng đầu tư vào cao su ở Việt Nam cũng diễn ra. Theo kết quả thống kê của *Nha kinh tế Đông Dương*, cao su Đông Dương đã được xuất khẩu ngay từ những năm đầu thế kỷ XX, lúc đầu là cao su rừng, sau đó là cao su đồn điền, như trong bảng số 5 dưới đây.

Bảng 5: Xuất khẩu cao su của Đông Dương từ năm 1899 đến năm 1918²

Năm	Tấn	Năm	Tấn	Năm	Tấn	Năm	Tấn
1899	50	1904	180	1909	40	1914	0,2
1900	340	1905	370	1910	180	1915	0,4
1901	270	1906	510	1911	250	1916	0,5
1902	70	1907	210	1912	230	1917	0,9
1903	80	1908	40	1913	0,2	1918	0,5

Khác với những đồn điền trồng các loại cây trồng khác, nhân công được sử dụng trên các đồn điền cao su thường có số lượng lớn, được mộ tại chỗ hay ở những nơi khác tới.

Cũng như lúa và cà phê, cao su đem lại cho tư bản Pháp những nguồn lợi khổng lồ, trái lại cũng đem lại cho người dân Việt Nam nỗi ám ảnh về chế độ bóc lột vô hạn độ trong khu vực đồn điền, mặc dù đã để lại những kinh nghiệm có lợi cho sự phát triển nền nông nghiệp Việt Nam hiện tại.

1. *Annales des planteurs de Caoutchoucs de l'Indochine*, 1913.

2. Xem *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 45.

Chăn nuôi trên khu vực đồn điền

Cùng với sự thiết lập của các đồn điền, một nền chăn nuôi mới đã được du nhập, khác với việc chăn nuôi nhỏ lẻ truyền thống của người nông dân bản địa. Sở dĩ như vậy là vì phân hóa học và máy công cụ chưa được nhập vào Đông Dương vào đầu thế kỷ XX, nên muốn tiến hành trồng trọt, các điền chủ buộc phải lo phát triển chăn nuôi vừa lấy sức kéo, vừa lấy phân bón cho cây trồng. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số người Âu và quá trình đô thị hóa đã tạo ra nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm chăn nuôi về thịt và sữa cũng là muốn nguyên nhân thúc đẩy ngành chăn nuôi gia súc và đại gia súc trong khu vực đồn điền.

Theo những tài liệu liên quan đến các đồn điền ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì ở hầu hết các đồn điền đều diễn ra hoạt động chăn nuôi trên những quy mô khác nhau hoặc chuyên chăn nuôi, hoặc kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt.

Trong tổng số 476 đồn điền được thành lập ở Bắc Kỳ cho đến năm 1918 đã có 137 đồn điền chăn nuôi, trong đó 16 đồn điền, tổng diện tích 3.300 ha, chuyên chăn nuôi; 121 đồn điền với tổng diện tích hơn 96 nghìn hécta kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi. Vật được nuôi chủ yếu là: trâu, bò, ngựa, dê, cừu..., trong đó trâu, bò là chính. Năm 1908, theo thống kê chính thức của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, tổng cộng số vật nuôi trên các đồn điền ở Bắc Kỳ là 12.082 con, trong đó 11.637 con trâu, bò, 427 con ngựa, 18 con la¹. Trong những năm sau, việc chăn nuôi trên các đồn điền tiếp tục phát triển. Số lượng trâu, bò của các đồn điền điền ở một số tỉnh lên tới hàng nghìn: Ninh Bình hơn 3 nghìn vào năm 1915, trong đó riêng đồn điền Yvoir đã nuôi 1,2 nghìn con; Sơn Tây trên 6 nghìn con, riêng

1. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, Sđd, tr. 328.

Công ty Ellies và Mathé 4 nghìn, *Công ty Marius Borel* 2 nghìn; Thái Nguyên hơn 3 nghìn, riêng *Công ty Văn Gia* 2,5 nghìn con...

Ở Trung Kỳ, các đàn gia súc lớn hàng trăm con đã xuất hiện trên các đồn điền của *Công ty đồn điền Thanh Hóa* (400 con bò), *Buneteaud* (250 con bò) (ở Thanh Hóa) và *Bordet* (550 con bò), *Coudoux* (700 con bò), *Bùi Huy Tín* (400 con bò, 50 con trâu), *Ferey* (800 con bò)... (ở Hà Tĩnh).

Một vài ví dụ đó cho thấy chăn nuôi tại khu vực đồn điền đã thực sự trở thành một ngành nghề quan trọng đem lại cho các điền chủ những nguồn lợi đáng kể, nhất là từ đầu thế kỷ XX khi mà việc chế biến các sản phẩm thịt và sữa từng bước được cải tiến theo hướng hiện đại hóa. Tuy nhiên, lúc đó ngay cả trên các đồn điền, chăn nuôi vẫn chưa hoàn toàn tách ra khỏi trồng trọt, kỹ thuật chăn nuôi chưa mấy được cải tiến, vắc xin chưa được sản xuất tại chỗ, dịch gia súc diễn ra thường xuyên khi khả năng phòng chống thụ động, yếu kém, vì vậy, sự phát triển của đàn gia súc trên các đồn điền không ổn định.

Và như vậy, việc thành lập các đồn điền với sự hình thành của những vùng nông nghiệp thương phẩm lớn đã tạo điều kiện cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, với sự tích tụ ruộng đất, tích tụ của cải vào tay những người giàu có và ở bên kia tạo ra đội ngũ những người làm thuê cho điền chủ, tách ra khỏi tư liệu sản xuất cũng như nền kinh tế tự cấp tự túc ở nông thôn.

Tuy nhiên, sự phát triển của các đồn điền đó làm nảy sinh nhiều hệ lụy về kinh tế - xã hội. Đất được nhượng ô ạt qua hình thức không mất tiền là chính nên nhiều khi không tương xứng với khả năng tài chính của người được nhượng và cũng không tránh khỏi trở thành đối tượng đầu cơ của những kẻ có khả năng xin đất vì thế đất được nhượng nhiều nhưng chỉ có một tỷ lệ nhất định được đưa vào khai thác.

Theo điều tra lúc bấy giờ, trong số 552 nghìn hécta đất nhượng cho đến năm 1914 mới có 242 nghìn hécta được đưa vào sử dụng chiếm xấp xỉ 44%.

Đất được nhượng tập trung trong tay những nhà thực dân, tạo thành một chế độ sở hữu lớn của địa chủ người nước ngoài, nhưng lại làm cho ruộng đất canh tác hay nguồn đất dự trữ của nông dân bị thu hẹp. Điều đó tạo ra tình trạng thiếu đất ngày càng trầm trọng trong nông dân bản xứ khi mà dân số ngày càng tăng lên vào đầu thế kỷ XX, làm cho mâu thuẫn về ruộng đất trong những vùng đồn điền ngày một gay gắt. Những cuộc đấu tranh chống chiếm đất đầm máu của nông dân diễn ra từ cuối thế kỷ XIX vẫn tiếp tục kéo dài dai dẳng đẩy Chính phủ thuộc địa và giới chủ vào tình trạng lúng túng giữa thúc đẩy công cuộc nhượng đất, khẩn hoang và thỏa mãn yêu sách của người bản xứ về ruộng đất¹.

4. Thương nghiệp

Trong Chương trình của Paul Doumer, phát triển thương mại là mục tiêu cao nhất của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất bởi nó sẽ giúp Pháp thực hiện được ý đồ biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Pháp, đồng thời cung cấp cho Pháp những sản phẩm sinh lợi cùng những sản phẩm mà nền kinh tế Pháp đang cần. Về phía chính quyền thực dân, để thúc đẩy sự phát triển của thương mại ở thuộc địa, trước hết nó đã rất chú ý đến việc tổ chức lại các phòng thương mại. Ngày 7-2-1901, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh lập Ban Chỉ đạo Nông - Lâm - Thương nghiệp Đông Dương. Ngày 14-11-1901, Toàn quyền Paul Doumer ra nghị định quy định lại chức năng của các Phòng Thương mại.

1. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Sđd, và *Việc nhượng đất khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.

Đối với các nhà tư bản và các công ty tư bản, sự phát triển của các hệ thống công trình công cộng, nhất là các tuyến đường sắt, đường bộ, đường thủy cũng như sự phát triển của các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp... đã tạo ra nguồn hàng và những nhu cầu kích thích sự phát triển của thương mại, nhất là ngoại thương. Mặt khác, trong điều kiện của một nền kinh tế còn non yếu, Đông Dương còn phụ thuộc nhiều vào bên ngoài thì đây là cơ hội để các nhà tư bản, các công ty tư bản bỏ vốn đầu tư vào việc buôn bán để kiếm lời một cách dễ dàng.

Năm 1906, trong nguồn vốn tư nhân, thương mại được xếp vào hàng thứ ba với 41,5 triệu francs, đứng sau đường sắt 95 triệu, công nghiệp 72 triệu và chỉ đứng trước nông nghiệp 13 triệu¹ và trong số 492 triệu francs vàng mà tư nhân đầu tư vào Đông Dương trong vòng 30 năm từ năm 1888 đến năm 1918, thương mại cũng đứng vào hàng thứ ba với 75 triệu francs (15%), đứng sau công nghiệp mỏ 249 triệu (51%), giao thông vận tải 128 triệu (26%) và đứng trước nông nghiệp 40 triệu (8%)². Tuy nhiên, trong số các công ty vô danh được thành lập ở Đông Dương từ năm 1897 đến năm 1918 đã được dẫn ra ở trên, đã có tới 10 công ty với tổng vốn ban đầu 97 triệu francs hoạt động trong lĩnh vực thương mại, đứng hàng đầu về vốn trong trật tự đầu tư của các công ty này. Điều đó nói lên rằng, việc buôn bán giờ không còn lẻ tẻ nữa mà đã có sự tập trung tư bản lớn trong các công ty đại thương và các công ty này chi phối hầu như tất cả các hoạt động ngoại thương của Đông Dương.

Điều đáng nói là, khác với việc buôn bán trước đây của người bản xứ, giờ đây công việc này không chỉ diễn ra với các loại hàng

1. André Dumarest, *La formation de classes sociales en Pays Annamites*, Lyon, 1935, bản đánh máy, tr. 30.

2. Charles Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr.189.

hóa thông thường mà nhiều loại hình buôn bán mới đã ra đời và cũng khác với thói quen buôn bán nhỏ lẻ quanh quẩn trước đây; nhất là theo quan niệm "trọng nông, ức thương", "bế quan tỏa cảng" của triều Nguyễn, việc buôn bán với nước ngoài, giờ đã được giới thực dân coi trọng hàng đầu và do Chính phủ thuộc địa nắm độc quyền.

a. Ngoại thương

Sự phát triển của ngoại thương trong thời kỳ này được thể hiện trước hết ở sự ra đời của các công ty thương mại lớn. Trong số những công ty đó, có một số công ty vô danh có vốn lớn, có tàu buôn đường dài với các nước trong và ngoài khu vực, nhất là với chính quốc. Chẳng hạn như: *Liên hiệp thương mại Đông Dương và Phi Châu*; *Công ty thương mại Pháp ở Đông Dương*; *Công ty Thương mại và vận tải thủy Viễn Đông*; *Liên hiệp Á - Phi*; *Liên hiệp dầu hỏa Á Châu*; *Liên hiệp Pháp - Đông Dương*; *Công ty Descours và Cabaud*; *Công ty Xuất khẩu Viễn Đông*...

Sự phát triển của ngoại thương còn được thể hiện ở sự tăng lên của tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu, từ 81 triệu đồng năm 1897 tăng lên 171 triệu đồng năm 1902, rồi 179 triệu đồng năm 1907, 192 triệu đồng năm 1912 và 580 triệu francs (tương đương 235 triệu đồng) năm 1913¹. Không những vậy, theo thống kê, trong giai đoạn 16 năm từ 1897 đến 1912, chỉ có 7 năm (1900 - 1906) nhập khẩu vượt xuất khẩu, 9 năm còn lại, xuất khẩu luôn vượt trội so với nhập khẩu, thường là trên dưới 10 triệu đồng². Những con số vượt trội cụ thể là (tính bằng đồng): năm 1897: 11 triệu; 1898: 10 triệu; 1899: 7 triệu; 1908: 8 triệu; 1909: 11 triệu; 1910: 18 triệu; 1911: 11 triệu và 1912: 12 triệu³.

1, 2, 3. *Résumé statistique...*, Sđd.

Thêm nữa, sự phát triển của ngoại thương trong giai đoạn này còn có thể được nhận thấy ở sự tăng lên của giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu. Từ 140 triệu đồng là giá trị xuất, nhập khẩu trung bình hàng năm trong những năm 1899-1903 (trong đó xuất khẩu là 62 triệu đồng và nhập khẩu 78 triệu đồng), con số này đã tăng lên 197 triệu đồng trong những năm 1909-1913 (trong đó, xuất khẩu là 105 triệu đồng và nhập khẩu là 92 triệu đồng)¹.

Tuy nhiên, với mục đích độc chiếm thị trường Việt Nam, Pháp tiếp tục áp dụng Đạo luật quan thuế năm 1892. Theo đó, hàng hóa Pháp vào Việt Nam được miễn thuế, trong khi hàng hóa các nước khác phải đóng thuế từ 25% đến 120% giá trị hàng hóa. Vì vậy, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu hàng hóa của Pháp hay nói đúng hơn là hàng hóa Pháp đã chiếm lĩnh thị trường Việt Nam, chèn ép hàng hóa và các ngành sản xuất nội địa cũng như hàng hóa từ nước khác, nhất là từ Trung Quốc nhập vào thị trường Đông Dương.

So sánh giữa thời kỳ 1902-1906 và thời kỳ 1897-1901 thì tổng số hàng nhập từ Pháp vào Đông Dương tăng 420% và tổng số hàng Đông Dương được Pháp xuất sang chính quốc tăng 350%. Trong khi đó, hàng từ Đông Dương xuất đi các nước khác chỉ tăng 36%².

Về cơ cấu hàng hóa xuất, nhập khẩu thì vẫn luôn luôn là: hàng xuất gồm thóc gạo, da, than, xi măng, quặng kẽm, quặng thiếc, kẽm thỏi, tơ sống, vải lụa và hàng nhập gồm vải bông, dầu mỏ, máy móc, đồ cơ khí, rượu vang, thuốc lá, tơ lụa nhân tạo, giấy, sữa, sợi bông, đồ dùng bằng cao su, ô tô, hóa chất, đường...³. Như vậy, người dân Việt Nam bị bóc lột triệt để khi bán rẻ cho Pháp các

1. Charles Robequain, *L'évolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 342.

2. Nguyễn Khánh Toàn..., *Lịch sử Việt Nam 1858-1945*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 120.

3. *Résumé statistique...*, Sđd.

nông sản, khoáng sản sơ chế và mua với giá đắt các chế phẩm công nghiệp từ chính quốc đem sang.

Và như đã nói ở trên, trong điều kiện nền kinh tế Đông Dương chưa phát triển, các công ty thương mại Pháp đã chi phối từ thị trường hàng hóa của thuộc địa này. Các công ty đó đem hàng hóa vào bán tại Đông Dương, đồng thời đứng ra thu mua các sản phẩm của Đông Dương với giá cả độc quyền, rồi mang đi xuất khẩu kiếm lời.

Và như vậy, ngoại thương phát triển đã phá thế "*bế quan tỏa cảng*" của triều đình Nam triều, làm cho Việt Nam tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, trái với xu hướng này, bằng hàng rào quan thuế mang tính chất đồng hóa giữa thị trường chính quốc và thị trường thuộc địa, Pháp đã làm cho Việt Nam phụ thuộc vào Pháp, nền kinh tế Việt Nam trở thành một bộ phận của nền kinh tế Pháp.

b. Nội thương

Cùng với sự phát triển của ngoại thương, nội thương của Đông Dương nói chung trong những năm đầu thế kỷ XX cũng khởi sắc là do sự phát triển của các ngành kinh tế, của các hệ thống giao thông cùng là sự thay đổi thói quen tiêu dùng của một bộ phận dân cư do quá trình đô thị hóa cũng như quá trình tiếp xúc với các sản phẩm của châu Âu. Về phía chính quyền thuộc địa, mặc dù không hề quan tâm đến những lợi ích về xã hội (y tế, giáo dục) của người bản xứ, nhưng trong lĩnh vực kinh tế, để khuyến khích hoạt động nông - công - thương nghiệp nói chung, ngày 30-4-1900, Toàn quyền Paul Doumer ra Nghị định lập *Danh dự Bội tinh* để thưởng cho những người bản xứ và những người châu Á tại Đông Dương có những đóng góp trong các lĩnh vực này. Về thương nghiệp, phần thưởng được dành cho "*những thương nhân mở rộng được quan hệ buôn bán, thiết lập được nhiều cơ sở đại lý, phát triển được ngành giao thông đường thủy...*"¹.

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 267-268.

Sự "*khuyến khích*" của chính quyền thuộc địa đã tạo ra cơ hội cho sự phát triển của nội thương, trong đó người bản xứ được dịp tham gia vào hoạt động này ở những mức độ khác nhau.

Các thương nhân Hoa kiều, với văn hóa lâu đời về buôn bán, đã trở thành chỗ dựa cho người Pháp trong việc làm đại lý đối với hàng nhập vào từ nước ngoài và đứng làm trung gian thu mua sản phẩm xuất khẩu cho các thương nhân người Pháp. Hoa kiều được tự do thương mại ở Đông Dương, ngay cả khi Pháp thực hiện chính sách độc quyền. Giá trị hàng hóa của Hoa kiều luôn luôn tăng tương ứng với giá trị hàng hóa của tư bản Pháp. Khi giá trị hàng hóa của Pháp ở Đông Dương tăng từ 525 triệu francs năm 1911 lên 800 triệu năm 1918 và 1,8 tỷ francs năm 1919 thì giá trị hàng hóa do Hoa kiều nắm cũng tăng tương ứng từ 400 triệu lên 600 triệu và 1,38 tỷ francs¹.

Đối với người Việt, những điều kiện vào đầu thế kỷ XX cùng thái độ "*cởi mở*" trên của chính quyền thuộc địa đã là dịp khiến nhiều người tiến vào hoạt động trong lĩnh vực lâu nay là lãnh địa của Hoa kiều, Ấn kiều và Pháp kiều, tất nhiên vẫn với sự cạnh tranh quyết liệt.

Sự giao lưu buôn bán giữa các vùng miền trở nên sôi động, nhộn nhịp với những phương tiện vận tải ngày càng phong phú: bằng tàu, bằng thuyền, bằng các loại xe cộ... Nông hải sản từ vùng xuôi ngược lên miền núi. Lâm thổ sản từ miền núi được chở về xuôi. Gạo, hạt tiêu, nước mắm... được chở từ Nam ra Bắc. Trái lại, xi măng, than đá, diêm... được chở từ miền Bắc vào tiêu thụ ở miền Nam...

Theo đường thủy, giá trị hàng hóa được chuyên chở giữa các vùng miền ở Đông Dương tăng lên hàng năm. Theo Paul Beau, từ

1. Pierre Richard Feray, *Le Việt Nam au XX^e siècle*, Paris, 1979, tr. 44.

2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 462.

năm 1892 đến năm 1896, trung bình là 37.679.000 francs/năm; từ năm 1897 đến năm 1901 trung bình là 86.443.000 francs/ năm, tăng hơn giai đoạn trước 130% và từ năm 1902 đến năm 1906 trung bình là 148.322.000 francs, tăng hơn giai đoạn trước 71% và 293% so với giai đoạn 1892-1896. Năm 1892 mới chỉ là 23.423.000 francs thì năm 1896 đã là 38.387.000 francs và năm 1906 tăng vọt lên 144.146.000 francs².

Về phương diện này, Trung Kỳ là xứ năng động trong việc buôn bán trong thị trường nội địa hơn hai xứ Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Ở đây, giá trị hàng hóa lưu chuyển trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1897-1901 là 44.622.000 francs; từ năm 1902 đến năm 1906 tăng lên 71.077.000 francs, tức là tăng 59% so với giai đoạn trước, năm 1897 là 23.311.000 francs thì năm 1901 tăng lên 72.900.000 francs, năm 1905 tăng lên 73.925.000 francs và năm 1906 là 64.338.000¹.

Trong giá trị hàng hóa buôn bán nội địa của Trung Kỳ, một nửa được thực hiện trong nội xứ, phần còn lại là với Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Chẳng hạn, trong những năm 1902-1906, trung bình mỗi năm giá trị hàng hóa buôn bán trong thị trường toàn Liên bang của Trung Kỳ là 71.011.000 francs, thì buôn bán từ cảng này sang cảng khác trong vùng là 35.936.000 francs, trong khi với Nam Kỳ là 21.834.000 francs và với Bắc Kỳ là 12.529.000 francs. Hàng hóa Trung Kỳ bán cho Nam Kỳ là chả cá, nước mắm, đường (trắng, đen và nâu), gỗ các loại, diêm, cau khô... và mua của Nam Kỳ gạo, đồ gốm, rượu, chè, sợi bông².

Đối với Bắc Kỳ, việc buôn bán ven bờ của xứ này mặc dù không lớn bằng Trung Kỳ nhưng cũng tăng lên từng năm, với mức

1, 2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 463.

độ mạnh hơn so với Trung Kỳ với giá trị trung bình năm trong những năm 1897-1901 là 13.521.000 francs, và trong những năm sau 1902-1906 là 34.218.000 francs, tức là tăng 86%. Năm 1897 mới chỉ là 10.684.000 francs nhưng năm 1906 đã tăng lên gần 4 lần với 40.819.000 francs¹.

Ở đây, việc buôn bán trong nội xứ của Bắc Kỳ (từ 1902 đến 1906) chiếm gần một nửa tổng buôn bán ven bờ của vùng, trung bình mỗi năm 16.500.000 francs. Phần còn lại là giá trị trao đổi cả vào và ra với các xứ khác².

Buôn bán ven bờ từ Nam Kỳ ra Bắc Kỳ từ 1902-1906, trung bình mỗi năm đạt 2.561.000 francs với các thứ hàng hóa là muối biển, gạo, quả dừa khô... và từ Bắc Kỳ vào Nam Kỳ cũng trong giai đoạn đó trung bình mỗi năm 2.586.000 francs, với các loại hàng hóa là than đá, than đóng thành gạch, ximăng, diêm tiêu...³

Mỗi tuần một lần, tàu của Công ty Messagerie Maritime vào và ra cảng Hải Phòng một lần. Bên cạnh đó, cũng còn có nhiều tàu Pháp và tàu của nước ngoài cùng 5 nghìn thuyền buôn có tổng trọng tải 1,1 triệu tấn cũng ra, vào cảng này. Tàu buôn nối Hải Phòng với vịnh Hạ Long tới Mũi Ngọc (Móng Cái) 3 lần/tuần và sà lúp nối Hải Phòng với Phủ Lạng Thương và Đáp Cầu 2 lần/tuần. Từ Việt Trì, sà lúp chở hàng đi Chợ Bờ 2 lần/tuần⁴.

Ở Nam Kỳ, việc buôn bán trong nội địa đứng sau Trung Kỳ nhưng đứng trước Bắc Kỳ về giá trị hàng hóa trao đổi, với mức tăng khá nhanh từ trung bình/năm là 23.974.000 francs trong giai đoạn 1897-1901 thì giai đoạn 1902-1906 đã đạt mức 40.993.000 francs, tức là tăng 30% so với thời kỳ trước. Năm 1897 mới chỉ đạt

1, 2, 3, 4. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 467.

7.458.000 francs thì năm 1906 đã tăng lên đến gần 5 lần với 36.586.000 francs¹.

Đối với Nam Kỳ, việc buôn bán trong nội địa của Nam Kỳ trong giai đoạn 1902 - 1906 là 8.307.000 francs/năm, phần còn lại là giá trị hàng hóa mà Nam Kỳ buôn bán với các xứ khác, với Cambodge với chiều về là 1.578.000 francs/năm và chiều đi là 2.022.000 francs/năm cũng trong giai đoạn đó².

Năm 1906, có tới 800 tàu hơi nước, trọng tải 1.363.000 tấn vào ra cảng Sài Gòn. Cũng trong năm này có 845 thuyền buồm cả của người Hoa và người Việt có sức chở 27.300 tấn và thường lui tới các vùng bờ biển Trung Kỳ, các cảng Rạch Giá, Singapore, tới Thailand, Philippines³. Vận tải thủy nội địa do 40 tàu hơi nước và sà lúp của *Liên đoàn vận tải đường thủy của Nam Kỳ (Compagnie des Messageries fluviales de Cochinchine)* đảm nhiệm, từ Sài Gòn đi các tỉnh của Cambodge (Nông Pênh, Krake, Stungsteng, Battambang...). Ngoài ra còn một tàu hơi nước cũng của Liên đoàn trên từ Sài Gòn chở hàng đi Băng Cốc, hay tới Hòn Chông, đảo Phú Quốc để mua hạt tiêu. Cuối cùng, các sà lúp của người Hoa chở hàng từ Sài Gòn tới Vũng Tàu hay từ Sài Gòn đi Thủ Dầu Một, từ Mỹ Tho tới Trà Vinh, đi Sa Đéc, qua Cái Bè, Vĩnh Long⁴.

Buôn bán trong nội địa tăng lên, số thương nhân tăng lên và thuế môn bài nói chung cũng tăng lên, trong đó có thuế đánh vào buôn bán.

Ở Hà Nội, năm 1901 có tổng cộng 4.504 người phải nộp thuế môn bài (205 người Âu, 203 người Á và 4.096 người bản xứ); năm

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 469.

2, 3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 470.

4. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 471.

1907 tăng thêm 766 thẻ môn bài nữa thành 5.270 người phải nộp loại thuế này (240 người Âu, 268 người Á và 4.762 người bản xứ)¹. Số tiền thu được từ thuế môn bài tăng lên đều đặn hàng năm trong những năm đầu thế kỷ XX, từ 60.000 đồng năm 1901 lên gấp đôi vào năm 1906 122.045 đồng và năm 1907 dự thu 126.000 đồng².

Ở Hải Phòng, số tiền thu từ thuế môn bài cũng từ 35.821 đồng năm 1902 tăng lên 57.515 đồng vào năm 1903 và trong những năm 1904, 1905, 1906 trung bình mỗi năm thu 58.693 đồng³.

Nội thương phát triển được biểu hiện không chỉ ở sự mở rộng của thị trường hàng hóa mà còn ở sự thay đổi trong cơ cấu hàng hóa được tiêu thụ trong nước. Trên thị trường, giờ đây bên cạnh những mặt hàng quen thuộc của một nền kinh tế tự cấp tự túc còn có những sản phẩm mới, các sản phẩm chế tạo công nghiệp từ đồ may mặc đến đồ kim khí, đồ xa xỉ hay những sản phẩm mới được sản xuất ra trên các đồn điền như cà phê, sữa, pho mát..., thậm chí còn xuất hiện cả các loại hàng hóa đặc biệt như bất động sản, điện, nước và nảy sinh các ngành buôn bán tương ứng: kinh doanh bất động sản, điện, nước... Sự xuất hiện của những sản phẩm này trên thị trường, đến lượt chúng lại có tác dụng kích thích sự phát triển của các ngành kinh tế trong nước cũng như sự phát triển của ngoại thương, làm biến đổi cơ cấu dân cư và đời sống kinh tế - xã hội của những vùng có kinh tế nội thương phát triển.

Việc buôn bán phát đạt đã tạo điều kiện cho một số thương nhân người Việt tự lập ra các công ty thương mại của riêng mình để cạnh tranh với các đối thủ khác. Không khí "đổi mới", "duy tân" đầu thế kỷ XX còn khiến ngay cả các nhân sĩ, sĩ phu, vốn chỉ coi

1, 2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 249.

3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 257.

trọng nghề "sĩ", coi rẻ nghề "thương", phải thay đổi cách nghĩ, dựa vào phát triển công thương để canh tân đất nước, làm cứu cánh cứu nước. Họ đã đứng ra hô hào hay tự lập ra các hãng buôn, các tổ chức thương nghiệp hoạt động rất sôi nổi, chẳng hạn: Nguyễn Quyền lập *Hồng Tân Hưng*; Hoàng Tăng Bí lập *Đông Thành Xương* ở Hà Nội; Đặng Nguyên Cẩn, Lê Huân, Ngô Đức Kế lập *Triều Dương Thương Quán* ở Nghệ An; Nguyễn Quyền và Hoàng Tăng Bí lập *Quảng Nam hiệp thương Công ty*...

Nổi lên lúc bấy giờ là các *hãng buôn Quảng Hưng Long*, *hãng buôn Quảng Hợp Ích* ở Bắc Kỳ; *Quảng Nam hiệp thương công ty*, *Công ty Phụng Lâu* ở Trung Kỳ; *Công ty nước mắt Liên Thành* ở Nam Kỳ¹...

Công ty Quảng Hưng Long thành lập năm 1907 ở Hà Nội là một công ty buôn bán lớn nhất của người Việt đầu thế kỷ XX.

Công ty Quảng Hợp Ích thành lập năm 1907 ở Hà Nội cũng đi lên cùng kiểu với *Quảng Hưng Long* chuyên buôn the, lụa, sa, xuyên, vóc, nhiễu.

*Công ty Liên Thành*² được một số thân sĩ trong phong trào *Đông Kinh Nghĩa thực* lập ra năm 1907, đứng đầu là bác sĩ Hồ Tá Bang, với sự hỗ trợ của một số kỳ hào (anh em họ Huỳnh là Ba Đầu và Mười Ngô) cùng với một số thương gia giàu có người Hoa (Trần Gia Hòa hay Ba Xị), có trụ sở tại Sài Gòn và Phan Thiết, chuyên buôn bán và sản xuất nước mắt.

1. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 42-43.

2. Tham khảo bài viết của Trịnh Văn Thảo, *Liên Thành (1906-1975) và sự thay đổi của một doanh nghiệp tân tiến (Liên Thành 1906-1975 et transfiguration d'une entreprise moderniste. Essai de sociologie historique)*, trong *Việt Nam, Le moment moderniste*, Université de Provence, 2009, tr. 149-169.

5. Thủ công nghiệp

Cuộc khai thác thuộc địa với sự chuyển biến của các ngành kinh tế nói ở trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình trạng của các nghề thủ công Việt Nam. Một số nghề bị sa sút, một số khác phát triển và nhiều nghề mới xuất hiện.

Một số nghề truyền thống như nghề nấu rượu, nghề làm muối bị chế độ độc quyền đối với hai nghề này của Pháp làm cho phá sản. Một số nghề khác như nghề gôm, sản xuất đồ gỗ, may quần áo, làm thảm, làm đồ sơn, xưởng cưa, dệt vải khổ hẹp đã bị các loại hàng công nghiệp chèn ép làm cho tê liệt. Nhiều làng dệt vải nổi tiếng lúc bấy giờ như Lương Xá, Linh Hạ ở Hưng Yên, một số cơ sở dệt ở Thái Bình đã phải đóng khung cửa.

Trong khi đó, một số khác như nghề tằm tơ, nghề làm đồ mỹ nghệ cổ truyền (khảm, sơn mài, chạm khắc) lại có điều kiện phát triển.

Để phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm, Chính phủ thuộc địa đã cho xây dựng nhà máy ươm Tơ với kỹ thuật tân tiến ở Nam Định và Bình Định (1903), lập Sở Tằm tang, lập nhà nuôi và cấp giống tằm ở Phủ Lạng Thương (1905), Bạch Hạc (1914), Kiến An (1916) và miễn thuế trồng dâu (1905). Năm 1906, số ỏ trứng tằm được giao cho người nuôi là 600.000 thì năm 1913 tăng lên 3.000.000 ỏ¹. Diện tích dâu, sản lượng kén và tơ tăng lên hàng năm và tăng gấp đôi trong các năm từ 1913 đến 1918 như được thể hiện trong bảng thống kê sau:

-
1. Henry Brenier, *Essai d'Atlas statistique...*, Sđd, tr. 174.
 2. BEI, số 138, 1919, tr. 783 trong Tạ Thị Thúy, "Vài nét về nghề trồng dâu nuôi tằm dưới thời thuộc Pháp" trích trong Viện Sử học, *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 190-191.

Bảng 6: Việc trồng dâu và sản lượng kén tơ ở Đông Dương từ năm 1909 đến năm 1918²

Năm	Diện tích dâu (ha)	Sản lượng kén và tơ (kilôgam)		
		Kén tươi	Tơ sống	Tơ vụn
1909-1913	3.490	2.915.000	117.600	145.700
1914	3.720	3.335.700	133.430	167.787
1915	4.845	3.730.000	149.200	186.500
1916	5.380	4.717.000	188.700	235.875
1917	5.606	5.125.000	205.000	256.250
1918	5.907	5.491.000	219.640	274.550

Nghề làm đồ mỹ nghệ cổ truyền cũng được nhà nước thực dân đầu tư phát triển: mở trường dạy nghề ở Hà Nội (1898), trường học nghề ở Sài Gòn (11-4-1904)¹, xưởng thủ công thực tập trong Nhà Bảo tàng Hà Nội (tháng 9-1910) hay trường mỹ nghệ ở Biên Hòa, Thủ Dầu Một², đào tạo và nâng cao tay nghề cho đội ngũ thợ thủ công bản xứ, cung cấp những mặt hàng xuất khẩu có giá trị cho nước Pháp. Thời gian này, người Pháp cũng du nhập vào Việt Nam thêm một số nghề thủ công mới: làm mũ làm bằng rút (1902), mây đan (1903), đăng ten (1913)³...

6. Dịch vụ vận tải

Các công trình công cộng được tiến hành, các hệ thống giao thông được mở rộng, thương mại và các ngành kinh tế phát triển

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 258, 284.

2. Phan Gia Bền, *Tư bản Pháp với thủ công nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 1958, số 37, tr. 27.

3. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, 1996, tr. 80.

kéo theo sự phát triển của ngành vận tải. Trong số 492 triệu francs vàng mà tư nhân đầu tư vào Đông Dương trong vòng 30 năm từ 1888 đến 1918, giao thông vận tải chiếm 128 triệu (26%) đứng sau công nghiệp khai thác mỏ, như đã dẫn ra ở trên. Trong số các công ty vô danh được thành lập trước năm 1918 đã có 6 là công ty vận tải, với tổng vốn gần 87 triệu francs¹ gồm: *Công ty vận tải đường thủy Nam Kỳ*; *Liên đoàn vận tải đường thủy Hoa Eah*; *Công ty vận tải ô tô Đông Dương*; *Công ty Xích lô Đông Dương* (Omnion indochinoise); *Công ty Tàu điện Đông Dương*; *Công ty đường sắt Đông Dương - Vân Nam*.

Nếu tính cả những cơ sở kinh doanh vận tải khác, số vốn sẽ lớn hơn nhiều.

Về vận tải bằng đường sắt, tính riêng trong 6 năm 1913-1918, tổng số hành khách được vận chuyển trung bình là 6,3 triệu người/năm, trên tổng chiều dài trung bình là 257 triệu kilômét/năm. Về hàng hóa, cũng trong khoảng những năm 1913-1918, trung bình có 560 nghìn tấn được chuyên chở trên tổng chiều dài trung bình 63,1 triệu kilômét/năm. Năm 1913, tổng số hành khách được vận chuyển qua đường sắt là 6.124.000 người và năm 1918 là 7.646.000 người. Cũng như vậy, trong hai năm ấy, số hàng được vận chuyển lần lượt là 454.000 tấn và 714.000 tấn².

Năm 1913, 350 chiếc ô tô được đưa vào hoạt động, chủ yếu trong các đô thị³. Năm 1912, đã có 12 triệu lượt khách đi tàu điện

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 13.

2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 42.

3. Jean Pierre Aumiphin, *La Présence financière et économique française en Indochine (1859-1939)*, Thèse pour le Doctorat de Spécialité (3er cycle), Université de Nice, 1981, tr. 130, 133.

Sài Gòn - Chợ Lớn, mang lại nguồn thu lớn cho Công ty tàu điện Đông Dương (từ 300 nghìn francs năm 1890 tăng lên 1,5 triệu francs năm 1911)¹.

Bình quân mỗi năm trong thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất, cảng Hà Nội đón 3.000 chiếc tàu vào - ra với 250.000 hành khách và 250.000 tấn hàng được chuyên chở².

Trọng lượng hàng hóa được vận chuyển qua cảng Sài Gòn ngày càng lớn: năm 1890 mới chỉ là hơn 1,3 triệu tấn, năm 1897 tăng lên 1,4 triệu, năm 1902, tăng lên 2 triệu tấn và năm 1907 là xấp xỉ 2,7 triệu và duy trì ở mức từ 2 triệu cho đến năm 1912. Trung bình mỗi năm có khoảng 2 triệu tấn hàng hóa được chuyên chở qua cảng này từ 1897-1912³.

Bảng 7: Vận chuyển hàng hóa của cảng Sài Gòn từ năm 1897 đến năm 1912

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	Hàng hóa	Năm	Hàng hóa
1897	1.339	1905	1.927
1898	1.371	1906	1.926
1899	1.507	1907	2.643
1900	1.527	1908	2.409
1901	1.602	1909	2.200
1902	2.014	1910	2.456
1903	1.581	1911	1.976
1904	2.646	1912	1.817

1. Bộ Giao thông vận tải, *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2002, tr.116-117.

2, 3. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 42.

Hàng năm có hàng ngàn tàu hơi nước từ Pháp, Hồng Kông và các nước khác vào, ra trên các hải cảng ở Đông Dương, nhất là trong những năm chiến tranh.

Ở Nam Kỳ, việc vận chuyển thóc gạo chủ yếu diễn ra trên các tuyến đường sông. Năm 1913, các tuyến sông ở Nam Kỳ đã vận chuyển được 26,7 tấn (sông Mỹ Tho: 13,5 triệu tấn, sông Vàm Cỏ: 5 triệu tấn, sông Rạch Cát: 3 triệu tấn, Rạch Mang Thít: 2,2 triệu tấn, Kênh Trung Hoa: 1,7 triệu tấn, kênh Rạch Giá: 1,3 triệu tấn)¹.

Gắn liền với sự phát triển của hệ thống giao thông, sự phát triển của các phương tiện vận tải đã tạo ra những tiện ích cho việc mở rộng giao lưu trong và ngoài nước; mở rộng thị trường về cả nội thương và ngoại thương; trợ giúp người Pháp trong việc thúc đẩy, mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế trên toàn lãnh thổ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quy hoạch lãnh thổ; đảm bảo an ninh cho chế độ thuộc địa, đàn áp các phong trào phản kháng của người bản xứ. Mặt khác, sự phát triển của các phương tiện vận tải và cách thức vận tải cũng tác động làm thay đổi thói quen vận chuyển hàng hóa của người bản xứ, ngay cả đối với những người dân quê, tạo thuận lợi cho sự giao thương buôn bán, kích thích sản xuất phát triển.

7. Hoạt động tài chính

Để có tiền duy trì cả một bộ máy hành chính, tư pháp và đàn áp phình dần, thực hiện những tham vọng to lớn về kinh tế, đồng thời đóng góp vào chi phí quân sự của nước Pháp thì "*Cải cách chế độ tài chính ở Đông Dương, thiết lập hệ thống thuế khóa mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách*" trở thành một trong ba tiêu điểm trong lĩnh vực kinh tế - tài chính được Paul Doumer đặt ra

1. Bộ Giao thông vận tải, *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Sđd, tr. 107-108.

trong Chương trình gồm 7 điểm của mình. Những biện pháp được Paul Doumer thực hiện là:

- Lập Ngân sách Liên bang và tổ chức ngân sách các xứ;
- "*Cải cách*" chế độ thuế khóa để thống nhất và tăng nguồn thu ngân sách;
- Lập cơ quan duy nhất về *Thuế quan và Độc quyền* (Douanes et Régies) cho toàn Đông Dương.

Về tổ chức tài chính, các Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 31-7-1898 đã cho phép thành lập ra Ngân sách Liên bang, bãi bỏ Ngân sách Trung - Bắc Kỳ để lập cho mỗi xứ một ngân sách riêng: Ngân sách Bắc Kỳ và Ngân sách Trung Kỳ, đồng thời quy định lại quyền hạn của Ngân sách Nam Kỳ.

Trước đây, ngay từ khi chiếm được toàn bộ đất Nam Kỳ, Pháp đã thành lập ra một ngân sách ở Nam Kỳ và khi chiếm được hai xứ Bắc và Trung Kỳ, Sắc lệnh ngày 1-1-1887 đã lập ra Ngân sách Trung - Bắc Kỳ (gọi là Ngân sách Bảo hộ). Ngay sau đó, ngày 17-10-1887, khi thành lập Liên bang Đông Dương, Pháp đã lập Ngân sách Liên bang và lập ra cho mỗi xứ của Liên bang một ngân sách riêng với nguồn thu - chi riêng. Nhưng các ngân sách này ngay sau đó đã bị loại bỏ vào ngày 11-5-1888 do giới thực dân phản đối khi cho rằng tình hình chưa đủ yên ổn để tạo nguồn thu riêng cho mỗi xứ, nhất là ở Bắc Kỳ.

Việc tái lập các loại Ngân sách đã được Paul Doumer tiến hành vào năm 1898 nhằm thống nhất việc thu - chi và tăng thu cho các ngân sách.

a. Các ngân sách

Ngân sách Liên bang

Nguồn thu của Ngân sách Liên bang Đông Dương gồm tất cả các khoản thu từ thuế gián thu, thuế thương chính và các độc

quyền muối, rượu, thuốc phiện trên toàn Liên bang. Các khoản chi của Ngân sách này gồm: trả lương cho bộ máy chính quyền toàn Đông Dương; trang thiết bị công cộng; xây dựng các công trình chung; phòng thủ Đông Dương; đóng góp vào chi phí quân sự của chính quốc.

Để thu tóm các nguồn thuế thuộc quyền thu của Ngân sách Liên bang, ngày 6-10-1897, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh lập *Nha Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất toàn Đông Dương*.

Rượu, muối, thuốc phiện - những mặt hàng được tiêu thụ nhiều đã trở thành những thứ độc quyền nằm trong tay Chính phủ thuộc địa, bảo đảm phần quan trọng trong nguồn thu của Ngân sách Liên bang nhưng ảnh hưởng nhiều tới đời sống của người dân thuộc địa.

Về rượu, chế độ độc quyền nấu và bán đối với rượu bản xứ được chuẩn bị từ 1901 và chính thức được thực hiện từ ngày 20-12-1902 bằng một Nghị định của Toàn quyền Đông Dương. Nha Thương chính và Độc quyền được giao điều khiển chế độ này còn việc sản xuất và tiêu thụ rượu là do *Công ty nấu rượu Đông Dương* (hãng Fontaine) đảm nhận.

Để thu được nhiều thuế, chính quyền thuộc địa cho kiểm soát chặt chẽ đối với "rượu lậu", đồng thời thực hiện những biện pháp vừa khuyến khích vừa ép buộc dân ta uống rượu. Lượng rượu tiêu thụ được ấn định tới tận từng làng để các làng phân bổ cho các xã dân. Nhờ thế, từ năm 1900 đến năm 1910, chính quyền thuộc địa thu về 45 triệu đồng tiền lời từ rượu¹. Lợi nhuận từ việc bán rượu

1. Nguyễn Khánh Toàn..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 2, Sđd, tr. 104.

trong một một số năm từ 1900 đến 1907, trong nhiệm kỳ của Paul Beau được biểu hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 8: Lợi nhuận từ việc bán rượu bản xứ từ 1900 đến 1907¹

Đơn vị: đồng

Năm	Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ	Trung và Nam Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng cộng
1900	999.970,86	474.495,00	1.263.969,00	2.738.434,86
1901	1.029.894,00	595.845,00	1.313.261,00	2.939.000,00
1902	1.216.151,19	338.561,36	1.364.917,61	2.919.630,16
1903	1.308.949,33	375.543,68	1.435.198,03	3.119.691,04
1904	1.801.226,69	450.169,86	1.565.035,94	3.816.432,49
1905	1.928.050,86	449.145,45	1.267.896,33	3.645.092,64
1906	1.372.041,96	440.159,16	991.426,29	2.803.627,41
1907	==	==	2.149.033,00	

Rượu đem lại nhiều lời như vậy nên đã có những đại công ty kinh doanh về rượu ra đời. Tháng 8-1912, Công ty vô danh cất nấu rượu Trung Trung Kỳ được thành lập với số vốn ban đầu là 279 nghìn đồng để nắm hoạt động của các nhà máy rượu ở Quy Nhơn và Tuy Hòa (Phú Yên).

Về muối, chế độ độc quyền về muối đã từng bước được Pháp đưa vào Nam Kỳ, bằng Sắc lệnh 1-6-1897, rồi Sắc lệnh ngày 19-10-1899, sửa đổi bằng Sắc lệnh ngày 12-12-1901, 23-6-1903. Rồi, bằng Nghị định ngày 8-11-1904, chính quyền thuộc địa chính thức

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 15.

thi hành chính sách độc quyền sản xuất, khai thác và bán muối trên toàn Đông Dương và giao cho *Nha Thương chính và Độc quyền* điều hành. Chế độ độc quyền cho phép nhà nước thực dân tự ý nâng giá muối lên từ 6 đến 8 lần so với giá mua của những người sản xuất¹. Sau đó, do không thể tự tiêu thụ được muối, *Công ty Độc quyền muối* đã cho nhà buôn Trung Quốc lĩnh trưng việc bán muối. Việc làm này đã làm tăng thêm số lượng những người trung gian khiến cho giá muối tăng lên. Một tạ muối do Chính phủ thuộc địa bán năm 1897 có giá là 0,5 đồng, năm 1907 tăng lên 2,25 đồng, rồi 2,9 đồng và 3,19 đồng², trong khi mua của diêm dân chỉ với giá rẻ mạt là 0,3 đồng/tạ năm 1902)³. Giá muối tăng lên, thuế muối cũng tăng theo. Năm 1892, thuế 1 picul (60 kg) muối phải nộp 0,05 đồng thì năm 1899 tăng lên mức 2,25 đồng 100 kg⁴ và như vậy tăng đến gần 5 lần từ năm 1897 đến năm 1907⁵. Nghị định ngày 19-4-1906, ấn định thuế muối là 2,5 đồng/100 kg⁶. Nguồn thu từ độc quyền muối vì thế đã tăng từ xấp xỉ 2 triệu đồng năm 1900 lên xấp xỉ 2,8 triệu ngay năm sau, rồi hơn 3 triệu năm 1904 và 3,2 triệu năm 1907⁷. Chi tiết được ghi trong bảng thống kê dưới:

-
1. Martine Jean Murray, *The Development of capitalism in colonial Indochina 1870-1940*, Los Angeles - London, 1980, tr. 77.
 2. Nguyễn Quang Trung Tiến, “Việc sản xuất muối ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1998, tr. 25
 3. BEI 1902, tr. 671 dẫn theo Nguyễn Quang Trung Tiến, “Việc sản xuất muối ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1998, tr. 25.
 4. Nguyễn Quang Trung Tiến, “Việc sản xuất muối...”, *Tlđđ*, tr. 25.
 5. Martine Jean Murray: *The Development...*, tr. 77
 6. Paul Beau, *La Situation...*, 1908, tr. 17.
 7. Paul Beau, *La Situation...*, *Sđđ*, tr. 17.

Bảng 9: Nguồn thu từ độc quyền muối từ năm 1900 đến năm 1907

Đơn vị: đồng

Năm	Đồng	Năm	Đồng
1900	1.998.205,46	1904	3.042.636,00
1901	2.798.960,61	1905	2.931.514,00
1902	1.967.854,54	1906	2.911.745,00
1903	2.669.232,00	1907	3.201.954,00

Về thuốc phiện, chế độ độc quyền thuốc phiện của nhà nước thực dân được triển khai trên cả việc mua, việc nhập thuốc phiện thô đến chế biến và bán thuốc. Chế độ này được thực hiện trước hết ở Nam Kỳ từ năm 1861, do hai công ty của người Pháp ở thuộc địa đảm nhiệm. Năm 1864, việc đánh thuế thuốc phiện ở Nam Kỳ được giao cho các thương nhân Trung Quốc lĩnh trung.

Nghị định ngày 7-2-1899 cho phép thực hiện chế độ độc quyền đối với thuốc phiện trên toàn Đông Dương. Việc sử dụng thuốc phiện được khuyến khích bởi người sử dụng chủ yếu là người Việt và người Hoa. Chế độ đó làm bại hoại giống nòi Việt Nam nhưng đem lại những nguồn thu không nhỏ cho Ngân sách Liên bang. Từ năm 1894 đến năm 1907, nguồn thu đó tăng lên gấp đôi. Năm 1900, thuốc phiện đem về xấp xỉ 5,7 triệu đồng cho ngân sách thì năm 1904 là 7,7 triệu và năm 1907 đã là hơn 7,5 triệu. Tổng số tiền mà Ngân sách Liên bang thu được từ thuốc phiện trong thời kỳ 1900-1907 là trên 54 triệu đồng, bình quân mỗi năm Đông Dương thu được xấp xỉ 6,8 triệu đồng và năm 1911, thu về 9 triệu đồng từ chế độ độc quyền đối với loại sản phẩm này¹.

1. Martine Jean Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 75.

Bảng 10: Lợi nhuận do Cơ quan độc quyền thuốc phiện cung cấp cho Ngân sách Liên bang từ năm 1900 đến năm 1907¹

Đơn vị: đồng

Năm	Đồng	Năm	Đồng
1900	5.683.558,00	1904	7.702.774,69
1901	6.326.325,00	1905	6.929.332,00
1902	6.040.343,95	1906	6.651.286,67
1903	7.245.452,32	1907	7.529.724,00

Tổng số thu từ chế độ độc quyền, tức từ muối, rượu, thuốc phiện tăng lên hàng năm, nhất là trong những năm Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và chiếm tỷ lệ quan trọng trong tổng thu của Ngân sách Liên bang: từ năm 1899 đến năm 1912 là 153,5 triệu đồng, chiếm 35,4% (433 triệu đồng), từ năm 1913 đến năm 1918 là 118 triệu, chiếm 43,7% (271,5 triệu đồng). Tổng số thu từ ba mặt hàng rượu, muối và thuốc phiện trong 20 năm, từ năm 1899 đến năm 1918 là 271,5 triệu đồng, chiếm 38,66% tổng thu Ngân sách Liên bang (703 triệu)².

Ngoài các sản phẩm độc quyền trên ra, Ngân sách Liên bang còn thu về những khoản tiền lớn từ thuế Hải quan (từ Diêm, Thuốc lá, Dầu hỏa...), thuế gián thu và các thứ thuế Đăng bạ, nhượng bán Công sản và Tem; Bưu chính; Đường sắt... Từ năm 1899 đến năm 1918, các khoản thu này được tính như sau: Thuế Hải quan: 180,38 triệu đồng; Thuế gián thu: 62,8 triệu đồng và Thuế Đăng bạ, Công sản và Tem: 27,7 triệu, tổng cộng 270,88 triệu, tức gần bằng thuế Độc quyền, chiếm 38,5% tổng thu Ngân sách Liên bang³.

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 16.

2. *Résumé statistique...* Sđd, tr. 35 và 47.

3. Chúng tôi tính toán trên thống kê của *Résumé statistique...*, Sđd.

Các khoản thu về thuế của Ngân sách Liên bang tăng lên đã là cơ sở tạo niềm tin để Chính phủ chính quốc có thể đứng ra bảo lãnh các khoản vay mà Đông Dương cam kết từ công trái và từ các ngân hàng như đã được trình bày ở trên.

Nhờ vào sự tăng lên của các nguồn thu, Ngân sách Liên bang ngày một phình ra để đến năm 1918 tổng thu của nó đã lên đến 703 triệu đồng và trong khi mức chi trong 20 năm, từ 1899 đến 1918 là 669 triệu thì số tiền thu vượt chi là 34 triệu đồng¹. Cụ thể là trong 20 năm đó có: 3 năm thâm hụt; 3 năm cân bằng thu - chi; 14 năm vượt trội. Trong 3 năm thâm hụt, năm bị thâm hụt nặng nề nhất là 1907, tới 9 triệu đồng, 2 năm kia, mỗi năm chỉ chi trội 1 triệu. Trong 14 năm thu vượt chi: 6 năm mỗi năm vượt 1 triệu; 2 năm mỗi năm vượt 2 triệu; 2 năm mỗi năm vượt 3 triệu; 1 năm vượt 4 triệu (1899); 1 năm vượt 7 triệu (1913) và 2 năm vượt tới 9 triệu (1914 và 1916).

Diễn biến của việc thu - chi (trong đó có chi cho các công trình mới) qua từng năm từ 1899 đến 1918 được trình bày trong bảng dưới:

Bảng 11: Tài chính công, thu và chi của Ngân sách Liên bang từ năm 1899 đến năm 1918²

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Thu	Chi	Tình trạng	Năm	Thu	Chi	Tình trạng
1899	20	16	+4	1909	38	37	+1
1900	22	19	+3	1910	39	38	+1
1901	24	23	+1	1911	42	41	+1

1, 2. *Résumé statistique...*, Sdd, tr. 35 và 47.

1902	29	28	+1	1912	39	36	+3
1903	32	30	+2	1913	41	34	+7
1904	31	31	0	1914	43	34	+9
1905	29	30	-1	1915	42	41	+1
1906	27	28	-1	1916	50	41	+9
1907	24	33	-9	1917	46	44	+2
1908	37	37	0	1918	48	48	0
Tổng cộng từ năm 1899 đến năm 1918				703 = 1.692 triệu francs năm 1914	669 = 1.598 triệu francs năm 1914	+ 34 = 81 triệu francs năm 1914	

Tuy nhiên, Ngân sách Liên bang càng tăng, càng dư trội, gánh nặng về thuế khóa, nợ nần đối với người dân bản xứ càng tăng lên.

Ngân sách Bắc Kỳ

Nguồn thu của Ngân sách Bắc Kỳ (kể từ 1-1-1899) là toàn bộ thuế trực thu (thuế thân, thuế ruộng đất...). Các thứ thuế gián thu, thuế thương chính và độc quyền đều nhập vào ngân sách Đông Dương. Các khoản chi của Ngân sách Bắc Kỳ gồm: trả lương cho quan lại, viên chức trong bộ máy chính quyền cấp xứ; chi xây dựng và các trang thiết bị riêng cho các công trình công cộng của Bắc Kỳ.

Ngân sách Trung Kỳ

Các khoản thu - chi của Ngân sách Trung Kỳ cũng giống như Ngân sách Bắc Kỳ. Tuy nhiên, kể từ năm 1899, Ngân khố của Triều đình Huế bị bãi bỏ, Pháp trực tiếp nắm quyền thu - chi đối với mọi loại thuế ở Trung Kỳ và cấp phát cả lương cho quan lại Nam triều.

Ngân sách Nam Kỳ

Từ năm 1899, Ngân sách Nam Kỳ chỉ được thu - chi giống như các ngân sách cấp xứ khác. Các nguồn thu từ thuế gián thu, thuế

thương chính và thuế từ ba mặt hàng độc quyền đều thuộc về Ngân sách Liên bang.

b. "Cải cách" chế độ thuế khóa

Để tăng thu cho ngân sách các cấp, Chính phủ thuộc địa cũng tiến hành "*cải cách*" đối với các loại thuế trực thu liên quan đến các ngân sách này.

Thuế thân

Paul Doumer cho tăng thuế thân từ mức 0,50 đồng ở Bắc Kỳ và 0,30 đồng ở Trung Kỳ¹ lên 2,50 đồng ở Bắc và 2,30 đồng ở Trung cho tất cả mọi loại đình không kể giàu nghèo², tức là tăng lên 12 lần. Riêng ở Bắc Kỳ, thuế thân tăng lên liên tục hàng năm đối với cả ngoại đình và nội đình. Nội đình từ 2,5 đồng/người (năm 1897, trong đó 2 đồng để chuộc 20 ngày lao dịch) lên 3,1 đồng (1901); 3,6 đồng (1903), 3,75 đồng (1904) và 4,5 đồng (1908)³.

Thuế điền

Thuế điền được chia thành đẳng hạng để đánh. Mỗi mẫu ruộng vào hạng tốt nhất phải đóng 1 đồng nhưng từ năm 1897 tăng lên là 1,5 đồng, rồi sau đó 1,9 đồng không kể phụ thu. Ngày 2-6-1897, Paul Doumer ra nghị định quy định kể từ ngày 1-1-1898, ở Bắc Kỳ 1 thước ta có độ dài bằng 0,40m tức rút so với trước 0,07m. Theo phép đo này, nếu tính ra mẫu Tây, thời Tự Đức 1 mẫu Ta bằng 0,497 ha được thống nhất trên cả nước, nay mỗi mẫu Ta ở Bắc Kỳ chỉ còn bằng 0,36 ha, nghĩa là rút so với trước 0,1370 ha và như

1. Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Sđd, tr. 242.

2. Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Sđd, tr. 242.

3. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 238.

vậy, diện tích tính thuế ở Bắc Kỳ sẽ tăng lên khoảng 1/3, tức là tăng thu cho ngân sách thêm 1/3 so với mức thu theo cách đo trước đây¹.

Tại phiên họp của Hội đồng cao cấp do Paul Doumer chủ trì, ông ta nói:

*"Tình hình tài chính Đông Dương đã thay đổi nhiều trong những năm vừa rồi vừa do sự phát triển về kinh tế của Đông Dương, vừa do việc áp dụng một chế độ thuế khóa phù hợp"*².

Số thu của ngân sách các xứ ngày một tăng. Năm 1897, Ngân sách Trung - Bắc Kỳ vượt trội 982.811 đồng, tương đương gần 2,5 triệu francs³. Sự vượt trội này cho phép lập ngân sách riêng cho mỗi xứ vào năm 1898. Năm 1899 - năm đầu tiên ngân sách các xứ hoạt động tách rời nhau, số thu của Ngân sách Bắc Kỳ: 3.993.638 đồng, Trung Kỳ: 1.845.885 đồng, Nam Kỳ: 4.550.000 đồng⁴.

Từ năm 1900 cho đến năm 1918, các ngân sách đều tăng thu để đáp ứng các khoản chi ngày càng tăng của cuộc "cải cách" bộ máy chính quyền và chương trình xây dựng "cơ sở hạ tầng kinh tế" ở các xứ.

Từ năm 1899 đến năm 1918, tổng thu ngân sách của 3 xứ là 295,3 triệu đồng được phân bổ như sau theo từng thời kỳ⁵: 1899-1903: 56,4 triệu đồng; 1904-1908: 66,1 triệu đồng - tăng hơn trước xấp xỉ 10 triệu; 1909-1913: 78,2 triệu - tăng so với thời kỳ trước 12,1 triệu; 1914-1918: 94,6 triệu - tăng hơn trước 16,4 triệu.

1. Ở Trung Kỳ vẫn dùng phép thước quan điền và mỗi mẫu vẫn bằng 0,497 ha. Nam Kỳ tính bằng đơn vị hécta ngay từ khi Pháp chiếm đóng.

2. Paul Doumer, *L'Indochine française (souvenirs)*, Paris, 1905, tr. 307.

3. Paul Doumer, *L'Indochine française...*, Sđd, tr. 304.

4. Dương Kinh Quốc, *Ngân sách của chính quyền thực dân Pháp (từ đầu đến Chiến tranh thế giới thứ nhất)*, Sđd, tr. 69.

5. Tính toán của chúng tôi dựa vào *Résumé statistique...*, Sđd.

Tuy nhiên, khi số thu tăng thì số chi cũng tăng với mức độ còn lớn hơn: 1904-1908 là 67,5 triệu đồng; 1909-1913 là 81,2 triệu đồng, tức là tăng hơn so với thời kỳ trước tới 13,7 triệu đồng; trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) là 98,7 triệu đồng, tức là lớn hơn trước chiến tranh tới 17,5 triệu đồng. Trong thời gian từ năm 1904 tới năm 1918, tổng chi của các ngân sách là 247,4 triệu đồng, trong khi tổng thu của 3 ngân sách là 238,9 triệu đồng, vì thế các ngân sách đã luôn ở trong tình trạng thâm hụt, với tổng số thâm hụt là 8,5 triệu: 1904-1908: 1,4 triệu; 1909-1913: 3,3 triệu; 1914-1918: 4,1 triệu¹.

Diễn biến cụ thể của việc thu - chi ngân sách cấp xứ từ năm 1899 đến 1918 được trình bày trong bảng thống kê sau:

Bảng 12: Ngân sách các xứ từ năm 1899 đến năm 1918²

Đơn vị: triệu đồng

Thời kỳ	Thu				Chi				Cán cân
	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng cộng	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng cộng	
1899-1903	22,9	11,0	22,5	56,4					
1904-1908	27,6	13,9	24,6	66,1	29,1	13,7	24,7	67,5	- 1,4
1909-1913	34,7	15,6	27,9	78,2	35,6	16,4	29,2	81,2	- 3,0
1914-1918	42,7	20,9	31,0	94,6	43,5	22,0	33,2	98,7	- 4,1
Tổng cộng	127,9	61,4	106,0	295,3	108,2	52,1	87,1	247,4	

1. Tính toán của chúng tôi dựa vào *Résumé statistique...*, Sđd.

2. Bảng này được lập dựa vào *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 36, 47, 48.

Như vậy, để triển khai chương trình khai thác thuộc địa trên quy mô lớn, thực dân Pháp đó ráo rết "*cải cách*" trên lĩnh vực tài chính, từ việc thành lập ra Ngân sách Liên bang, tổ chức và tổ chức lại ngân sách cấp xứ, lập ra các tổ chức Độc quyền cho đến việc gia tăng các loại thuế, quy định lại mức thuế suất... và cuối cùng là tiến hành cam kết những khoản vay rất lớn từ chính quốc. Tất cả những "*cải cách*" về tài chính này thực chất là những biện pháp nhằm đổ lên đầu người dân thuộc địa gánh nặng của việc khai thác thuộc địa mà Pháp tiến hành.

Nếu chế độ thuế khóa nặng nề cùng chính sách về tài chính, tài khóa đã đem lại cho các loại ngân sách của thuộc địa những nguồn thu ngày càng lớn thì cũng chính chúng đã là nguyên nhân gây ra sự bất bình gay gắt và sự phản kháng mãnh liệt của quần chúng nhân dân - nguồn gốc của một phong trào kháng thuế, cự sưu nổi tiếng diễn ra ở Trung Kỳ vào đầu thế kỷ XX, năm 1908.

8. Sự mở rộng và phát triển của các đô thị

Sự phát triển buôn bán và giao thông sắt, thủy, bộ cùng với những thay đổi trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội ở thuộc địa, quá trình đô thị hóa cũng được đẩy nhanh hơn trong thời gian diễn ra cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Các thành phố, các đô thị đã thành lập từ cuối thế kỷ XIX mở rộng hơn cả về diện tích cũng như về dân số, được hiện đại hóa hơn về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ dân sinh. Một số thị xã, thị trấn mới được lập ra.

a. Thành phố Hà Nội

Thành phố Hà Nội chính thức được thành lập vào 19-7-1888 và được xếp vào hạng thành phố cấp I, ngang với Hải Phòng và Sài Gòn. Năm 1899, bằng Nghị định ngày 14-7, Hà Nội được mở rộng do việc thành lập khu vực ngoại thành, gồm một số xã của huyện Từ Liêm (Phủ Hoài Đức), Thanh Trì (Phủ Thường Tín).

Tính đến ngày 1-1-1902, tổng cộng Hà Nội có 75 km đường phố, trong đó 50 km rải đá và 57 km đường ngoại vi với 27 km được rải đá. Từ năm 1902 đến năm 1907, Hà Nội có thêm 10 km đường rải đá nữa để thành 60 km¹.

Về dân số, năm 1900, Hà Nội có 100 nghìn người Việt, 1.088 dân Âu và 2 nghìn Hoa kiều. Năm 1908, do việc chia tách các đơn vị hành chính nên số người Việt của Hà Nội giảm còn 56 nghìn, nhưng dân Âu tăng lên thành 2.300, đặc biệt số Hoa kiều tăng lên gấp 11 lần để thành 23 nghìn, tổng cộng Hà Nội có hơn 81,3 nghìn người vào năm đó².

Bộ máy chính quyền thuộc địa trung ương được củng cố, các cơ quan trung ương được lập nhiều dẫn đến việc phải xây dựng thêm các trụ sở cho chúng.

Dân số tăng nhanh nên tổng diện tích xây dựng hàng năm của Hà Nội tăng lên, nhất là đối với diện tích xây bằng gạch: 1901: 671.723 m² (457.434 m² xây gạch); 1902: 741.700 m² (482.021 m² xây gạch); 1903: 751.554 m² (490.555 m² xây gạch); 1904: 645.877 m² (543.276 m² xây gạch); 1905: 663.266 m² (565.999 m² xây gạch); 1906: 659.149 m² (608.077 m² xây gạch); 1907: 841.205 m² (643.893 m² xây gạch). Từ 1-8-1906, chính quyền cấm việc dựng nhà lá ở khu người Âu, nên số nhà lá nói chung giảm đi, nhưng nhà gạch tăng lên³.

Số nhà ở được xây mới của người Âu ở Hà Nội được tính vào ngày 1-1-1902 là 608 cái, từ 1902 đến 1907 thêm 199 giấy phép xây dựng nữa, tổng cộng là 807 cái. Nhà gạch của người bản xứ

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 244.

2. Claude Bourin, *Đông Dương ngày ấy (1898-1908)*, Lưu Đình Tuấn dịch, Nxb. Lao động, Trung tâm Ngôn ngữ Văn hóa Đông Tây, Hà Nội, 2009, tr. 142.

3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 243.

tính đến ngày 1-1-1902 là 4.179 cái tăng lên thành 4.968 cái vào 30-6-1907, chưa kể 3.074 nhà tranh vách đất¹.

Cùng với sự mở rộng của thành phố, dân Âu tăng lên, nhu cầu về điện nước và các dịch vụ vận tải công cộng cũng tăng. Cuối năm 1901, các tuyến Tàu điện từ Bờ Hồ đi các ngã Bạch Mai, Cầu Giấy, Thái Hà áp bắt đầu vận hành². Năm 1893, Hà Nội có nước máy. Năm 1895, Hà Nội bắt đầu có điện, tất nhiên chủ yếu phục vụ bọn thống trị. Năm 1903, mạng lưới điện thoại được thiết lập ở Hà Nội. Cho đến năm 1902, Hà Nội có 21 km đường được thắp sáng và tới 1-1-1907, tăng lên thành 32,5 km và từ 55 bóng điện năm 1902 tăng lên 685 bóng vào 1907³. Các nhà máy, xí nghiệp được thành lập theo tiến trình của cuộc khai thác thuộc địa: nhà máy Sợi Hà Nội của Bourgoïn Meiffre (1894); nhà máy rượu Hà Nội (1898), nhà máy xe điện Hà Nội (1900), các nhà máy ngói ở Hà Nội, Đáp Cầu (1909), nhà máy thuộc da Thụy Khuê - Hà Nội (1912)... Cảng Hà Nội trở thành địa điểm giao thương nhộn nhịp. Cũng như vậy, các cơ sở văn hóa được lập ra: Nhà hát lớn Hà Nội (1911), Cơ quan Lưu Trữ và Thư viện Trung ương (1917)...

Thành phố phát triển, tiền thu về tất cả các loại thuế đều tăng. Thuế đất, mỗi năm một tăng, từ 29 nghìn đồng năm 1901, tăng dần để lên đến mức xấp xỉ 70 nghìn đồng năm 1907.

Số thẻ môn bài năm 1901 tổng cộng là 4.504 (205 người Âu, 203 người Á và 4.096 người bản xứ), năm 1907 là 5.270 (240 người Âu, 268 người Á và 4.762 người bản xứ). Tiền thu từ thuế môn bài cũng tăng từ 60 nghìn đồng năm 1901 lên 122 nghìn năm

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 241.

2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 247.

3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 246.

1906 và 126 nghìn năm 1907. Ngay cả thuế xe xích lô cũng từ 48.620 đồng năm 1902 tăng lên thành 85.355 đồng năm 1906¹.

Các loại thuế tăng lên, nguồn thu của ngân sách thành phố cũng ổn định trong khoảng từ 700 nghìn đến 800 nghìn đồng hàng năm trong thời gian từ 1901 đến 1907².



Hà Nội đầu thế kỷ XX

Nguồn: <http://www.delcampe.fr/page/item/id,180741903,var,Hanoi-la-salle-des-ventes-43,language,F.html>

b. Thành phố Hải Phòng

Hải Phòng từ một vùng đầm lầy ven biển trở thành một thành phố cấp I ngang với Hà Nội và Sài Gòn (theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 19-7-1888). Năm 1887, Hải Phòng mới có khoảng 8 nghìn dân, trong đó 300 người Âu, gần 5.000 Hoa kiều. Năm 1899, dân số Hải Phòng tăng lên khoảng 16 nghìn, trong đó có 900 người

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 251.

2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 247.

Âu, 5.000 người Hoa, 100 người Ấn Độ và người Nhật và 10.000 người Việt¹. Ngày 4-12-1901, qua Nghị định Toàn quyền, khu vực ngoại thành Hải Phòng được thành lập. Vì vậy, dân số Hải Phòng được thống kê vào năm 1908 có 12.600 người Việt, 1.158 người Âu và 6.940 người Hoa kiều, tức là tổng cộng có hơn 20.000 dân². Thống kê năm 1913, dân số Hải Phòng tăng vọt lên 55.000 người, trong đó có 1.700 người Pháp, 8.500 người Hoa và 45.000 người Việt và nếu tính thêm cả 15.000 người dân vùng ngoại ô (gần như tất cả đều là người Việt), dân số thành phố này tăng lên đến tổng số 70.000 người³.

Cảng Hải Phòng được xây dựng và mở rộng. Các nhà máy xí nghiệp cũng thi nhau ra đời, trong đó lớn nhất là Nhà máy xi măng Portland Hải Phòng (1899) và Nhà máy sợi Hải Phòng (1900).

Năm 1893, thành phố bắt đầu dùng đèn điện. Tất cả đường phố Hải Phòng đều được thắp sáng, với số bóng đèn điện tăng từ 480 (1901) lên 595 (đầu 1907) và 638 (1908)⁴. Từ năm 1901 đến năm 1906, Hải Phòng cấp 378 giấy phép xây dựng nhà gạch cho người Âu, 662 nhà gạch và 993 nhà tranh cho người bản xứ⁵. Cho đến 1-1-1901, Hải Phòng có 31.200 mét đường phố thì năm 1907 tăng lên thành 37.076 mét, tức là tăng thêm 5.876 mét⁶.

Tất cả các loại thuế: thuế đất, thuế môn bài... của thành phố đều tăng⁷.

1. Charles Fourniau, *Le phénomène urbain au Việt Nam à l'époque coloniale trong Péninsule indochinoise - Etudes urbaines*, sous la direction de P.B. Lafont, Paris, 1991, tr. 176.

2. Charles Fourniau, *Le phénomène urbain au Việt Nam...*, Sđd, tr. 176.

3. Charles Fourniau, *Le phénomène urbain au Việt Nam...*, Sđd, tr. 177.

4. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 256.

5. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 252.

6. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 255.

7. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 257.

Thuế đất tăng từ 18.149 đồng năm 1902 lên 30.359 đồng năm 1906 và tổng số tiền thu từ thuế đất từ 1902 đến 1906 là 133.970 đồng, trung bình mỗi năm thành phố thu 26.794 đồng. Thuế môn bài cũng tăng vọt từ 35.821 đồng năm 1902 lên 57.515 năm 1903 do Toàn quyền Đông Dương đặt ra khoản trên thuế. Từ năm 1904, 1905, 1906, trung bình mỗi năm thu 58.693 đồng.

Các thứ thuế tăng lên, số thu ngân sách thành phố mỗi năm một tăng. Lấy ví dụ: năm 1902: 277.752 đồng; 1903: 335.540 đồng; 1904: 393.446 đồng; 1905: 474.220 đồng và 1906: 519.777. Năm 1906 tăng gần gấp đôi năm 1902¹.

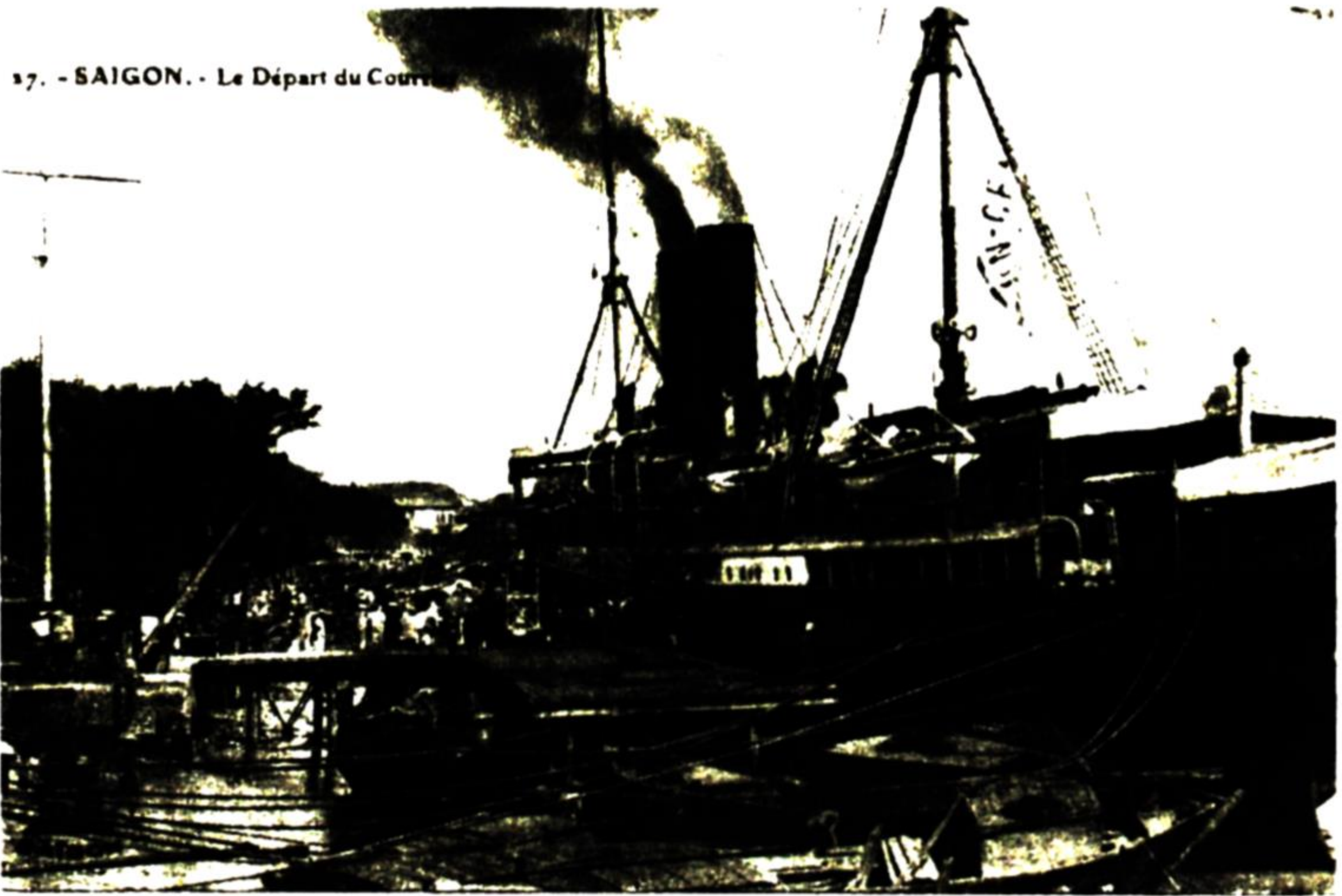
c. Thành phố Sài Gòn

Thành phố Sài Gòn "*cửa ngõ vùng Viễn Á*", cùng với kho chứa Chợ Lớn trở thành trung tâm chính về kinh tế của Đông Dương, chính thức được thành lập vào ngày 8-1-1877. Năm 1879, Pháp cho lập thành phố Chợ Lớn. Năm 1880, Sài Gòn được mở rộng trong khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1888 (ngày 12-1), hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn được tách thành hai thành phố riêng rẽ và Sài Gòn trở thành thành phố cấp I và Chợ Lớn trở thành thành phố cấp II. Từ đó Sài Gòn phát triển nhanh chóng do bị Pháp chiếm đóng sớm, lại nằm giữa một khu vực kinh tế năng động, thương mại rất phát triển và cũng nhanh chóng trở thành một trung tâm kinh tế quan trọng của thuộc địa Đông Dương.

Về diện tích, năm 1879, khi mới được thành lập, diện tích của Sài Gòn là 447 ha. Sài Gòn được mở rộng dần, đến ngày 12-11-1894 tăng thêm 344 ha và diện tích thành phố là 791 ha; năm 1895 tăng thêm 82 ha nữa để thành 873 ha; năm 1904 mở rộng thêm 344 ha nữa thành 1.217 ha, tăng gấp 3 lần lúc ban đầu².

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 256.

2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr.132-133.



Cảng Sài Gòn 1912

Nguồn: <http://belleindochine.free.fr/images/saigoncolonial/263DepartCourrierBig.jpg>

Số nhà ở kiên cố không ngừng tăng lên, cả nhà tầng và nhà trệt: 1902: 180 (2 nhà tầng; 178 nhà 1 trệt); 1903: 161 (24 nhà tầng; 137 nhà trệt); 1904: 123 (14 nhà tầng; 109 nhà trệt); 1905: 312 (71 nhà tầng; 241 nhà trệt); 1906: 299 (57 nhà tầng; 242 nhà trệt); 1907: 317 (47 nhà tầng; 270 nhà trệt). Tổng cộng 1.392 (215 nhà tầng; 1.177 nhà trệt)¹.

Dân số Sài Gòn² tăng từ 51.702 người năm 1902 lên 52.463 năm 1903; 55.054 người năm 1904; 54.845 người năm 1905; 58.262 người năm 1906. Trong đó, trong 5 năm, người Việt tăng lên khoảng 6 nghìn người: năm 1902: 26.930 người; 1903: 25.794 người; 1904: 27.661 người; 1905: 28.554 người; 1906: 32.630 người, tức là tăng

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 134.

2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 140.

khoảng 6 nghìn trong 5 năm. Người Âu là: 3.171 năm 1902 lên 3.397 năm 1903; 3.871 năm 1904; 2.930 năm 1905 và 3.205 năm 1906. Người Hoa luôn trong khoảng xấp xỉ từ 16 nghìn đến xấp xỉ 18 nghìn người. Quân đồn trú cũng luôn trong khoảng xấp xỉ 5 đến 6 nghìn¹. Đầu 1908, dân số Sài Gòn được thống kê gồm 31.500 người Việt trong khi có tới 3.900 người Âu².

Nhiều công trình công cộng được xây dựng, nhiều nhà máy, xí nghiệp ra đời, nhất là những cơ sở công nghiệp chế biến gạo của người Pháp, người Việt và người Hoa. Cảng Sài Gòn trở thành một trong những thương cảng lớn của Đông Dương, với số lượng tàu ra rất lớn và khối lượng hàng hóa được chuyên chở lên tới hàng triệu tấn mỗi năm.

d. Chợ Lớn

Chợ Lớn là thành phố cấp II được thành lập năm 1888, lúc đó diện tích 1.240 ha, dân số là 80.960 người. Năm 1902, dân số Chợ Lớn là 114.704 người, tức là tăng lên 33.744 dân, trung bình 2.400 dân/năm. Năm 1907, dân số thành phố này là 172.104 người, tức là tăng 57.400 người trong 6 năm. Ngoài ra, thành phố này cũng có từ 15.000 đến 25.000 dân trôi nổi².

Bên cạnh các thành phố cấp I và cấp II ở trên, chính quyền thuộc địa còn cho lập ra những thành phố cấp II và cấp III (các thị xã, lỵ sở) tạo cơ sở cho sự phát triển về kinh tế - văn hóa của các địa phương trên cả ba kỳ.

Năm 1895, Toàn quyền ra nghị định thành lập thị xã Hưng Hóa. Ngày 20-10-1898, Thành Thái ra Dụ (được Toàn quyền Đông

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 140.

2. Claude Bourin, *Đông Dương ngày ấy (1898-1908)*, Lưu Đình Tuân dịch, Nxb. Lao động, Trung tâm Ngôn ngữ Văn hóa Đông Tây, Sđd, tr. 142.

3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 145.

Dương chuẩn y ngày 30-8-1898) lập các thị xã Thanh Hóa, Vinh, Huế, Hội An, Quy Nhơn, Phan Thiết. Sau đó, nhiều thị xã khác lần lượt được lập ra vào đầu thế kỷ XX: Phúc Yên và Chợ Bờ (1905); Quảng Trị (1906); Phú Thọ và Việt Trì (1907); Bến Thủy (1914); Phan Rang và Trường Thi (1917)... Đi liền với sự ra đời của các thành phố hạng II này là sự hình thành của các cơ sở kinh tế mới. Chẳng hạn như: Nhà máy cưa và diêm Thanh Hóa (1905), Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (1908), Nhà máy vôi Long Thọ Huế (1911), Nhà máy dệt Delignon ở Bình Định (1911), Nhà máy giấy Đập Cầu (1913), Nhà máy bột giấy Việt Trì (1913)...

Đô thị ra đời, phát triển, đời sống đô thị cũng thay đổi theo, với một hạ tầng cơ sở hiện đại, với những đường phố thẳng tắp, với các hệ thống đường xe điện, xe lửa tiện nghi, nối thành thị với nông thôn và các khu vực khai thác tạo ra một mạng lưới kinh tế liên hoàn. Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn còn là những thương cảng lớn, những đầu mối kinh tế quan trọng gắn Việt Nam với thế giới.

Sự hình thành các đô thị mới còn kéo theo sự thay đổi trong đời sống dân cư với sự ra đời của những giai cấp, tầng lớp xã hội mới như tư sản, công nhân, tiểu tư sản, học sinh, sinh viên, công chức... Do đó, các đô thị này là nơi đầu tiên tiếp nhận những luồng tư tưởng mới và cũng là nơi diễn ra nhiều phong trào cải cách lớn trong đời sống văn hóa, xã hội của Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Tóm lại, sau khi kết thúc cơ bản cuộc bình định về quân sự, với Toàn quyền Paul Doumer, Pháp đã tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất trên quy mô lớn. Phương châm (hay còn được gọi là những nguyên tắc) của việc khai thác thuộc địa của đế quốc Pháp đã được bộc lộ. Việt Nam trở thành thị trường độc chiếm của Pháp, cũng trở thành một thuộc địa khai thác, cung cấp những nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có, những sản phẩm nhiệt đới đang được giá trên các loại thị trường cùng là nguồn nhân công giá rẻ cho nền

kinh tế Pháp và giới đầu tư Pháp. Một chương trình khai thác to lớn với cả những đường lối và biện pháp cụ thể đã được hoạch định. Rồi, nhờ những khoản tiền lớn do việc "*cải cách*" trong lĩnh vực tài chính đem lại, Chính phủ thuộc địa đã có nguồn vốn lớn để tiến hành xây dựng hệ thống công trình công cộng được coi là hạ tầng kinh tế cho Đông Dương nhằm thu hút vốn đầu tư của tư bản tư nhân chính quốc. Nguồn vốn tư nhân mới chỉ trong giai đoạn đầu tư thử nghiệm, nhưng cũng đã chứng tỏ chiều hướng ngày một tăng lên. Quá trình tập trung tư bản, đi kèm với quá trình tập trung tư liệu sản xuất đã diễn ra, với sự ra đời của những công ty, trong đó có những công ty lớn - công ty vô danh mà trong thành phần ban quản trị có sự tham gia của đông đảo giới quan chức chính quyền hay là các nhà tư bản kèch sù bên chính quốc. Nhiều ngành kinh tế đã có những biểu hiện của sự phát triển cả ở quy mô lẫn những thay đổi về chất, tức là quá trình hiện đại hóa, tư bản hóa. Cơ cấu của nền kinh tế thuộc địa tiếp tục thay đổi theo hướng của một nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Những chuyển biến này của nền kinh tế đã tác động làm thay đổi cơ cấu xã hội cũng theo hướng hiện đại và tư bản chủ nghĩa. Dù vậy, những nhân tố của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn chưa đủ mạnh để lấn át và cải biến nhanh chóng nền kinh tế bản địa, vì vậy tính chất cổ truyền - phong kiến của nền kinh tế này vẫn còn rất nặng nề, ảnh hưởng đến quá trình phân hóa của dân cư cũng như của cơ cấu giai cấp trong xã hội.

Cuối cùng, người dân Việt Nam đã trải qua một cuộc khai thác thuộc địa lớn của Pháp, nhưng đời sống thì vẫn vô cùng cực khổ do thuế khóa, sưu dịch nặng nề, do bị cướp đoạt nguồn tài nguyên đất đai, do bị vắt kiệt cùng sức lực để làm giàu cho giới tư bản chính quốc và những kẻ ăn theo chế độ cai trị thuộc địa.